Số công văn: 6403/SXD-KTXD
Ký bởi: Sở Xây dựng
Email: sxd@danang.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Đà Nẵng
Ngày ký: 10.08.2018 17:46:13 +07:00

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ XÂY DỰNG

Số:6403/SXD-KTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 7 năm 2018

CÔNG BỐ
Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng quý II năm 2018

Thực hiện Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và Hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá, Thông tư số 15/2014/TT-BXD ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 16:2014/BXD về Sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng; Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, Thông tư số 56/2015/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP của Chính phủ và Công văn số 190/BXD-KTTC ngày 28 tháng 01 năm 2008 của Bộ Xây dựng V/v Hướng dẫn áp dụng giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng.

Theo đó: ***"Giá vật liệu xây dựng được xác định trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá đã được áp dụng cho công trình khác có cùng tiêu chuẩn về chất lượng hoặc giá do địa phương công bố và phải đảm bảo tính cạnh tranh "***

Thực hiện Quyết định số 26/2014/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND thành phố Đà Nẵng Ban hành Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; thực hiện ý kiến chỉ đạo của Lãnh đạo UBND thành phố tại Công văn số 2616/UBND-QLĐTư ngày 13 tháng 4 năm 2015 V/v "Công bố giá vật liệu xây dựng theo quý", Sở Xây dựng thành phố Đà Nẵng công bố giá vật liệu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể ***tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.***

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng **quý II năm 2018** (bản phụ lục đính kèm).

2. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này là giá vật liệu đến hiện trường xây dựng (chân công trình). Đối với các loại giá vật liệu xây dựng trong Công bố giá chưa có giá đến hiện trường xây dựng, các công trình xây dựng

được phép lập đơn giá xây dựng riêng, các công trình ở miền núi cách xa trung tâm thành phố, các công trình theo tuyến,... việc vận chuyển vật liệu xây dựng đến công trình có điều kiện khác biệt thì giá vật liệu đến hiện trường xây dựng được xác định theo hướng dẫn tại Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng.

3. Giá một số loại vật liệu xây dựng kèm theo Công bố này là giá tối đa để tham khảo, áp dụng cho việc tính đơn giá xây dựng công trình, tính bù trừ chênh lệch vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán công trình trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, đơn vị tư vấn phải khảo sát, lựa chọn vật liệu phù hợp với từng cấp công trình cụ thể:

- Trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác và được tính đến hiện trường công trình hoặc giá được công bố (tại điểm 1 trên đây) và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

- Trong hồ sơ dự toán phải có danh mục và giá từng loại vật liệu do chủ đầu tư lựa chọn kèm theo cùng với báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp (trường hợp giá vật liệu có sự chênh lệch so với công bố giá hiện hành) để làm cơ sở cho việc thẩm định, phê duyệt.

4. Vật liệu xây dựng sử dụng vào công trình phải đúng các yêu cầu kỹ thuật theo hồ sơ thiết kế được duyệt, phù hợp với công trình. Khi thanh quyết toán công trình, chủ đầu tư và tổ chức nhận thầu xây lắp căn cứ vào các chứng từ, hóa đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá thị trường tại thời điểm để xác định giá vật liệu cho công trình và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của việc này./.

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Võ Quang Hùng

UBND THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
SỞ XÂY DỰNG

Số: 7353/SXD-KTXD
V/v điều chỉnh thông tin giá Thép Thái Nguyên và Xi măng Ngũ Hành Sơn trong Công bố giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng quý II năm 2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 09 tháng 8 năm 2018

Kính gửi:
- Các chủ đầu tư, đơn vị điều hành dự án;
- Các đơn vị tư vấn thiết kế;
- Các nhà thầu thi công.

Sở Xây dựng điều chỉnh thông tin giá Thép Thái Nguyên và Xi măng Ngũ Hành Sơn trong Công bố giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại thành phố Đà Nẵng quý II năm 2018, cụ thể như sau:

1. Giá Thép Thái Nguyên (của Công ty Gang Thép Thái Nguyên): điều chỉnh thông tin đối với giá áp dụng từ ngày **15/6/2018.**

TT	Tên, Quy cách vật liệu xây dựng	ĐVT	Giá tại nơi SX	Giá tại TPĐN (tại Công văn số 6403/SXD-KTXD)	Giá tại TPĐN (điều chỉnh)
1	D6,8 -T CT3, CB240-T		**15.510**	15.510	**16.110**
2	D8 295A,CB300-V	-	**15.510**	15.510	**16.110**
3	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	**15.840**	15.840	**16.440**
4	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	**15.565**	15.570	**16.170**
5	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	**15.675**	15.680	**16.280**
6	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	**15.565**	15.570	**16.170**
7	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	**15.510**	15.510	**16.110**

2. Giá Xi măng Ngũ Hành Sơn (của Công ty CP XM Ngũ Hành Sơn): Điều chỉnh thông tin giá trong bản phụ lục đính kèm Công văn số 6403/SXD-KTXD ngày 12/7/2018 của Sở Xây dựng từ *giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%* thành ***giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%.***

Sở Xây dựng thông tin đến các đơn vị liên quan được biết để áp dụng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: TC, GTVT, KH&ĐT;
- Văn phòng Sở (đăng website);
- Lưu: VT, KTXD(Nguyện).

GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

Vũ Quang Hùng

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2018

(Kèm theo Công văn số /SXD-KTXD ngày tháng 7 năm 2018)

TT	TÊN, QUY CÁCH VẬT LIỆU XÂY DỰNG	ĐVT	Giá tại nơi SX	Giá tại TPĐN	GHI CHÚ
1	2	3	4	5	6
I	**XI MĂNG**				
1	Xi măng Vicem Hải Vân PCB30 (bao)	đ/tấn		1.500.000	**Cty CP XM Vicem Hải Vân-**Tel: 3842172
	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (bao)	-		1.600.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (bao)	-		1.800.000	-nt-
	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 (rời)	-		1.550.000	(bơm lên silô)
	Xi măng Vicem Hải Vân PC40 (rời)	-		1.750.000	-nt-
2	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 30	-	1.300.000		**Công ty CP XM Ngũ Hành Sơn** 67 Nguyễn Văn Cừ - ĐN; Tel: 3770064 (Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB - 40	-	1.350.000		
3	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (bao)	-		1.500.000	**Cty TNHH MTV Ximăng Sông Gianh** Thôn Cương Trung C, xã Tiến Hóa, huyện Tuyên Hóa, thinh Quảng Bình - Tel: 0232.3535.098 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Sông Gianh PCB 30 (rời)	-		1.450.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (bao)	-		1.600.000	
	Ximăng Sông Gianh PCB 40 (rời)	-		1.550.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (bao)	-		1.800.000	
	Ximăng Sông Gianh PC 40 (rời)	-		1.750.000	-nt-
	Ximăng Sông Gianh PC 50 (rời)	-		1.800.000	-nt-
4	Ximăng Đồng Lâm PCB40 (bao)	-		1.700.000	**Cty CP Xi măng Đồng Lâm** 105A Hùng Vương, TP Huế - Tel: 054.3934666 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Đồng Lâm xá PCB40 (rời)	-		1.490.000	
	Ximăng Đồng Lâm PC40 (rời)			1.570.000	
5	Ximăng Công Thanh PCB30 (bao)	-		1.550.000	**Công ty CP Đại Phước Long Travel** 02 Phong Bắc 3, Cẩm Lệ, ĐN - Tel: 0905.077.333 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ximăng Công Thanh PCB40 (bao)			1.630.000	
	Ximăng Công Thanh PCB40 (xá)			1.580.000	
II	**CÁT**				
	Cát xây, tô, đúc	-		195.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
III	**ĐÁ**				
1	Đá 1x2	đ/m^3	295.000		**Cty TNHH Phú Mỹ Hòa**
	Đá 2x4	-	244.000		Tel: 02362.211596 - 0903589476
	Đá 4x6	-	225.000		Giá bán tại mỏ đá đã có VAT
	Đá 0,5x2	-	265.000		-nt-
	Đá 0,5 sạch	-	230.000		-nt-
	Đá bột	-	75.000		-nt-
	Đá hộc mặt	-	300.000		-nt-
	Đá cấp phối 25	-	170.000		-nt-
	Đá cấp phối 37,5	-	155.000		-nt-
	Đá 0,5x16	-	325.000		-nt-
	Đá 10x15		365.000		-nt-
	Đá 2x3		255.000		-nt-
	Đá hộc xô bồ		160.000		-nt-
2	Đá 1x2	đ/m^3	275.000	330.000	**Cty CP Khoáng sản và đầu tư VISACO**
	Đá 0,5x2	-	270.000	325.000	385 Đường Cách mạng Tháng 8, ĐN
	Đá 0,5 x 1	-	185.000	287.000	SĐT: 0236. 6563178, 0236.6533178
	Đá 1x1,9	-	295.000	397.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Đá 1x1,5	-	320.000	422.000	-nt-
	Đá cấp phối 37,5	-	160.000	262.000	-nt-
	Đá cấp phối 25	-	185.000	287.000	-nt-
	Đá mi bột	-	85.000	187.000	-nt-
	Đá hộc	-	160.000	215.000	-nt-
3	Đá 1x1,8cm (vo lại)	đ/m^3	460.000		**Cty CP Khoáng sản Sơn Phước**
	Đá 1x1,9cm (vo lại)	-	440.000		173A Nguyễn Lương Bằng, Liên Chiểu, ĐN
	Đá 0,5x1cm (vo lại)	-	410.000		Mỏ đá Hố Chuồn, thôn Sơn Phước, xã Hòa Ninh, Hòa Vang, ĐN
	Đá 0,5x2cm (vo lại)	-	430.000		SĐT: 0236. 3792555
	Đá mi bột 0x0,5cm (vo lại)	-	200.000		(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Đá cấp phối Dmax=3,75cm (qua col vò)	-	190.000		-nt-
	Đá cấp phối Dmax=2,5cm (qua col vò)	-	210.000		
4	Đá 0,5x1cm	đ/m^3	250.000	270.000	**Cty TNHH DL và ĐTXD Sơn Hải**

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Đá 0,5x2cm	-	250.000	270.000	SĐT: 0236. 3674991
		-			(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
IV	**VÔI**				
1	Vôi nghêu	đ/kg		2.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Vôi bột	-		1.800	-nt-
3	Bột màu nội	-		20.000	-nt-
4	Bột màu TQ (xanh dương, vàng)	-		23.000	-nt-
5	Bột màu ngoại Mỹ, Nhật (màu ve)	-		120.000	-nt-
V	**GẠCH XÂY**				
1	Gạch thẻ D2 (200x95x60)	đ/viên	2.662	3.040	**Công ty Cổ phần Đất Quảng**
	D3 (195x90x55)	-	2.367	2.691	Tel: 0236 3621624
	D4 (190x80x50)	-	1.920	2.144	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D5 (175x80x50)	-	1.745	1.969	-nt-
	D6 (175x80x40)		1.683	1.901	-nt-
	Gạch 2 lỗ D2.2(200x100x60)	-	1.735	2.059	-nt-
	Gạch 4LV R4V3 (195x90x90)	-	1.607	1.946	-nt-
	Gạch 4LT R4T5 (175x80x80)	-	1.571	1.807	-nt-
	Gạch 6LV R6V3 (195x90x135)	-	2.339	2.746	-nt-
	Gạch 6LT đại R6T2 (220x150x105)	-	3.812	4.555	-nt-
	Gạch 6LT lớn R6T3 (195x90x135)	-	2.411	2.825	-nt-
	Gạch 6LT trung R6T5 (175x80x120)	-	1.804	2.148	-nt-
	Gạch 6LT nhỏ R6T7 (170x75x110)	-	1.705	1.951	-nt-
	Gạch 08 lỗ R8T2 (220x60x105)	-	2.083	2.356	-nt-
	Gạch 03 lỗ R3T1 (220x60x105)	-	2.541	2.951	-nt-
	Gạch cách âm CA-CN (220x220x110)	-	6.073	6.799	-nt-
	Gạch chữ U LS(u) (200x200x80)	-	5.114	5.623	-nt-
	Gạch lát nền trơn 30 LN1 (300x300x20)	-	7.956	8.537	-nt-
	Gạch lát nền trơn 20 LN2 (200x200x20)	-	3.342	3.611	-nt-
	Gạch lát nền lá dừa 20 LN2LD (200x200x20)		4.066	4.335	-nt-
	Ngói vẩy cá NB (230x150x11)	-	2.893	3.256	-nt-
	Ngói chữ thọ CT (200x150x12)	-	2.541	2.904	-nt-
	Ngói mũ hài MH (145x145x10	-	2.541	2.904	-nt-
	Ngói mũi tên MT (340x205x13)	-	10.044	10.589	-nt-
2	**Gạch Block Đà Nẵng DCB®**				**NM gạch Bêtông DCB-VNECO 6**
a	***Gạch lát DARRAZZO DCB®***				KCN Hòa Khánh-Đà Nẵng
	DD 30 (300x300x30) (đen) (11viên/m^2)	đ/m^2	72.000	80.000	Tel: 3841880 - 2214087
	DD 30 (300x300x30) (đỏ, vàng)	-	84.000	92.000	(Giá đến quận Sơn Trà đã có thuế GTGT 10%)
	DD 30 (300x300x30) (xanh-TQ) (11viên/m^2)	-	100.000	108.000	(Tùy thuộc vào cự ly mới để tính cước vận chuyển)
	DD 30 (300x300x30) (xanh-Đức) (11viên/m^2)	-	113.000	121.000	
	DD 40 (400x400x30) (đen) (6,25viên/m^2)	-	77.000	85.500	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (đỏ, vàng) (6,25viên/m^2)	-	88.000	96.500	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (xanh-TQ) (6,25viên/m^2)	-	102.000	110.500	-nt-
	DD 40 (400x400x30) (xanh-Đức) (6,25viên/m^2)	-	115.000	123.500	-nt-
b	***Gạch tự chèn bêtông Block DCB®***				
	Ziczắc-Sân khấu ghi DCB® (225x112,5x60mm) (39,5 viên/m^2)	-	94.800	108.300	-nt-
	Ziczắc-Sân khấu (vàng, đỏ) DCB® (225x112,5x60mm)(39,5viên/m^2)	-	106.600	120.100	-nt-
	Ziczắc-Sân khấu xanh DCB® (225x136/89x60) (39,5 viên/m^2)	-	130.000	143.500	-nt-
c	Chữ nhật màu ghi DCB® (20x10x60) (50 viên/m^2)		100.000	113.200	
	Chữ nhật màu đỏ DCB® (20x10x60) (50 viên/m^2)	-	120.000	133.200	-nt-
	Chữ I màu ghi DCB® (198x164x60) (36 viên/m^2)	-	100.000	113.000	-nt-
	Chữ I màu đỏ, vàng DCB® (198x164x60) (36	-	110.000	123.000	-nt-

www.syd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Chữ I màu xanh DCB® (198x164x60) (36 viên/m^2)		135.000	148.000	-nt-
	Hoa thị xanh DCB® (95x82,5x60mm) (41 v/m^2)		140.000	152.600	-nt-
	Hoa thị ghi DCB® (95x82,5x60)(41v/m^2)	-	106.600	119.200	-nt-
	Hoa thị vàng, đỏ DCB® (95x82,5x60)(41v/m^2)	-	115.000	127.600	-nt-
	Trồng cỏ - DCB® (385x125x80) (20,5viên/m^2)	-	133.250	144.600	-nt-
	Gạch xây bêtông Block DCB	-			-nt-
	Gạch thẻ T.100 - DCB® (55x90x190mm)(70v/m^2)	-	1.150	1.300	-nt-
	Gạch rỗng R.90C - DCB®	-	1.900	2.200	-nt-
	Gạch rỗng D100 - DCB®	-	7.000	8.500	-nt-
d	Gạch rỗng R100 - DCB®		5.600	6.500	
	Gạch rỗng R.150 - DCB®	đ/viên	7.600	9.150	-nt-
	Gạch rỗng R.190 - DCB®	-	9.000	10.700	-nt-
3	**Gạch xây không nung**		(nhà máy)		**Cty CP Đầu tư Hồng Hoàng Hồng**
	Gạch đặc A90D (55x90x190)	đ/viên	1.270	1.450	442 Nguyễn Hữu Thọ, Đà Nẵng
	Gạch rỗng A100L3 (100x190x390)	-	6.300	7.500	Tel/Fax: 0236.3799179 - 0905872287
	Gạch rỗng A150L2 (150x190x390)	-	7.800	9.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)
	1360	-	9.100	11.500	-nt-
	Gạch 6 lỗ A95L6 (95x135x190)	-	2.300	2.700	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ A75L6 (75x115x175)		1.570	1.800	-nt-
4	**Gạch block bê tông khí chưng áp**		(nhà máy)		**Cty CP Phân phối Vương Hải**
	Gạch block bê tông khí chưng áp B3	đ/m3	1.452.000	2.277.000	155 Hai Bà Trưng, Quận 3, TP HCM
	Gạch block bê tông khí chưng áp B4	-	1.540.000	2.365.000	Tel: 028.6290 9939
	Vữa xây chuyên dụng V-block (50kg/bao)	đ/bao	198.000	220.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Vữa trát chuyên dụng V-block (50kg/bao)	-	192.500	214.500	(Giá tại nhà máy tại ấp Ông Hường, xã Thiện Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai đã có thuế GTGT 10%)
	Bột hoàn thiện gạch bê tông nhẹ	-	192.500	214.500	
	Bát neo tường	đ/cái	3.300	3.300	
	Bay 75	-	79.200	79.200	-nt-
	Bay 100	-	82.500	82.500	-nt-
	Bay 150	-	93.500	93.500	-nt-
	Bay 200	-	115.500	115.500	-nt-
5	**Gạch bê tông cốt liệu**		(nhà máy)		**Cty TNHH Duy Vũ**
	Gạch đặc (90x190x55)	đ/viên	1.200	1.400	45 Triệu Nữ Vương, Đà Nẵng
	Gạch đặc (190x390x100)	-	8.000	9.500	Tel: 0236.3821672
	Gạch rỗng (90x190x190)	-	3.100	3.600	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không bao gồm Pallet)
	Gạch rỗng (90x390x190)	-	6.000	7.000	-nt-
	Gạch rỗng (140x390x190)	-	7.800	9.000	-nt-
	Gạch rỗng (185x390x190)	-	4.600	5.700	-nt-
	Gạch rỗng (190x190x190)	-	9.000	11.000	-nt-
	Gạch sân vườn				
	Gạch con sâu ZZD (108,5x217x60)	-	2.400	2.720	-nt-
	Gạch trồng cỏ TC (260x390x80)	-	10.000	11.500	-nt-
	Gạch nhẹ (cách âm, cách nhiệt, nổi trên mặt nước)				
	Gạch nhẹ N75 (75x190x390)	-	9.250	9.950	-nt-
	Gạch nhẹ N156 (156x190x390)	-	19.150	20.550	-nt-
6	**Gạch bê tông cốt liệu**		(nhà máy)		**Cty TNHH MTV sản xuất Nguyên Tâm**
	Gạch 6 lỗ (75x115x170)	đ/viên	1.250	1.450	Lô B/B3 Cụm CN Hà Lam, Quảng Nam
	Gạch đặc (40x75x170)	-	1.250	1.450	Tel: 0905855928
					(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
7	**Gạch không nung Thời Đại**		(nhà máy)		**Cty CP Công nghệ Gạch không nung Thời Đại**
	Gạch block mác 7,5MPa	đ/viên			229 Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, ĐN
	Gạch đặc TD90 (55x90x190)mm	-	1.450	1.700	Tel: 02363611966
	Gạch rỗng 06 lỗ TD115L6 (75x115x175)mm	-	1.560	1.950	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng 06 lỗ TD120L6 (80x120x180)mm	-	1.570	1.950	
	Gạch rỗng 06 lỗ TD135L6 (95x135x190)mm	-	2.600	3.000	-nt-
	Gạch rỗng TD100R3 (100x190x390)mm	-	7.000	8.650	-nt-
	Gạch rỗng TD150R3 (150x190x390)mm	-	8.900	11.400	-nt-
	Gạch rỗng TD190R4 (190x190x390)mm	-	10.900	13.700	-nt-
	Gạch block mác 5,0MPa	đ/viên			
	Gạch đặc TD90 (55x90x190)mm	-	1.400	1.640	-nt-

www.vlxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng 06 lỗ TD115L6 (75x115x175)mm	-	1.495	1.870	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ TD120L6 (80x120x180)mm	-	1.500	1.870	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ TD135L6 (95x135x190)mm	-	2.400	2.850	-nt-
	Gạch rỗng TD100R3 (100x190x390)mm	-	6.900	8.450	-nt-
	Gạch rỗng TD150R3 (150x190x390)mm	-	8.770	11.100	-nt-
	Gạch rỗng TD190R4 (190x190x390)mm	-	10.700	13.500	-nt-
8	**Gạch không nung Đại Quang**		(nhà máy)		**CN Công ty TNHH MTV TM Tâm Phúc**
	Gạch đặc ĐQ90D (55x90x190)mm	đ/viên		1.380	16 Trần Nam Trung, Hòa Xuân, Cẩm Lệ, ĐN
	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100x190x390)mm	-		7.440	Tel: 02363696919
	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150x190x390)mm	-		9.840	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190x190x390)mm	-		11.880	
	Gạch 6 lỗ ĐQ115L6 (75x115x175)mm	-		2.028	(Áp dụng từ ngày 01/6/2017)
	Gạch 6 lỗ ĐQ135L6 (95x135x190)mm	-		2.880	-nt-
	Gạch 2 lỗ ĐQ190R5 (95x135x190)mm	-		2.880	-nt-
	Gạch 8 lỗ rỗng ĐQ400 (80x250x400)mm	-		13.080	-nt-
9	**Gạch không nung Thành Đạt**		(nhà máy)		**Công ty CP Đầu tư NN Sài Gòn Thành Đạt**
	Gạch đặc A (55x90x190)mm	đ/viên	1.220	1.400	81 Lê Lợi, Hải Châu, Đà Nẵng
	Gạch rỗng 3A (100x190x390)mm	-	6.000	7.000	Tel: 02363692223
	Gạch rỗng 2A (150x190x300)mm	-	7.700	9.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 4A (190x190x390)mm		8.900	11.000	-nt-
	Gạch rỗng 6A (95x135x190)mm	-	2.200	2.600	-nt-
10	**Gạch không nung 512-JSC**		(nhà máy)		**Công ty CP Xây dựng công trình 512**
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M5.0	đ/viên	1.385	1.589	475 Nguyễn Tất Thành, Đà Nẵng
	Gạch 6 lỗ 115L6 (75x115x175)mm, M5.0	-	1.607	1.816	Tel: 02363723933
	Gạch 6 lỗ 135L6 (95x135x190)mm, M5.0	-	2.520	2.838	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch rỗng 90L3 (90x190x390)mm, M5.0	-	6.810	8.172	-nt-
	Gạch rỗng 150L3 (150x190x390)mm, M5.0	-	9.063	11.010	-nt-
	Gạch rỗng 190L4 (190x190x390)mm, M5.0	-	10.680	12.792	-nt-
	Gạch đặc 90D (55x90x190)mm, M7.5	-	1.612	1.816	-nt-
	Gạch 6 lỗ 115L6 (75x115x175)mm, M7.5	-	1.759	2.043	-nt-
	Gạch 6 lỗ 135L6 (95x135x190)mm, M7.5	-	2.611	3.065	-nt-
	Gạch rỗng 90L3 (90x190x390)mm, M7.5	-	7.037	8.399	-nt-
	Gạch rỗng 150L3 (150x190x390)mm, M7.5	-	9.186	11.210	-nt-
	Gạch rỗng 190L4 (190x190x390)mm, M7.5	-	11.000	13.800	-nt-
11	**Ngói bê tông SCG**				**Cty TNHH Trương Nguyễn Gia**
	NGÓI SÓNG ELABANA	đ/viên			107 Thái Thị Bôi, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		15.100	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói nóc, nóc gờ (3,3 viên/md)	-		28.000	Tel: 02363757775
	Ngói cuối nóc	-		36.000	-nt-
	Ngói rìa (3 viên/md)	-		28.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		34.000	-nt-
	Ngói cuối mái	-		36.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		34.000	-nt-
	Ngói ghép 3	-		45.000	-nt-
	Ngói ghép 4	-		45.000	-nt-
	NGÓI PHẲNG PRESTIGE				
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		26.000	-nt-
	Ngói nóc (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		75.000	-nt-
	Ngói hông (2,9 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối hông	-		75.000	-nt-
	Ngói rìa (3,1 viên/md)	-		49.000	-nt-
	Ngói cuối rìa	-		60.000	-nt-
	LINH KIỆN				
	Sơn Elabana	đ/lon		280.000	-nt-
	Sơn Prestige	đ/lon		165.000	-nt-
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Elabana	đ/bộ		292.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Ngói lợp, ngói nóc có giá gắn ống Prestige	đ/bộ		544.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Elabana	đ/viên		41.000	-nt-
	Ngói rìa, nóc ốp tường Prestige	đ/viên		61.000	-nt-
	Ngói diềm mái	đ/viên		11.500	-nt-
	Ngói lấy sáng Elabana	đ/viên		295.000	-nt-
	Ngói lấy sáng Prestige	đ/viên		430.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Elabana	đ/hộp		200.000	-nt-
	Nẹp chặn côn trùng Prestige	đ/hộp		290.000	-nt-
	Vít bâtthanh mè	đ/hộp		270.000	-nt-
	Thanh mè 0.55mm	đ/thanh		183.000	-nt-
	Vít bắt ngói	đ/con		800	-nt-
	Vít bắt ngói mạ kẽm	đ/hộp		250.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 20m	đ/cuộn		930.000	-nt-
	Tấm cách nhiệt 1,25 × 60m	đ/cuộn		2.500.000	-nt-
	Máng xối	đ/thanh		295.000	-nt-
	Tấm dán ngói	đ/hộp		290.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa CM	đ/bộ		940.000	-nt-
	Hệ thống tấm lợp thay vữa Cpac Monier	đ/bộ		1.330.000	-nt-
	Bộ linh kiện dành cho ngói nóc / rìa ốp tường	đ/bộ		2.500.000	-nt-
	Kẹp bắt ngói	đ/hộp		660.000	-nt-
	Kẹp ngói hàng đầu	đ/hộp		380.000	-nt-
	Kẹp ngói cắt	đ/hộp		550.000	-nt-
12	**Ngói bê tông Lama Roman**				**Cty TNHH công nghiệp Lama VN**
	NGÓI LAMA ROMAN	đ/viên			27 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, Đà Nẵng
	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.300	Tel: 0236 3765656
	Ngói nóc, ngói rìa	-		28.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ngói cuối rìa	-		38.000	-nt-
	Ngói ghép 2	-		38.000	-nt-
	Ngói cuối nóc	-		42.500	-nt-
	Ngói cuối mái	-		42.500	-nt-
	Ngói chạc 3, ngói chữ T	-		49.000	-nt-
	Ngói chạc 4	-		49.000	-nt-
	BỘ LINH KIỆN PHỤ TRỢ CHO HỆ MÁI				-nt-
	Miếng dán nóc thay vữa (295mmx3m/cuộn)	đ/cuộn		780.000	-nt-
	Tấm dán khe tường (295mmx4,8m/cuộn)	-		1.175.000	-nt-
	Nẹp tấm dán khe tường (1m/khe)	đ/thanh		69.000	-nt-
	Cây đỡ thanh mè nóc	đ/cái		35.000	-nt-
	Ru lô	-		120.000	-nt-
	Tấm ngăn rìa mái (0,5m/tấm)	đ/tấm		27.000	-nt-
	Kẹp ngói nóc	đ/cái		10.500	-nt-
	Kẹp ngói cắt	-		11.000	-nt-
13	**Gạch Secoin**				**Công ty Cp Secoin Đà Nẵng**
a	***Gạch lát Terrazzo***				Đường số 9A KCN Hòa Khánh-Đà Nẵng
	Model 0D-30 (300x300) (ghi) (11viên/m^2)	đ/m^2	90.000		Tel:0236 6527777
	Model 0D-30 (300x300) (đỏ, vàng) (11viên/m^2)	-	97.000		(Giá giao lên phương tiện vận tải tại nhà máy, đã có thuế GTGT 10%)
	Model 0D-30 (300x300) (xanh) (11viên/m^2)	-	105.000		
	Model 0D-40 (300x300) (ghi) (11viên/m^2)	-	92.000		-nt-
	Model 0D-40 (300x300) (đỏ, vàng) (11viên/m^2)	-	99.000		-nt-
	Model 0D-40 (300x300) (xanh) (11viên/m^2)	-	107.000		-nt-
	Đa màu Model 0D2 (300x300) (400x400)	-	150.000		-nt-
	Đa màu Model 0D23 (300x300) (400x400)	-	170.000		-nt-
b	***Gạch block xây***				
	Gạch đặc (200x95x60)mm	đ/viên	1.100		-nt-
	Gạch rỗng (390x100x190)mm Mác 50	-	6.000		-nt-
	Gạch rỗng (390x100x190)mm Mác 75	-	6.500		-nt-
	Gạch rỗng (190x100x190)mm Mác 50	-	3.600		-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Gạch rỗng (190x100x190)mm Mác 70	-	3.900		-nt-
	Gạch rỗng (390x190x190)mm Mác 50	-	8.000		-nt-
	Gạch rỗng (390x190x190)mm Mác 70	-	9.000		-nt-
	Gạch rỗng (190x190x190)mm Mác 50	-	4.800		-nt-
	Gạch rỗng (190x190x190)mm Mác 70	-	5.400		-nt-
c	***Gạch lát hè đường***				
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (ghi)	đ/m^2	100.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (đỏ, vàng)	-	110.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ nhật (200x100x60)mm (xanh)	-	115.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu zic zắc (225x115,5x60)mm (ghi)	-	95.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu zic zắc (225x115,5x60)mm (đỏ, vàng)	-	105.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu zic zắc (225x115,5x60)mm (xanh)	-	115.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm	-	95.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm (đỏ, vàng)	-	105.000		-nt-
	Gạch lát hè tự chèn kiểu chữ I (164x200x600)mm (xanh)	-	115.000		-nt-
	Gạch trải thảm cỏ loại 8 lỗ (400x260x85)mm	-	100.000		-nt-
	Gạch trải thảm cỏ hình số 8 (400x200x100)mm (đỏ, ghi, vàng)	-	110.000		-nt-
	Gạch trải thảm cỏ hình số 8 (400x200x100)mm	-	115.000		-nt-
c	***Ngói màu Seterra***				
	Ngói lợp chính sóng nhỏ, trung (422x333)mm (9-10 viên/m2)	đ/viên	15.500		-nt-
	Ngói 2 màu sóng nhỏ, trung	-	17.000		-nt-
	Ngói lợp chính giả đá (345x406)mm (9-10 viên/m2)	-	18.000		-nt-
	Ngói phẳng kiểu Pháp (345x406)mm (9-10 viên/m2)	-	19.000		-nt-
	Ngói lợp chính phẳng kiểu PHáp 2 màu (345x406)mm (9-10 viên/m2)	-	20.500		-nt-
14	**Gạch xây bê tông KM mác 50**		(nhà máy)		**Cty CP Sản xuất và Thương mại Khương Mỹ**
	Gạch đặc KM (55x90x190)mm	đ/viên	1.000	1.200	Thôn Khương Mỹ,Hòa Khương, Hòa Vang, ĐN
	Gạch 06 lỗ KM (75x115x175)mm	-	1.400	1.600	Tel: 0236 3713579- 0916125456
					(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%, không gồm Pallet)
15	**Gạch bê tông**				**Cty CP ĐT TM VBRICK**
	Gạch đặc (190x95x55)mm	đ/viên	1.200	1.400	Thôn Phú Hòa 1, Hòa Nhơn, Hòa Vang, ĐN
	Gạch rỗng 06 lỗ (190x135x75)mm	-	2.400	2.700	Tel: 0901736813
	Gạch rỗng 02 lỗ (390x190x100)mm	-	7.000	8.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 04 lỗ (390x190x190)mm	-	10.000	12.000	-nt-
	Gạch rỗng 03 lỗ (390x150x75)mm	-	4.500	6.000	-nt-
16	**Gạch bê tông**				**Cty CP XDCT 512**
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.000	1.200	475 Nguyễn Tất Thành, TP. ĐN
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	1.350	1.500	Tel: 02363.814999
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x195)mm	-	1.980	2.300	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 03 lỗ (90x190x390)mm	-	4.800	6.500	-nt-
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	6.800	9.000	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	8.500	10.500	-nt-
17	**Gạch Terrazzo**				**Cty Cổ phần SX VLXD Phú Nam An**
	Gạch Terrazzo màu ghi xám (300x300x30)mm	đ/m^2	85.000	91.000	Tổ 3, Tuý Loan Tây 1, Hòa Phong,Hòa Vang, TP. ĐN
	Gạch Terrazzo màu đỏ (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	Tel: 2363991175
	Gạch Terrazzo màu vàng (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Gạch Terrazzo màu xanh (300x300x30)mm	-	105.000	111.000	-nt-
	Gạch Terrazzo dẫn hướng người khiếm thị màu xám (300x300x30)mm	-	85.000	91.000	-nt-

www.vlxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Gạch Terrazzo dẫn hướng người khiếm thị màu đỏ (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terrazzo dẫn hướng người khiếm thị màu vàng (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terrazzo dừng bước người khiếm thị màu xám (300x300x30)mm	-	85.000	91.000	-nt-
	Gạch Terrazzo dừng bước người khiếm thị màu đỏ (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terrazzo dừng bước người khiếm thị màu vàng (300x300x30)mm	-	92.000	98.000	-nt-
	Gạch Terrazzo màu ghi xám (400x400x30)mm	-	87.000	94.000	-nt-
	Gạch Terrazzo màu đỏ (400x400x30)mm	-	95.000	102.000	-nt-
	Gạch Terrazzo màu vàng (400x400x30)mm	-	95.000	102.000	-nt-
	Gạch Terrazzo màu xanh (400x400x30)mm	-	110.000	117.000	-nt-
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.270	1.450	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (190x95x135)mm	-	2.400	2.800	-nt-
18	**Gạch bê tông**				**Công ty CP Gạch không nung Hương Sen**
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.250	1.450	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-	6.300	7.500	Tel: 02353.941899; 0905498086
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm	-	8.200	10.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	9.800	11.800	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	2.350	1.750	-nt-
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-	1.690	2.090	-nt-
19	**Gạch bê tông**				**Công ty TNHH TM&DV Thiên Lam Việt**
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên	1.150	1.400	Cum Công nghiệp Nam Dương, Điện Dương, Điện Bàn, Quảng Nam
	Gạch rỗng 03 lỗ (90x190x390)mm	-	6.000	7.500	Tel: 0905148494
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm	-	9.000	11.300	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-	1.900	2.600	-nt-
20	**Gạch bê tông**				**Hợp tác xã Gạch không nung Hiệp Hưng**
	Gạch đặc (55x90x190)mm	đ/viên		1.300	Cum Công nghiệp Ấp 5, Đại Quang, Đại Lộc, Quảng Nam
	Gạch rỗng 06 lỗ (75x115x175)mm	-		1.800	Tel: 0235.3774777; 0935646656
	Gạch rỗng 06 lỗ (95x135x190)mm	-		2.500	Thực hiện từ ngày 19/5/2018
	Gạch rỗng 03 lỗ (100x190x390)mm	-		7.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
	Gạch rỗng 03 lỗ (150x190x390)mm			9.100	-nt-
	Gạch rỗng 04 lỗ (190x190x390)mm			10.500	-nt-
	Gạch ống 02 lỗ (95x135x190)mm			2.600	-nt-
	GẠCH ỐP LÁT				
1	**Gạch ốp lát Granite - TBC** (loại A1)				**Cty CP Thạch Bàn Miền Trung**
A	**Sản phẩm gạch ốp tường CERA ART**				149 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng Tel:3816254 - 3818999
	Gạch 300x600				
	Bề mặt men bóng: TLP, TLB, TDP, TDB	đ/m^2		188.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Bề mặt men khô: MLP, MLB, MDP, MDB	-		198.000	(Áp dụng từ ngày 01/6/2017)
	Sản phẩm ốp viền, điểm 300x600	đ/viên		40.000	Giá sản phẩm loại A=85% sản phẩm loại A1
	Gạch 300x300				
	Gạch lát men khô hiệu ứng chống trơn: MSP	đ/m^2		188.000	-nt-
B	**Sản phẩm gạch granite phủ men khô DIGI ART**	-			
	Gạch 300x600				

www.syd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Gạch granite phủ men khô, mặt phẳng: MPF	đ/m^2		235.000	-nt-
	Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng 3D: MPH	-		260.000	-nt-
	Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng hạt kim cương: MPG	-		285.000	-nt-
	Gạch 600x600				
	Gạch granite phủ men khô, mặt phẳng: MPF	đ/m^2		235.000	-nt-
	Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng 3D: MPH	-		260.000	-nt-
	Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng hạt kim cương: MPG	-		285.000	-nt-
	Gạch 800x800				
	Gạch granite phủ men khô, mặt phẳng: MPF	đ/m^2		295.000	-nt-
	Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng 3D: MPH	-		360.000	-nt-
	Gạch granite phủ men khô, hiệu ứng hạt kim cương: MPG	-		390.000	-nt-
C	**Sản phẩm gạch granite siêu bóng pha lê CRYS ART**				
	Gạch 600x600				
	Gạch granite siêu bóng pha lê: BCN	đ/m^2		235.000	-nt-
	Gạch 800x800				
	Gạch granite siêu bóng pha lê: BCN	đ/m^2		309.000	-nt-
2	**Gạch men DACERA**				**Cty CP gạch men COSEVCO** Tel: 0236 3842142 - 3732371
a	***Gạch 50 x 50 cm mài cạnh***	đ/hộp	Loại A (L.1)		(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nhóm 2: M5002K, M5002B, M5003G, M5005G, M5006B, M5007V, M5008G, M5009G, M5101K,	-		116.600	(04viên/hộp)
	Nhóm 1: M5057G	-		123.200	-nt-
a	***Gạch 50 x 50 cm***				
	Nhóm 1: 5002B, 5002K, 5006G, 5006B, 5007V			111.100	-nt-
b	***Gạch 40 x 40 cm***	-			(06viên/hộp)
	Nhóm 2: 489G, 489RA, 4102G, 4109G, 4110B, 4110X, 4111G, 4114X, 4114V, 4114E, 4116X, 4117K, 4118G, 4118X, 4119G, 4120G, 4120K…	-		93.500	-nt-
	Nhóm 1: 40VA, 457G, 461D, 4107K, 4107V, 4109V, 4121K, 4121G, 4122T, 4123D, 4124R…	-		96.800	-nt-
	Nhóm Novo Tiles: N405,N408,N409, N410, N412, N413,N414, N415, N417, N418, N419, N420, N421, N422, N423, N455…			93.500	-nt-
	Sân vườn: Nhóm 2 - S407X, S408G, S410G, S4111G, S412E, S412G, S414B, S415E, S416B, S417G…	-		96.800	-nt-
	Nhóm 1 - S418V, S418X, S419G, S420B…	-		104.500	-nt-
c	***Gạch 30 x 45 cm***				
	Nhóm 2: 3400T, 3401T, 3401K, 3401G, 3401X, 3401V, 3402K, 3402G, 3403K, 3403X, 3404G, 3405G, 3405D, 3406G, 3407G,3407D,3408G,...	-		113.300	(07viên/hộp)
	Viền liền thân: 34011,…			113.300	-nt-
	Mài cạnh: Nhóm 2 - M34000T, M3401T, M3403X, M3405G, M3405D, M3410K, M3411V, M3412G, M3412B, M3414K…			118.800	
	Nhóm 1 - M3409T…			122.100	
d	***Gạch 30 x 30 cm***				
	Nhóm 1:3006G, 3006X,3007V,3008G,3009G,3009V,3010V,3010G,301	-		96.800	(11viên/hộp)
e	***Gạch 25 x 40 cm***				
	Nhóm 2: 834G,834KB,834T,834V,851T,851B,859T,863T,867K,	-		93.500	(hộp 10 viên)
	Nhóm 1: 818T,860T,860G,860V,870K,870X,877K,877G,873T,8	-		96.800	-nt-
	Viền liền thân: 8591T,8631T,8682T,8671K,…	-		93.500	-nt-
d	***Gạch 25 x 25 cm***				
	Sàn nước:	-		96.800	(16viên/hộp)
đ	***Gạch viền 8 x 25 cm; 7,3 x 30cm, 10 x 40 cm;***				
	8x25cm - 9863B, 9869D,9870K9870G,9870X,…	-		45.100	(10 viên/hộp)
	7,3x30cm: 93401B, 93401X, V7001, V7002, V7003,	-		66.000	-nt-

www.sodanang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	10x40cm: 9457G, 9461R, 9489G, 94107V, 94109V, 94109G, 94110B, 94110X, 94114X,…	-		53.900	-nt-
	12x50cm: V5001, V5002…	-		86.900	(08 viên/hộp)
3	***Sản phẩm Viglacera***				**Cty CP KD gạch ốp lát Viglacera - CNMT** (275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	A. SẢN PHẨM GẠCH ỐP LÁT GRANITE	đ/m^2			
	Kích thước 60x60 cm kỹ thuật số(Inkjet)				Tel: 0236.3659445
	ECO (01,02…20,21…)	-		280.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	ECO-S (01,02…20,21…); **ECO-M**	-		260.000	Giá bán sản phẩm A2 (Granite)=90%A1, A2(Ceramic)=95%A1
	Kích thước 60x60 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 - TS2 - TS3 (12, 15, 17, 30)	-		285.000	-nt-
	TS1 - TS2 (21, 22, 26, 66), TS3 (02, 16), TS4 (02, 07, 08, 12, 15, 16, 17), TS6 (02, 10, 12, 16, 18)	-		300.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00,10, 14, 24, 36)	-		315.000	-nt-
	TS5 (01, 02, 03,04)	-		255.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm kỹ thuật số(Inkjet)				
	ECO (01,02…20,21…)	-		350.000	-nt-
	ECO-S (01,02…20,21…), **ECO-M**	-		339.000	-nt-
	Kích thước 80x80 cm (TS1-TS2-TS3-TS4-TS5-TS6)				
	TS1 -TS2 - TS3 (12, 15, 17)	-		340.000	-nt-
	TS3(01, 02, 07, 08,18); **TS4 -TS6** (01, 02, 07, 08, 12, 15	-		355.000	-nt-
	TS1 - TS2 - TS5 (00, 10, 14, 24)	-		368.000	-nt-
	B. SP GẠCH CERAMIC VIGLACERA THĂNG LONG (L) & HÀ NỘI (H)				
	I. Sản phẩm ốp tường				
	1. Kích thước 25x40cm L (Q, LQ) 2500, 01, 09, 41, 42	đ/hộp		115.000	-nt-
	2. Kích thước 30x45cm L (B, BQ)				
	Màu nhạt : 4500, 01, 53, 55, 85, 87, 89, 91 …	-		138.000	-nt-
	Màu đậm : 4502, 54, 56, 86, 88, 90, 92 …	-		146.000	-nt-
	3. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (3601, 02, 12,	đ/m^2		168.000	-nt-
	4. Kích thước 30x60cm in lưới LF-LFQ (Viên điểm)	-		180.000	-nt-
	5. Kích thước 30x60cm kỹ thuật số LK (Q-T)				
	Màu nhạt : 3601, 03, 11 , 15, …			194.000	-nt-
	Màu đậm & viên điểm : 3602, 04, 12, 16, …	-		201.000	-nt-
	6. Kích thước 30x60cm KTS xương bán sứ L(BS) : 360	-		199.000	-nt-
	7. KT 30x60cm KTS xương bán sứ giả cô L (GW) **:** 01	-		248.000	-nt-
	II. Sản phẩm lát nền				
	1. Kích thước 30x30cm H(GF) :	đ/hộp		170.000	-nt-
	2. Kích thước 30x30cm mài cạnh KTS H(KS, NQ) 3602	-		155.000	-nt-
	3. Kích thước 30x30cm không mài cạnh H(FN,HN,HP	-		125.000	-nt-
	4. Kích thước 40x40cm H (H, HP, K, M, SP, V)	-		115.000	-nt-
	5. Kích thước 50x50cm mài cạnh H (GM, KM, KQ,RM	-		140.000	-nt-
	6. Kích thước 50x50cm mài cạnh kỹ thuật số H(H)	-		146.000	-nt-
	7. Kích thước 60x60cm kỹ thuật số xương bán sứ				
	LKQ-LKB 601, 602, 603, 605, 606, 608 …	đ/m^2		191.000	-nt-
	LKT-LKW 601, 602, 605, 608 …	-		219.000	-nt-
	III. Sản phẩm ngoại thất				
	1. Cotto tráng men kích thước 40x40cm HD (401, 402,	đ/hộp		135.000	-nt-
	2. Cotto tráng men kích thước 50x50cm HD (501, 502,	-		150.000	-nt-
	3. Ngói tráng men LR (01, 03, 06)	-		199.000	-nt-
	4. Sân vườn kích thước 40x40cm H (S, SA, SH, SM, SI	-		129.000	-nt-
	Sản phẩm gạch bêtông khí chưng áp Viglacera				**Cty CP Bêtông khí Viglacera** (CN Miền Trung
	Chủng loại gạch B3	đ/m^3		1.600.000	(275-277 Điện Biên Phủ - ĐN)
	Chủng loại gạch B4	-		1.700.000	Tel: 0236.3659445
					(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	**Ngói màu DIC và gạch bêtông nhẹ**				**Cty CP ĐT&TM DIC Đà Nẵng**
	Ngói lợp màu - DIC-Intraco (365,4x304,8)	đ/viên		15.600	Lô E đường số 10 KCN Hòa Khánh ĐN
	Ngói úp nóc - DIC-Intraco (338,8x220,2)	-		27.900	Tel: 3739566 - 3736896
5	**Ngói và phụ kiện ngói lợp Trung Đô**				**Cty TNHH Việt Hương (nhà phân phối)**
	Ngói lợp màu xanh (NTD 21) (11 viên/m^2)	đ/viên		21.000	37A Điện Biên Phủ, Phường Chính Gián, Quận Thanh Khê, Đà Nẵng,
	Ngói lợp màu Sôcôla (NTD 62) (11 viên/m^2)	-		21.000	Tel: 0236.3684868;0903559599
	Ngói lợp màu đỏ (NTD 51) (11 viên/m^2)	-		21.000	-nt-
	Ngói lợp màu huyết dụ (NTD 53) (11 viên/m^2)	-		21.000	-nt-

www.sodanang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Ngói nóc (PKN: 21, 62, 51, 53) (3,3 viên/m)	-		51.800	-nt-
	Ngói cuối úp nóc (PKON: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói rìa (PKR: 21, 62, 51, 53) (4,5 viên/m)	-		48.300	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa (PKOR: 21, 62, 51, 53)	-		84.000	-nt-
	Ngói ghép 3 (PK3G: 21, 62, 51, 53)	-		109.300	-nt-
6	**Gạch ốp tường ceramic- Bạch Mã (WH),loại 1**				**Cty TNHH CN Gốm Bạch Mã (VN)-CN Đà Nẵng**
	Gạch ốp ceramic 30x60				Lô 8 đường số 2 KCN An Đồn - ĐN
	W36001,02,03,04,05,06,07,08,09,10,11			222.800	Tel: 0236 3931222
	WU3600,01 ,WM3600,01	đ/m^2		222.800	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	WG3600,02,09,62,63,64,65,66,67 , WGG3600	-		247.500	-nt-
	Gạch ốp ceramic 30x60 - gạch điểm trang trí	-			
	W36001E3, 02E3, 03E1,04E2,05E1,06E2,08E1,09E1,	-		263.600	-nt-
	WU3600E1,WU3600E2	-		263.600	-nt-
	WGG3600E1,WG36009E1	-		272.200	-nt-
	WG36062E1,63E1,64E1,65E1,66E1,67E1	-		272.200	-nt-
	Gạch lát nên ceramic- Bạch Mã (WH), loại 1				
	Gạch lát nên ceramic 40x40	đ/m^2			
	CG4000,01,02,03,04,05,06,07			122.800	-nt-
	Gạch ốp tường granite - Bạch Mã (WH),loại 1	-			
	Gạch ốp granite 30x60	-			
	H3600,01, 06, 07,08, 09,10, 11,18, 19,20,21,22,23,24,25	-		245.600	-nt-
	H36026,27,28,29,30, 33,34,35,36,37, H36101, H36102	-		245.600	-nt-
	H36032,038	-		267.800	-nt-
	H36012,13,14,15	-		292.600	-nt-
	Gạch ốp granite 30x60 - gạch điểm trang trí	-			
	H3601E1,H36017E1,H36025E1,26E1,27E1,28E1,29E1,	-		265.400	-nt-
	H36E1, E2, E3, E4,E7,E8,	-		265.400	-nt-
	H36E5 , H36E6	-		292.600	-nt-
	MSV3602,05,07	-		238.300	-nt-
	HHR3601,HHR3602	-		249.400	-nt-
	HHR3603,HHR3604,HHR3605	-		267.800	-nt-
	Gạch lát nên granite - Bạch Mã (WH),loại 1	-			
	Gạch lát nên granite 40x40	-			
	HG4000, 01, 02, 03, 04			141.900	-nt-
	HG4090	-		175.300	-nt-
	H4001, 02, 03, 04	-		175.300	-nt-
	Gạch lát nên granite 45x45	-			
	HG4500, 01, 02, 10	-		154.300	-nt-
	HG4590	-		199.900	-nt-
	Gạch lát nên granite 60x60	-			
	HG6001,02,03,04			270.400	-nt-
	M6001,02,03,04,05,06,09,10,11,12,13	-		274.000	-nt-
	M6014	-		286.400	-nt-
	HMP60011,15,HMP60901,03,04,05,07			243.200	-nt-
	PL6000			254.300	-nt-
	MP6001,02,03			362.900	-nt-
	MP6004, 05, 06			381.500	-nt-
	HP6001,02,03,04	-		280.300	-nt-
	HRP6001, 02 , HDC6001, 02	-		292.600	-nt-
	MSV6002, 05, 07			298.700	-nt-
	MM6001,02,03			329.600	-nt-
	MM6004,05,06	đ/m^2		349.400	-nt-
	Gạch lát nên granite 80x80				
	M8001,02,03,04 ,M8000	-		372.300	-nt-
	HMP80907, HMP80910, PL8000,HDC8001,02	-		372.300	-nt-
	Gạch lát nên granite NHẬP KHẨU	-			
	Gạch lát nên granite 30 x30 (NK)	-			
	H30500,01,02,05	-		302.600	-nt-
	Gạch lát nên granite 15 x90 (NK)	-			
	H95002, 04,05, 06, 07, 09, 10	-		317.800	-nt-
	Gạch lát nên granite 80x80 (NK)	-			
	H80002,03, 04, 05	-		535.300	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Gạch lát nền granite 60x120 (NK)	-			
	H62093,H62094			577.800	-nt-
7	**Gạch Đồng Tâm**				**CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng**
*	***Gạch granite*** (loại AA)				Lô 3 Khu công nghiệp Điện Nam - Điện
1	100x100 (100DB016/028/032)	đ/m^1		583.000	SĐT: (02363)3652848; 0911464999:A. Thành
2	80x80 (8080DB100)	-		396.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	80x80 (8080MARMOL 005-NANO)	-		475.000	-nt-
4	80x80 (8080TRUONGSON005-FP)	-		349.000	-nt-
5	80x80 (8080FANSIPAN001/ 002/ 003-FP-H+)	-		379.000	-nt-
6	80x80 (8080NAPOLEON001-H+/	-		346.000	-nt-
*	80x80 (8080PLATINUM001/ 002/ 003)			660.000	
13	60x60 (6060CLASSIC007LA)	-		257.000	-nt-
14	60x60 (6060DB006/ 014/ 038-NANO)	-		318.000	-nt-
15	60x60 (6060DM002/ 002LA)	-		257.000	-nt-
16	60x60 (6060MARMOL005-NANO)	-		361.000	-nt-
17	60x60 (6060TAMDAO001/ 002/ 003/ 004/ 006)	-		257.000	-nt-
18	60x60 (6060DB032-NANO/ 034-NANO)	-		340.000	-nt-
19	60x60 (6060WS002/ 013/ 014)			272.000	-nt-
20	40x40 (4040DASONTRA001LA/ 002LA)	-		187.000	-nt-
21	40x40 (4GA01)	-		200.000	-nt-
22	40x40 (4040CLG001/ 002/ 003)	-		187.000	-nt-
23	40x40 (4040THACHANH001/ 002/ 003/ 004/ 005)	-		187.000	-nt-
24	***Gạch Ceramic*** (loại AA)	-			
*	40x40 (465; 469; 471; 475; 480; 481; 483; 484;			145.000	
1	30x60 (3060FOSSIL001/ 002)	đ/thùng		220.000	(6viên/thùng)
*	30x30 (300/ 345/ 387)			163.000	
1	30x30 (3030HAIVAN001)	đ/viên		178.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	30x30 (3030PHALE001)	-		178.000	-nt-
3	30x45 (3045HAIVAN001)	-		184.000	-nt-
4	30x45 (3045PHALE001)	-		184.000	-nt-
5	25x40 (25400)	-		150.000	-nt-
6	25x40 (250TAMDAO001)	-		150.000	-nt-
7	25x25 (2525CARO019)	-		141.000	-nt-
8	25x25 (2525CARARAS002)	-		141.000	-nt-
9	20x25 (2541/ 2520)	-		140.000	-nt-
10	20x20 (TL01/TL03)	-		140.000	-nt-
11	***Gạch kính***	-			
12	19x19x9,5 (trắng)	-		279.180	-nt-
13	***Ngói màu*** *(loại AA)*	-			
14	Ngói lợp chính (10viên/m2)	-		14.960	-nt-
	Ngói nóc có gờ (3viên/mét)			29.700	-nt-
	Ngói rìa			24.200	-nt-
	Ngói đuôi (cuối mái)			34.100	-nt-
	Ngói ốp cuối nóc - Phải			42.900	-nt-
	Ngói ốp cuối nóc - trái			42.900	-nt-
	Ngói ốp cuối rìa			39.600	-nt-
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/ Ngói L trái)			39.600	-nt-
	Ngói chạc T			53.900	-nt-
	Ngói chạc 3			53.900	-nt-
	Ngói chạc 4			53.900	-nt-
	Ngói nóc có gờ có giá gắn ống			220.000	-nt-
	Ngói chạc 3 có giá gắn ống			220.000	-nt-
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống			220.000	-nt-
	Ngói lợp có giá gắn ống			220.000	-nt-
19	**Gạch ốp lát Ý Mỹ**				**Công ty TNHH Trung Thủy**
	Gạch granite 60x60				286B Tôn Đản, Cẩm Lệ, Đà Nẵng

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Granite (Men Matt) P65000, P65001, P65002, …	đ/m^2		250.000	Tel: 0236. 2229161-0905115537
	Granite siêu bóng (một lớp) (công nghệ Nano) P66001,	-		250.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Granite siêu bóng (một lớp) (công nghệ Nano) P66004,	-		270.000	-nt-
	Granite siêu bóng (2 lớp) (công nghệ Nano) P67001,	-		285.000	-nt-
	Granite siêu bóng (2 lớp) (công nghệ Nano)	-		295.000	-nt-
	P68004…	-		295.000	-nt-
	Gạch granite 80x80				-nt-
	Granite siêu bóng (2 lớp) P87001, P87003, P87004 …	-		350.000	-nt-
	Granite siêu bóng (2 lớp) P87007	-		370.000	-nt-
	Granite bóng kính toàn phần mài bóng (công nghệ Nano) P88001, P88002…	-		370.000	-nt-
	Gạch granite 30x60				
	Granite giả cổ P365001, 02,03…	-		290.000	-nt-
	Gạch ceramic				
	Gạch nền 60x60	-		170.000	-nt-
	Gạch nền 50x50	-		150.000	-nt-
	Gạch nền 40x40	-		135.000	-nt-
	Gạch nền 30x30	-		160.000	-nt-
	Gạch nền 25x25	-		130.000	-nt-
	Gạch ốp 40x80	-		290.000	-nt-
	Gạch ốp 30x60	-		190.000	-nt-
	Gạch ốp 30x45	-		170.000	-nt-
	Gạch ốp 25x40	-		150.000	-nt-
	Gạch ốp 20x25	-		140.000	-nt-
	Ngói tráng men	đ/viên		24.000	-nt-
	Ngói úp nóc	-		55.000	-nt-
	Ngói rìa	-		55.000	-nt-
	Cuối nóc			90.000	-nt-
	Cuối rìa	-		55.000	-nt-
	Chạc Y	-		130.000	-nt-
	Chạc T	-		130.000	-nt-
8	**Keo dán gạch đá và vữa xây gạch không nung Kelas**				**Cty CP Khải Minh An**
1	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu xám)- bao 25kg (ốp nền và tường thấp <3m)	đ/bao		160.000	36 Trần Bình Trọng ĐN; Tel: 6251,668
2	Keo dán gạch Kelas - TAH1(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic)	-		264.000	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
3	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu xám)- bao 25kg (ốp tường, hồ bơi)	-		204.000	-nt-
4	Keo dán gạch Kelas - TAH2(màu trắng)- bao 25kg (ốp Mosaic hồ bơi)	-		286.000	-nt-
5	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu xám)- bao 25kg (ốp gạch đá tấm lớn, ốp trần)	-		363.000	-nt-
6	Keo dán gạch Kelas - TAH3(màu trắng)- bao 25kg	-		446.000	-nt-
7	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 20kg	-		380.000	-nt-
8	Keo chít mạch Gritone 66801 (màu trắng) - bao 1kg	-		19.000	-nt-
9	Vữa xây gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC	-		248.000	-nt-
10	Vữa trát gạch bê tông nhẹ KeLai (màu xám)- MOAAC	-		231.000	-nt-
9	**Vữa xây dựng và vật liệu chống thấm gốc xi măng**				**Cty TNHH Hóa chất Xây dựng vữa Á Châu**
1	**Vữa xây dựng**	đ/kg			167 Phan ChâuTrinh ĐN
	AM SCREED SL 25 là sản phẩm vữa cân nền tự phẳng	-		21.900	Tel:0236.3565505
	AM SCREED SL 40 là sản phẩm vữa cân nền tự phẳng	-		24.650	(Giá đến chân công trình đã có VAT 10%)
	AM 303 (Vữa sửa chữa hau thành phần gốc xi măng có	-		24.100	-nt-
	AM FLEXSEAL: vữa chống thấm thẩm thấu cho bê tông, vữa xi măng đặc chủng	-		21.350	-nt-
	FLEX-CRETE HARDENER (N) là chất làm cứng nền cốt liệu tự nhiên được trộn sẵn sả dụng cho nền và sàn	-		10.350	-nt-
2	**Vữa xi măng khô trộn sẵn không co**	-			
	AM GROUT 307 là vữa không co ngót, dạng rót được	-		11.780	-nt-
	AM GROUT 310 là hỗ hợp vữa trộn sẵn, không co	-		14.200	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
3	**Vữa cho bê tông nhẹ**	-			
	AM BLOCK ADHESIVE là sản phẩm trộn sẵn từ xi	-		8.150	-nt-
4	**Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polyme**	-			
	AM FLEXPROOF 501 là lớp màng chống thấm ứng	-		31.030	-nt-
	AM FLEXPROOF 502 là lớp màng chống thấm ứng	-		51.600	-nt-
5	**Vữa, keo chít mạch và dán gạch**	-			
	AM TILEBOND là hỗn hợp vữa dán cao cấp gốc xi măng dùng để dán gạch cho tường, sàn khu vực trong và ngoài nhà	-		9.250	-nt-
	AM COLOUR GROUT là sản phẩm keo chít mạch gốc	-		27.400	-nt-
VII	**GỖ, VÁN ÉP, FORMICA, ...**				
1	Gỗ nhóm 4 xẻ hộp	đ/m^3		5.700.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Gỗ nhóm 4 xẻ ván	-		6.170.000	-nt-
3	Gỗ coffa, đà chống	-		2.530.000	-nt-
4	Gỗ nhóm 5,6 xẻ hộp	-		4.430.000	-nt-
5	Gỗ nhóm 5,6 xẻ ván	-		4.620.000	-nt-
6	Giấy dán Đài Loan	đ/5m^2		84.000	-nt-
7	Giấy dán Trung Quốc	-		47.000	-nt-
8	Giấy Decal dán kính	đ/m^2		37.000	-nt-
9	Giấy Decal dán gỗ	-		17.000	-nt-
VIII	**KÍNH**				
IX	**CÁC LOẠI CỬA**				
1	**Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp Vietsecwind**				**Công ty CP Việt - Séc**
I	**Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile SHIDE (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí GQ)**				Đường số 2 KCN Hòa Cầm; Tel: 3676444
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	đ/m^2		2.308.543	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% và chi phí lắp đặt hoàn chỉnh
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, chốt cánh phụ	-		2.737.531	Giá chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6.38mm trắng: 300.000đ/m2 - Kính 8.38mm trắng: 420.000đ/m2 - Kính 5mm mờ: 70.000đ/m2 - Kính trắng CL 8mm: 300.000đ/m2
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt cánh phụ K15 trên dưới	-		3.474.577	
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		4.337.316	
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		4.258.478	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 06 bản lề	-		4.491.102	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe,	-		3.939.803	-nt-
II	**Cửa nhựa lõi thép VIETSEC WINDOW dùng thanh profile VEKA (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí ROTO/GU)**	-			-nt-
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x 1m)	-		2.688.926	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.433.519	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập, chốt đố động			4.792.842	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề chữ A chống va đập	-		5.896.467	-nt-
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, 03 bản lề 3D, bộ khóa chìa	-		6.277.919	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, tay gạt, thanh chốt liền, nòng khóa 2 đầu chìa, 06 bản lề 3D, chốt đố động	-		6.680.563	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh khóa đa điểm, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt, tay nắm âm	-		4.909.000	-nt-
B	**Các loại cửa nhôm cao cấp Vietsecwindow**				
	Cửa nhôm cao cấp VIETSEC WINDOW dùng thanh profile Vietsec màu trắng hoặc màu ghi (bao gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí KINLONG)				
1	Vách kính cố định, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1m x	đ/m2		3.799.710	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Chốt âm- tự sập, miệng khóa âm, bánh xe, giảm chấn, chống nhắc	-		4.400.722	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 1.4m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, đầu nối chuyển động, đầu khóa biên, thanh chốt, đệm chốt, bản lề chữ A, đệm chống xệ	-		4.999.866	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT: 0.6m x 1.4m). PKKK: Tay nắm CS, thanh đa điểm, Bản lề chữ A chống va đập, đệm chống xệ, vấu hãm	-		5.668.197	-nt-
5	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:0.9m x 2.2m). PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa 2 đầu chìa, bản lề 3D	-		5.795.271	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.4m x 2.2m). PKKK: Tay nắm cửa đi, ổ khóa đa điểm, đầu khóa biên, vấu hãm, miệng cửa, lõi khóa 2 đầu chìa, bản lề 3D, thanh chốt trên dưới, đệm chốt	-		5.970.324	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt - Nhật 5mm (KT:1.6m x 2.2m). PKKK: Tay nắm CD, thanh đa điểm, vấu hãm, đệm dẫn hướng trái phải, đệm dẫn hướng trên dưới, bánh xe, giảm chấn, chống dập cánh, chống nhắc	-		4.952.363	-nt-
C	**Cửa gỗ công nghiệp**				
I	**Cửa gỗ HDF**				
	Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm phủ veneer - Sơn PU hoàn thiện	m2		1.930.500	-nt-
	Cánh rỗng, khung xương gỗ tự nhiên, ngoài ốp ván HDF 3mm giả vân gỗ - Sơn PU hoàn thiện			1.833.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		513.500	-nt-
	Khung bao tường gỗ Thông tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		982.800	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ thông 12*45mm	m		114.400	-nt-
II	**Cửa gỗ MDF kháng ẩm phủ veneer**				

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Cánh cửa bên ngoài ốp ván MDF 9mm kháng ẩm phủ verneer, bên trong khung xương gỗ tự nhiên kết hợp bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt. Sơn PU hoàn thiện.	m2		3.574.350	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		657.410	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		1.238.770	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	m		165.620	-nt-
D	**Cửa gỗ tự nhiên**				
I	**Gỗ Xoan Đào**				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.636.100	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		491.400	-nt-
	Khung bao tường gỗ Xoan Đào tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		908.700	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Xoan Đào tự nhiên 12*60mm	m		122.200	-nt-
II	**Gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên**				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		3.768.700	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		505.700	-nt-
	Khung bao tường gỗ Sồi, kiềng kiềng, Chò tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		952.900	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ Sồi, kiềng kiềng, chò 12*60mm	m		127.400	-nt-
III	**Gỗ walnut tự nhiên**				
	Cánh - dày 40mm - Sơn PU hoàn thiện	m2		4.146.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 110mm - dày 40mm	m		556.000	-nt-
	Khung bao tường gỗ walnut tự nhiên 220mm - dày 40mm	m		1.048.000	-nt-
	Chỉ nẹp khung bao gỗ walnut 12*60mm	m		140.000	-nt-
E	**Cửa gỗ Chống cháy**				
	Cửa gỗ chống cháy 60 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 5mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		5.774.300	-nt-
	Cửa gỗ chống cháy 120 phút (900*2200): Cánh cửa dày 50mm, bên trong khung xương gỗ tự nhiên, bông thủy tinh cách âm và cách nhiệt, 02 tấm chống cháy 8mm, ngoài cùng ốp ván dày 3mm phủ verneer, roăn ngăn khói. Chỉ nẹp 12*50mm, khung bao 40*110mm. Sơn PU hoàn thiện.	m2		6.276.100	-nt-
2	*** Cửa cuốn**				**Cty CP TVXD & ĐT Quang Nguyễn - ĐN**
1	Cửa cuốn Đài Loan	đ/m^2		935.000	98 Tiểu La - Đà Nẵng
2	Cửa cuốn Úc	-		1.782.000	Tel: 0236 3634666 - 3630886
3	Cửa kéo Đài Loan	-		1.166.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%), bao gồm lắp đặt và chưa tính phụ kiện
3	**Các loại cửa nhựa uPVC lõi thép cao cấp**				**Công ty TNHH Nam Việt Ý**
	HỆ VÁCH KÍNH CỐ ĐỊNH				TSC: 178 Lê Duy Đình, ĐN; Tel: 0236.3659677
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	đ/m2		1.844.199	Nhà máy: Đường số 02 -KCN Hòa Cầm - ĐN
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		2.766.299	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.449.924	Không bao gồm chi phí lắp đặt
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.674.885	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.663.106	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.994.658	-nt-

www.sxdnang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.922.612	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu- Châu Âu	-		4.383.918	-nt-
	HỆ CỬA SỔ: CỬA SỔ 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ HẤT (CHƯA BAO GỒM PHỤ KIỆN)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.374.291	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		3.561.436	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.032.649	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.548.974	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.202.408	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		4.803.612	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.341.384	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu- Châu Âu	-		5.012.076	-nt-
	HỆ CỬA ĐI: CỬA ĐI 2 CÁNH MỞ TRƯỢT, 4 CÁNH MỞ TRƯỢT, 2 CÁNH MỞ QUAY, 1 CÁNH MỞ QUAY (CHƯA BAO GỒM PK)			-	
1	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		2.745.550	-nt-
2	Kính trắng Việt - Nhật 5 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu -Châu Âu	-		4.118.325	-nt-
3	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.441.033	-nt-
4	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 6.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.161.550	-nt-
5	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.581.092	-nt-
6	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 8.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Âu	-		5.371.638	-nt-
7	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu - Châu Á	-		3.977.028	-nt-
8	Kính trắng an toàn 2 lớp Việt - Nhật 10.38 mm, sử dụng Thanh Profile Nhập khẩu- Châu Âu	-		5.965.542	-nt-
	PHỤ KIỆN KÈM THEO			-	
	HỆ CỬA SỔ MỞ TRƯỢT 2 CÁNH			-	
1	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		271.233	-nt-
2	Khóa bán nguyệt, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		375.140	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GQ	-		622.240	-nt-
4	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng GU	-		842.418	-nt-
5	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bánh xe, phòng gió, chống rung, ray nhôm cửa trượt - Hãng ROTO	-		2.261.490	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 1 CÁNH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng	-		516.540	-nt-
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng	-		1.307.503	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, Bản lề CS - Hãng	-		2.296.580	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ QUAY 2 CÁNH			-	
1	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GQ	-		1.125.209	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
2	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng GU	-		2.448.549	-nt-
3	Tay nắm CS, Thanh nẹp CS mở quay, cánh phụ K15 trên dưới, Bản lề CS- Hãng ROTO	-		4.593.160	-nt-
	HỆ CỬA SỔ MỞ CHỮ A			-	
1	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GQ	-		757.857	-nt-
2	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng GU	-		1.873.502	-nt-
3	Tay nắm CS, thanh nẹp CS, bản lề chữ A 01 bộ, thanh chống - Hãng ROTO			2.378.860	-nt-
4	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GQ	-		590.330	-nt-
5	Tay nắm cài, bản lề chữ A, thanh chống - Hãng GU	-		1.570.758	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH WC			-	
1	Tay nắm cửa đi, bộ khóa 1 điểm, Bản lề đại 03 cái - Hãng GQ	-		1.261.433	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chìa bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, khóa chìa bên ngoài - chốt lẫy bên trong, bản lề đại 03 cái - hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 1 CÁNH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chìa - Hãng GQ	-		1.727.116	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chìa - Hãng GU	-		3.705.323	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, Bản lề đại 03 cái, bộ khóa có chìa - Hãng ROTO	-		6.795.360	-nt-
	HỆ CỬA ĐI MỞ QUAY 2 CÁNH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chìa - Hãng GQ	-		2.780.138	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt cánh phụ K15 trên dưới, 01 bộ khóa có chìa - Hãng GU	-		5.528.478	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi có khóa, bản lề đại 06 cái, chốt đố đố động, 01 bộ khóa có chìa - Hãng ROTO	-		13.133.340	-nt-
	HỆ CỬA ĐI TRƯỢT 2 CÁNH CÓ KHÓA			-	
1	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chìa - Hãng GQ	-		1.390.070	-nt-
2	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chìa - Hãng GU	-		2.744.440	-nt-
3	Tay nắm cửa đi, thanh nẹp cửa đi mở trượt, bánh xe, phòng gió, ray nhôm cửa trượt, chống rung, 01 bộ khóa chìa - Hãng ROTO	-		4.748.040	-nt-
4	**Cửa nhựa lõi thép uPVC OZ Window- Sử dụng thanh nhựa Sparlee+phụ kiện kim khí hãng GQ**				**Công ty TNHH TMDV& XD Quảng Thiên**
1	Vách kính cố định 1,2x1,6m	đ/m2		1.766.600	59 Phan Tứ, quận Ngũ Hành Sơn, ĐN
2	Cửa sổ mở hát, mở quay 1,2x1,9m	-		3.133.900	SĐT: 02363.505.868
3	Cửa sổ mở trượt 2-4 cánh 1,2x1,9m			2.710.400	Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%, chưa bao gồm chi phí lắp đặt)
4	Cửa đi 1 cánh mở quay 0,93x2,7m	-		3.037.100	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh 1,6x2,7m			3.073.400	-nt-
6	Cửa đi 2-4 cánh mở trượt 1,6x2,7m			2.940.300	-nt-
7	Cửa đi 4 cánh mở trượt 2,8x2,7m			3.835.700	-nt-
	Cửa nhôm Xingfa- Sử dụng thanh nhôm Xingfa hệ 55, hệ 93 + phụ kiện Kinlong				

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
1	Vách kính cố định không có đố hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1.0m*1.0m)	đ/m2		3.008.300	-nt-
2	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính Việt - Nhật), KT	-		4.169.400	-nt-
3	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.2mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT (1.4m*1.4m), PKKK: PK đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG	-		4.649.700	-nt-
4	Cửa đi 2, 4 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT	-		5.330.500	-nt-
5	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT	-		5.283.100	-nt-
6	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng 5mm (Phôi kính - Việt Nhật), KT	-		4.755.800	-nt-
5	**Cửa nhôm Atarashi Window**				**Công ty CP Nhôm kính Nam Ân**
	CỬA SỔ BẬT HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI N	đ/m2			Đường số 6, KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, ĐN
	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 100W dày **1.5mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A Chính Nguyên, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 0.6x1.4m.	-		3.970.000	207 Điện Biên Phủ, ĐN SĐT: 0236 3723656; 3739962
	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 100W dày **1.5mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên. KT: 1.2x1.4m.	-		3.690.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 100W dày **1.5mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề chữ A kinlong, khóa tay gạt đa điểm Chính Nguyên, KT: 2.4x1.4m.	-		3.500.000	-nt-
	CỬA SỔ LÙA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI N	đ/m2			
	Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 100N dày **1.5mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lùa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.2x1.4m.	-		3.330.000	
	Cửa sổ lùa 3 cánh hệ 100N dày **1.5mm :** kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lùa kinlong, khóa sò chính nguyên, KT: 1.8x1.4m	-		3.150.000	
	Cửa sổ lùa 4 cánh hệ 100N dày **1.5mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bánh xe lùa kinlong, khóa sò chính nguyên KT: 2.4x1.4m	-		2.880.000	-nt-
	CỬA ĐI MỞ HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI NH	đ/m2			
	Cửa đi 1 cánh mở hệ 100W dày **1.5mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong. KT: 0.9x2.2m.	-		3.780.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở hệ 100W dày **1.5mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,	-		3.600.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở hệ 100W dày **1.5mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,	-		3.330.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở hệ 100WN **dày 1.8mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong,KT: 0.9x2.2m.	-		4.230.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở hệ 100WN **dày 1.8mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,	-		4.050.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 4 cánh mở hệ 100WN **dày 1.8mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, lề lá kinlong, khóa tay gạt kinlong, chốt âm Kin Long,	-		3.780.000	-nt-
	CỬA ĐI LÙA HỆ 100 ATARASHI WINDOW (PHÔI N	đ/m2			
	Cửa đi 1 cánh lùa + vách kính cố định hệ 100N dày **1.5mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su,bánh xe lùa kinlong, khóa lùa dobros, KT: 1.8x2.2m.	-		3.330.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh lùa hệ 100N dày **1.5mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su,bánh xe lùa kinlong, khóa lùa dobros, KT: 1.8x2.2m	-		3.240.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh lùa hệ 100N dày **1.5mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su,bánh xe lùa kinlong, khóa lùa dobros, KT:3.6x2.2m.	-		3.100.000	-nt-
	CỬA ĐI LÙA XẾP TRƯỢT HỆ LX ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)				
	Cửa đi 4 cánh lùa xếp trượt hệ LX dày **1.5-1.8mm**: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lùa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long, KT:3.2x2.4m	-		4.200.000	
	Cửa đi 6 cánh lùa xếp trượt hệ LX dày **1.5-1.8mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lùa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long, KT:6.4x2.4m	-		4.000.000	
	Cửa đi 10 cánh lùa xếp trượt hệ LX dày **1.5-1.8mm** : kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. Phụ kiện : roan su, bộ lề lùa xếp treo Kin Long, khóa tay gạt Kin Long, chốt âm Kin Long, KT: 8x2.4m	-		3.800.000	-nt-
	VÁCH KÍNH MẶT DỰNG ATARASHI WINDOW (PHÔI NHÔM VIJALCO)				
	Vách kính cố định hệ 100N dày 1.5mm: kính trắng Việt Nhật cường lực 8mm. KT: 1.4x1.4m	-		2.200.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 91, thanh đứng 91x51x2.5mm, thanh ngang 51x51x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m	-		3.000.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 115 , thanh đứng 115x60x3mm, thanh ngang 60x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT: 3x6m	-		3.500.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 120, thanh đứng 120x60x2.5mm, thanh ngang 80x60x2.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT:	-		3.900.000	-nt-
	Vách kính mặt dựng khung chìm hệ 140, thanh đứng 140x70x3.5mm, thanh ngang 100x70x3.5mm : kính trắng cường lực 10mm. Phụ kiện: Roan su, ke nối . KT:	-		4.500.000	-nt-
6	**HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE BUILEX, PHỤ**				**CN Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm tại Đà Nẵng**
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (1,0m*1,0m),	đ/m2		1.416.000	Lô 3 KCN Điện Nam - Điện Ngọc
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,6m*1,2m), PKKK GQ	-		1.846.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK GQ	-		4.020.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,6m), PKKK GQ	-		3.331.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,4m), PKKK GQ	-		4.156.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,3m), PKKK GQ	-		8.586.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở xếp (2,8m*2,3m), PKKK GQ	-		20.318.000	-nt-
	HỆ CỬA NHỰA uPVC ĐỒNG TÂM WINDOW - SỬ DỤNG THANH PROFILE INOUTIC (ĐỨC), PHỤ KIỆN KIM KHÍ CHÂU ÂU	-			
	Vách kính cố định, kính cường lực 5mm (2,0m*3,0m), PKKK ROTO	-		5.471.000	-nt-
	Cửa sổ 1 cánh mở hất ngoài (0,7m*1,4m), PKKK	-		3.334.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài (1,4m*1,4m), PKKK ROTO			6.498.000	-nt-
	Cửa sổ 2 cánh mở lùa (1,4m*1,4m), PKKK ROTO	-		5.381.000	-nt-

www.sonangang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 1 cánh mở quay (0,9m*2,2m), PKKK ROTO	-		9.539.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở quay (1,8m*2,2m), PKKK ROTO	-		16.782.000	-nt-
	Cửa đi 4 cánh mở lùa (3,2m*2,2m), PKKK ROTO	-		20.502.000	-nt-
7	**A. HỆ CỬA NHỰA LÕI THÉP uPVC SKY ALUMINIUM WINDOW AND DOOR**				
I	**DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM DÒNG CHÂU Á: SỬ DỤNG THANH SPARLEE PROFILE NHẬP KHẨU TẬP ĐOÀN SHIDE- ĐẠI LIÊN, PHỤ KIỆN GQ**				
1	Vách kính cố định khung uPVC không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m^2		1.875.300	**CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG NAM PHÁT - SKYWINDOW** Số 218-220 Núi Thành, TP Đà Nẵng Tel:02363. 624389 Fax:02363.628868 Website:skywindowdn.com Email:skywindowdn@gmail.com **HOTLINE:0905.123468**
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.250.360	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.755.140	
4	Cửa sổ 2 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	-		2.855.720	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phần trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Gía trên sử dụng cho kính 5mm) Gia chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6,38mm trắng: 295.000đ - Kính 8,38mm trắng:425.000đ -Kính 5mm mờ: 87.000đ - Kính cường lực 10mm: 480.000đ -Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 1.195.000đ - Kính an toàn 10,38mm màu xanh đen: 935.000đ - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng+9 rỗng+5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng GQ	-		3.397.160	
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm cửa sổ mở hất, thanh khóa đa điểm, thanh chống, bản lề chữ A chống va đập - PK đồng bộ hãng GQ	-		3.480.820	
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	-		3.744.960	
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng GQ	-		3.601.140	
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng	-		2.757.960	
II	**DÒNG SẢN PHẨM CAO CẤP CỬA NHỰA uPVC SKY ALUMINIUM DÒNG CHÂU ÂU: SỬ DỤNG THANH REHAU PROFILE MÀU TRẮNG , PHỤ KIỆN ROTO GERMANI (CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)**				
1	Vách kính cố định khung uPVC không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.450.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.488.800	-nt-
3	Cửa sổ 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,1m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.057.200	-nt-
4	Cửa sổ 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,5m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS cửa lùa, thanh khóa đa điểm, bánh xe lùa, chống rung, ray nhôm cửa lùa - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.949.400	-nt-
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A, chốt cánh phụ K15 trên dưới - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.547.200	-nt-
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: Tay nắm CS, thanh khóa đa điểm, bản lề ma sát chữ A - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.684.400	-nt-

www.skydanang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ K15, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO	-		6.301.400	-nt-
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, bản lề 3D- PK đồng bộ hãng ROTO	-		5.684.000	-nt-
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		3.969.000	-nt-
10	Cửa đi 3 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (2,4m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.439.400	-nt-
11	Cửa đi 4 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (3.0m*2,2m), PKKK: Tay nắm, thanh khóa đa điểm, bộ khóa chìa, chốt cánh phụ, bánh xe - PK đồng bộ hãng ROTO	-		4.106.200	-nt-
B. HỆ CỬA NHÔM CAO CẤP SKY ALUMINIUM WINDOWN AND DOOR					
I	**DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM TRONG NƯỚC: SỬ DỤNG HYUNHDAI, VIỆT NHẬT (ĐÃ BAO GỒM KHUNG, CÁNH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ ĐỒNG BỘ),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)**				
1	Vách kính cố định khung nhôm không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.551.100	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng	-		3.055.500	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng	-		4.054.600	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng	-		3.986.700	-nt-
5	Cửa sổ 1 cánh mở hất, sơn tĩnh điện sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), Phụ kiện kim khí đồng	-		3.986.700	-nt-
6	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.588.100	-nt-
7	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		4.636.600	-nt-
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m),Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.686.000	-nt-
9	Cửa đi 4 cánh mở trượt, sơn tĩnh điện, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3,0m*2,2m),Phụ kiện kim khí đồng bộ.	-		3.656.900	-nt-
II	**DÒNG SẢN PHẨM CỬA NHÔM SKY ALUMINIUM NHẬP KHẨU : SỬ DỤNG XINGFA NHẬP KHẨU PROFILE MÀU GHI, MÀU XÁM, MÀU TRẮNG (ĐÃ BAO GỒM KHUNG, CÁNH CỬA, PHỤ KIỆN KIM KHÍ KINLONG),(CỬA ĐẠT QUY CHUẨN QC16-TCVN7451 - ISO 9001-2008)**				
1	Vách kính cố định khung nhôm không có đố hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		2.978.250	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		3.428.550	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.614.750	-nt-

www.sodanang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
4	Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.761.050	-nt-
5	Cửa sổ 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.840.850	-nt-
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa sổ 01 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong.	-		3.907.350	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinL	-		5.250.650	-nt-
8	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 02 cánh mở quay đồng bộ theo tiêu chuẩn KinLong	-		5.383.650	-nt-
9	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện cửa đi 2 cánh mở trượt đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinkong	-		5.170.850	-nt-
C.HỆ MẶT DỰNG NHÔM - LỀ KẸP - CẦU THANG - LAN CAN KÍNH					
1	Vách kính cố định chôn âm tường, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m2		1.250.000	-nt-
2	Vách kính mặt dựng khung xương chìm giấu đố, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khổ kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		3.832.000	-nt-
3	Vách kính mặt dựng khung xương nổi, sử dụng kính trắng 10.38mm,(khổ kính chia 1,5mx1,5m), - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		3.528.000	-nt-
4	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK **HAFELE** đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính	-		4.770.000	-nt-
5	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK **HAFELE** đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính	-		5.380.000	-nt-
6	Cửa đi chính 2 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK **VVP** đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính	-		4.370.000	-nt-
7	Cửa đi chính 1 cánh mở quay, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKKK **VVP** đồng bộ đi kèm : kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân kính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính	-		4.980.000	-nt-
8	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn nền, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox chạy trong kính hộp 30x60 hoặc D51.	đ/m		1.880.000	-nt-

www.gxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
9	Lan can, cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	-		2.415.000	-nt-
10	Lan can, cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	-		2.970.000	-nt-
8	**A. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HÃNG VEKA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ**				**CÔNG TY CỔ PHẦN CỬA NHỰA CAO CẤP ĐÀ NẴNG -MIỀN TRUNG** Số 12 Nguyễn Đỗ Mục, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel:02363. 634888
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,5m*1	đ/m^2		1.222.175	
2	- Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,0m*1,0m	-		1.936.300	
3	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GU.	-		2.319.400	(Gía đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phần trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Gía trên sử dụng cho kính 5mm) Gia chênh lệch so với kính trắng 5mm: - Kính 6,38mm trắng: 305.000đ - Kính 8,38mm trắng: 424.000đ -Kính 5mm mờ: 51.000đ
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GU	-		3.814.900	
5	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A,1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GU	-		3.720.500	
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU	-		4.577.000	
7	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GU	-		4.819.700	
8	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá 2 bên chìa GU	-		4.926.000	-nt-
9	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời, hai tay nắm, bản lề 3D loại120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên	-		5.078.700	-nt-
10	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GU, ổ khoá hai bên chìa GU, chốt rời GU	-		5.408.900	-nt-
11	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GU, ổ khoá GU	-		3.141.900	-nt-
	B. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE HÃNG SHIDE, KINBON (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)				
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,5m*1	đ/m^2		1.791.900	-nt-
2	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ	-		2.125.000	-nt-
3	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GQ	-		2.810.500	-nt-
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A,1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GQ	-		2.697.000	-nt-
5	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ	-		3.366.900	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ	-		3.557.000	-nt-
7	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời,hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá 2 bên chìa GQ	-		3.410.700	-nt-
8	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chìa GQ	-		3.592.500	-nt-
9	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chìa GU, chốt liền GQ	-		3.785.200	-nt-
10	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá GQ	-		2.181.100	-nt-
	C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG PROFILE VIỆT NAM (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)				
1	- Hộp kính 5-9-5 kính trắng 5mm, KT (1,5m*1,0m)	đ/m^2		1.408.700	-nt-
2	- Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm KT (1,4m*1,4m), (PKKK) GQ-CQ	-		1.684.900	-nt-
3	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay-lật vào trong (1 cánh mở quay và 1 cánh mở quay lật vào trong), kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,4m*1,4m) PKKK: thanh chốt đa điểm, một tay nắm không khoá, bản lề chữ A , chốt rời hãng GQ-CQ	-		2.398.000	-nt-
4	- Cửa sổ 2 cánh, mở quay ra ngoài, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), bản lề chữ A,1 tay nắm không khoá, 1 thanh chuyển động đa điểm, chốt rời PKKK GQ-CQ	-		2.291.600	-nt-
5	-Cửa sổ 1 cánh mở quay mở hất ra ngoài,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ	-		2.898.400	-nt-
6	-Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (0,6m*1,4m) PKKK:thanh chốt đa điểm, 1 tay không khoá, bản lề - hãng GQ-CQ	-		3.108.700	-nt-
7	- Cửa đi ban công 1 cánh, mở quay vào trong,kính trắng Việt Nhật 5mm,panô kính, panô toàn bộ KT (0,9m*2,2m), PKKK:thanh chốt đa điểm có khoá, chốt rời,hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá 2 bên chìa GQ-CQ	-		2.905.300	-nt-
8	-Cửa đi ban công 2 cánh,mở quay vào trong, kính trắng Việt Nhật 5mm , panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, chốt liền, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chìa GQ-CQ	-		3.152.700	-nt-
9	- Cửa đi chính 2 cánh mở quay ra ngoài, kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm KT (1,4m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, hai tay nắm, bản lề 3D loại 120kg - hãng GQ, ổ khoá hai bên chìa GQ, chốt liền GQ-CQ	-		3.373.300	-nt-
10	- Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: thanh chốt đa điểm có khoá, con lăn,hai tay nắm hãng GQ, ổ khoá GQ-CQ	-		1.740.400	-nt-
	C. LOẠI SẢN PHẨM DMT WINDOW DÙNG HỆ NHÔM XING FA (gồm cả khuôn, cánh cửa và phụ kiện)				
1	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (5,2m*1,7m)	đ/m^2		1.867.800	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
2	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (2,6m*1,7m)	-		1.867.800	-nt-
3	- Lam nhôm chắn nắng hình chữ Z, hợp kim nhôm 6063 KT (3,4m*1,7m)	-		1.867.800	-nt-
4	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,8m*1,5m)	-		2.896.740	-nt-
5	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (3,0m*1,5m)	-		2.607.066	-nt-
6	- Hệ nhôm Xing Fa Vách kính, Kính trắng Việt Nhật 5mm, KT (1,6m*1,5m)	-		2.286.900	-nt-
7	- Hệ nhôm Xing Fa Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng Việt Nhật 5mm KT (2,6m*2,3m), (PKKK) King Long	-		3.429.800	-nt-
8	- Lam nhôm chắn nắng hình thoi cố định, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)	-		4.565.000	-nt-
9	- Lam nhôm chắn nắng hình thoi đóng mở điều khiển, hợp kim nhôm 6063 KT (3,6m*1,0m)	-		7.044.400	-nt-
10	Bộ mô tơ điều khiển lam chắn nắng	-		7.840.800	-nt-
11	Hệ mặt dựng dấu đố, khung hợp kim nhôm, kính trắng Việt Nhật 5mm (KT 1000m*2000m)	-		2.651.110	-nt-
12	Khung nhôm hộp trang trí (100x100)	-		514.250	-nt-
13	Vách kính cố định không có đố hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,0 m*1,0m).	-		3.100.000	-nt-
14	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		4.300.000	-nt-
15	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay, hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1,2 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 1,4m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		4.800.000	-nt-
16	Cửa đi 2, 4 cánh mở quay, hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,4m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.600.000	-nt-
17	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (0,9m*2,2m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.500.000	-nt-
18	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0 mm, kính trắng 5 mm. (Phôi kính Việt - Nhật), KT (1,6m* 2,2 m). PKKK : Phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn KINLONG)	-		5.000.000	-nt-
19	Lưới chắn con trùng sợi INOX SU 304, KT (1,5m X	-		1.016.400	-nt-
9	**Sản phẩm cửa nhôm kính MEICO đạt quy chuẩn VN QCVN 16:2004/ BXD**				
1	**Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 55 nhập khẩu, trên dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ**	đ/m^2			**CÔNG TY CỔ PHẦN VẠT TƯ, THIẾT BỊ VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG M.E.I** 18a Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng Tel:02363. 697234
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		4.400.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m2 ≤ S < 2,2m2)	-		4.000.000	
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		3.600.000	(Gía đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		3.250.000	bao gồm cả chi phí lắp dựng) Đơn giá trên là đơn giá cho bộ cửa tiêu chuẩn gồm: Khung nhôm, kính trắng Việt Nhật dày 5mm, khóa đơn điểm và phụ kiện tiêu chuẩn của Kinlong. Nếu lựa chọn thêm thì cộng thêm vào đơn giá: - Kính 6 mm trắng: 50.000 đ/m2. - Kính 8mm trắng: 100.000 đ/m2 - Kính 10 mm trắng: 200.000 đ/m2 - Kính 6.38 mm trắng: 200.000 đ/m2 - Kính 8.38mm trắng: 350.000 đ/m2 - Kính cường lực 8mm trắng: 350.000 đồng/m2 - Kính cường lực 10mm trắng: 450.000 đồng/m2 - Bộ khóa đa điểm 1 cánh: 120.000đ/bộ - Bộ khóa đa điểm 2 cánh: 150.000đ/bộ
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		3.400.000	
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		3.100.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 5,0m2 ≤ S < 6,6m2)	-		4.200.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 6,6m2 ≤ S < 8,0m2)	-		3.845.000	
	Cửa đi 4 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 8,0m2)	-		3.650.000	
2	**Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt**				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m2 ≤ S < 2,0m2)	-		4.070.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,0m2 ≤ S < 2,8m2)	-		3.700.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,8m2 ≤ S < 3,6m2)	-		3.330.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 3,6m2 ≤ S < 4,5m2)	-		2.997.000	-nt-
3	**Cửa sổ nhôm kính mở quay MEICO: Profile nhôm XINGFA hệ 93 nhập khẩu, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt**				
	Cửa sổ mở quay, hất 1 cánh (diện tích 1 bộ cửa 0,7m2 ≤ S < 1,2m2)	-		3.850.000	-nt-
	Cửa sổ mở quay, hất 1 cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,2m2 ≤ S < 1,54m2)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa sổ mở quay, hất 2 cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m2 ≤ S < 2,5m2)	-		3.150.000	-nt-
	Cửa sổ mở quay, hất 2 cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,5m2 ≤ S)	-		2.835.000	-nt-
4	**Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng**				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		3.255.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m2 ≤ S < 2,2m2)	-		3.100.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		2.480.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		2.790.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		2.511.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		2.259.900	-nt-
5	**Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Hyundai hệ 70, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới kính, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ**				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		3.190.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m2 ≤ S < 2,2m2)	-		2.900.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		2.320.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		2.610.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		2.349.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		2.114.100	-nt-
6	**Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm HYUNDAI hệ 90, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt**				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m2 ≤ S < 2,0m2)	-		2.860.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,0m2 ≤ S < 2,8m2)	-		2.600.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,8m2 ≤ S < 3,6m2)	-		2.340.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 3,6m2 ≤ S < 4,5m2)	-		1.872.000	-nt-
7	**Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới pano nhôm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ**				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		4.256.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m2 ≤ S < 2,2m2)	-		3.800.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		3.040.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		3.420.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		3.078.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		2.462.400	-nt-
8	**Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 100, trên kính, dưới kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong khóa đơn điểm đồng bộ**				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		3.850.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m2 ≤ S < 2,2m2)	-		3.500.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		2.800.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		3.150.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		2.835.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		2.268.000	-nt-
9	**Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm Sapa BTG (Vijalco) hệ 70 , kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Kinlong đồng bộ: Lề, khóa gạt**				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m2 ≤ S < 2,0m2)	-		2.750.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,0m2 ≤ S < 2,8m2)	-		2.500.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,8m2 ≤ S < 3,6m2)	-		2.000.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 3,6m2 ≤ S < 4,5m2)	-		1.800.000	-nt-
10	**Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính trắng Việt Nhật dày 5mm, dưới Pano nhôm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ**				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		1.980.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m2 ≤ S < 2,2m2)	-		1.800.000	-nt-

www.syd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		1.440.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		1.620.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		1.458.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		1.312.200	-nt-
11	**Cửa đi nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 100, trên kính dưới kính trắng Việt Nhật dày 5mm, Phụ kiện Việt Nam đồng bộ**				
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,0m2 ≤ S < 1,7m2)	-		1.870.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 1,7m2 ≤ S < 2,2m2)	-		1.700.000	-nt-
	Cửa đi 1 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 2,2m2)	-		1.360.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 2,2m2 ≤ S < 3,5m2)	-		1.530.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa 3,5m2 ≤ S < 4,4m2)	-		1.377.000	-nt-
	Cửa đi 2 cánh mở (diện tích 1 bộ cửa S ≥ 4,4m2)	-		1.239.300	-nt-
12	**Cửa sổ lùa nhôm kính MEICO: Profile nhôm Tungshin/ Tungkuang hệ 500, kính trắng Việt - Nhật dày 5mm, phụ kiện Việt Nam đồng bộ: Lề, khóa gạt**				
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 1,4m2 ≤ S < 2,0m2)	-		1.925.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa hai cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,0m2 ≤ S < 2,8m2)	-		1.750.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 2,8m2 ≤ S < 3,6m2)	-		1.575.000	-nt-
	Cửa sổ mở lùa bốn cánh (diện tích 1 bộ cửa 3,6m2 ≤ S < 4,5m2)	-		1.417.500	-nt-
13	**Lan can cầu thang, ban công**				
	Lan can Inox 304 cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm	đ/m		1.573.000	-nt-
	Lan can thép hộp mạ kẽmcao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang 25x25x1.0mm, thanh đứng 25x25x1.0mm@600mm	-		960.000	-nt-
	Lan can Inox 304 cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang tròn D32 dày 1.0mm, thanh	-		1.651.650	-nt-
	Lan can thép hộp mạ kẽm cao 900mm: Tay vịn D76 dày 1.2mm, 03 thanh ngang tròn D32 dày 1.0mm, thanh	-		990.000	-nt-
	Lan can tay vịn cầu thang Inox 304: Tay vịn D76 dày 1.2mm liên kết vào tường, thanh đứng D32 dày 1mm	-		540.000	-nt-
	Lan can bậc dốc inox 304: Tay vịn inox D76, thanh đứng D50 dày 1mm cách khoảng 1200mm cao 200mm	-		590.000	-nt-
10	**CỬA NHỰA LÕI THÉP GIA CƯỜNG THANH KOS (HÀN QUỐC)**				**CÔNG TY TNHH KUMO VIỆT NAM** Số 14 Đống Đa, TP Đà Nẵng Tel:02363. 550678 Fax:02363.550676
	Sản phẩm sử dụng thanh uPVC profile KOS (Hàn Quốc); phụ kiện GQ đồng bộ				
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích <= 1m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò	đ/m^2		2.150.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m2 <= 2m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò	-		1.950.000	(Gía đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng)
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích<= 1m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	-		2.350.000	**Nhà phân phối: Công ty TNHH ĐT & XD Sơn Hà**
4	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích 1m2 <= 2m2 ; kính trắng 5 ly khóa sò tích hợp cánh chống côn trùng	-		2.150.000	-nt-
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt diện tích > 2m2 ; kính trắng 5 lykhóa sò	-		1.850.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
6	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa <=2m2 ; kính trắng 5 ly, khóa sò	-		2.450.000	-nt-
7	Cửa sổ 4 cánh mở trượt diện tích cửa >2m2 ; kính trắng 5 ly, khóa sò	-		2.150.000	-nt-
8	Cửa đi 2 cánh mở trượt diện tích > 3,2m2 ; kính trắng 8 ly khóa sò	-		1.850.000	-nt-
9	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=0,5m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chử A	-		3.150.000	-nt-
10	Cửa sổ 1 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <=1m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chử A	-		3.050.000	-nt-
11	Cửa sổ 2 cánh mở hất, mở quay diện tích cửa <= 1m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chử A	-		3.300.000	-nt-
12	Cửa sổ 2 cánh mở quay diện tích cửa >1m2, kính trắng 5 ly, khóa tay gạt, lề chử A	-		3.200.000	-nt-
13	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa <=1,6m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.350.000	-nt-
14	Cửa đi 1 cánh mở quay diện tích cửa >1,6m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.150.000	-nt-
15	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa <=3,2m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		3.150.000	-nt-
16	Cửa đi 2 cánh mở quay diện tích cửa >3,2m2, kính trắng 8 ly, khóa đa điểm, lề 3D	-		2.950.000	-nt-
17	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa	-		1.100.000	-nt-
18	Vách kính cố định, kính trắng 5 ly có thiết kế liền cửa đi	-		1.500.000	-nt-
	CỬA CHẤT LIỆU ABS VÂN GỖ				
1	Cánh cửa ABS vân gỗ (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	đ/m^2		1.153.000	-nt-
2	Cánh cửa ABS vân gỗ + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.334.000	-nt-
3	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.249.000	-nt-
4	Cánh cửa ABS vân gỗ có ô kính trắng hoặc mờ dày 5mm Việt_ Nhật + Luover (lá sách thông gió) (chiều cao cánh tối đa: 2,16m)	-		1.434.000	-nt-
5	Khung ngoại cửa ABS hệ 100~130 x 45	đ/m		224.000	-nt-
6	Khung ngoại cửa ABS hệ 140 x 45	-		258.000	-nt-
7	Khung ngoại cửa ABS hệ 200~230 x 45	-		496.000	-nt-
8	Chỉ nẹp khung ngoại 15*60	-		54.000	-nt-
9	Bản lề Inox 304	cái		35.000	-nt-
	CỬA PVC VÂN GỖ LÙA 3 CÁNH LIÊN ĐỘNG				
1	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính cường lực 8 ly (gồm khung ngoại 140, nẹp chỉ 2 mặt)	đ/m^2		3.200.000	-nt-
2	Cửa PVC 3 cánh lùa liên động - kính hộp 5-6-5	-		3.650.000	-nt-
11	**A. CỬA NHỰA LÕI THÉP uPVC CAO CẤP ARKUDA WINDOW**				
I	**DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER WINDOW : Sử dụng thanh Germany Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)**				**CÔNG TY TNHH MTV NỘI THẤT VÀ CỬA SỔ ARUKDA** Số 322 Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng Tel:02363. 928938 Fax:02363. 928938 Website:arkudawindow.com Email:arkudawindow@gmail.com **HOTLINE:0932.397.597**
1	Vách kính cố định không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m^2		2.104.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		2.478.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.133.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.320.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.881.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.694.000	(Gía đến chân công trình đã có thuế GTGT 10% bao gồm cả chi phí lắp dựng) Các loại cửa có kích thước và phần trang trí khác sẽ báo giá theo yêu cầu - Gía trên sử dụng cho kính 5mm)
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.600.000	

www.stxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
II	**DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu trắng hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)**				Giá chênh lệch tăng so với kính trắng 5mm: - Kính mờ: 100.000đ - Kính trắng 8mm: 195000đ - Kính 6,38mm= cường lực 8mm trắng: 315.000đ - Kính 8,38mm= cường lực10mm trắng: 455.000đ - Kính 5mm mờ: 87.000đ - Kính đơn 10mm: 215.000đ - Kính 10,38mm= cường lực12mm trắng: 595.000đ -Kính dán 8,38mm phản quang màu xanh (4mm trắng +0,38mm + 4mm phản quang màu xanh) : 1.195.000đ - Kính an toàn 10.38mm màu xanh đen: 935.000đ - Kính hộp (5mm cường lực màu trắng + 9 rỗng + 5mm cường lực màu trắng: 1.215.000đ
1	Vách kính cố định không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m^2		2.363.000	
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		2.783.000	
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.518.000	
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		3.728.000	
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.358.000	
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.148.000	
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.043.000	
III	**DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND WINDOW: Sử dụng thanh Euro Profile màu vân gỗ hãng QueenViet Group, phụ kiện đồng bộ EuroVN (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí)**				
1	Vách kính cố định không có đố, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m^2		2.779.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		3.273.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m),PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.137.000	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN	-		4.384.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (1,4m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		5.125.000	-nt-
6	Cửa đi 1 cánh mở quay, kính trắng 5mm, KT (0,9m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.878.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PK đồng bộ hãng Euro VN.	-		4.755.000	-nt-
	B. CỬA NHÔM CAO CẤP ARKUDA ALUMINIUM				
I	**DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA SILVER ALUMINIUM: Sử dụng thanh Angel Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)**				
1	Vách kính cố định không có đố hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m^2		3.263.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		3.843.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		4.858.000	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.148.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.018.000	-nt-
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.728.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.583.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt hệ Angel (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.900.000	-nt-
9	Vách kính mặt dựng hệ Angel không kết hợp cửa sổ mở hất hệ Angel, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi, kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		6.018.000	-nt-
II	**DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA GOLD ALUMINIUM: Sử dụng thanh KINBON hoặc XINGFA Profile màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí Kinlong)**				
1	Vách kính cố định không có đố hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m^2		3.544.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn	-		4.174.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		5.277.000	-nt-
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		5.592.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn	-		6.537.000	-nt-
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn	-		6.222.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.064.000	-nt-
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu trắng sứ, màu cafe, màu xám ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ theo tiêu chuẩn Kinlong.	-		6.400.000	-nt-
9	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		6.537.000	-nt-
III	**DÒNG SẢN PHẨM ARKUDA DINAMOND ALUMINIUM: Sử dụng thanh Cầu cách nhiệt Arkuda Profile màu vân gỗ (Cửa đạt tiêu chuẩn: TCVN 7451:2004; ISO 9001:2008) (đã bao gồm khung, cánh cửa, phụ kiện kim khí đồng bộ)**				
1	Vách kính cố định không có đố hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1,4mm, kính trắng 5mm, KT (1,0m*1,0m)	đ/m^2		3.825.000	-nt-
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện	-		4.505.000	-nt-
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay, 2 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		5.695.000	-nt-

www.soc.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
4	Cửa sổ 1 cánh mở quay, 1 cánh mở hất hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,6m*1,4m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.035.000	-nt-
5	Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,4mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng	-		7.055.000	-nt-
6	Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (0,9mx2,2m), PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng	-		6.715.000	-nt-
7	Cửa đi 2 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.545.000	-nt-
8	Cửa đi 5 cánh mở xếp trượt (5 cánh đẩy về cùng 1 phía), sơn tĩnh điện màu vân gỗ, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, sử dụng kính trắng 5mm, KT (1,6m*2,2m), PKKK: PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ.	-		6.900.000	-nt-
9	Vách kính mặt dựng hệ Xingfa hoặc Kinbon không kết hợp cửa sổ mở hất hệ 55, sử dụng kính trắng 5mm, KT (3mx6m) - Phụ kiện kim khí: Pas V, Tắc-kê	-		7.055.000	-nt-
	C. CÁC DÒNG CỬA KHÁC				-nt-
1	Vách kính cố định dùng nẹp đế nhôm 38, kính trắng 5mm, KT (1,0m * 1,0m)	đ/m^2		1.540.000	-nt-
2	Vách lam nhôm hộp 25x70x10 Angel màu trắng sứ, màu café, màu xám ghi	-		2.945.000	-nt-
3	Cửa đi chính 1 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK **VVP** đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính.	-		4.370.000	-nt-
4	Cửa đi chính 2 cánh mở quay lề sàn, kính cường lực 12mm, KT(2,6mx2,6m), PKK **VVP** đồng bộ đi kèm: kẹp góc L inox bóng 304, kẹp kính trên inox bóng 304, kẹp dưới inox, bản lề sàn, khóa kẹp chân chính, khóa 2 đầu chìa, tay nắm kính.	-		4.980.000	-nt-
5	Lan can kính ban công xẻ rãnh chôn âm nền sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn inox.	-		2.830.000	-nt-
6	Lan can cầu thang kính dùng ốc cách Spider, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào xẻ rãnh úp trên kính, hoàn thiện PU.	-		2.920.000	-nt-
7	Lan can , cầu thang kính dùng trụ inox 304 ốp gỗ, sử dụng kính trắng cường lực 10mm, tay vịn gỗ xoan đào, hoàn thiện PU.	-		3.150.000	-nt-
8	Hệ cửa trượt tự động: Cửa trượt tự động, kính trắng cường lực 12mm, bộ điều khiển cửa tự động taesung trượt lùa 2 cánh- Model BS 2007 D/S	-		125.000.000	-nt-
9	Cửa nhựa giả gỗ ABS (Kos) Hàn Quốc, PKKK: 01 bộ phụ kiện đồng bộ .	-		4.890.000	-nt-
12	**CỬA NHỰA, CỬA NHÔM**				**Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Việt Châu Á**
I	**CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG KHUNG NHỰA CỨNG U-PVC**				Kiệt 142 Nguyễn Chánh, P. Hòa Minh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
1	Cửa đi bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 1 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm	đ/m2		3.200.000	Tel: 905381229
2	Cửa đi bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm	đ/m2		3.200.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% bao gồm lắp đặt và phụ kiện
3	Cửa sổ bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở trượt kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm	đ/m2		3.200.000	-nt-
4	Cửa sổ bằng nhựa U-PVC có lõi thép gia cường, 2 cánh mở quay kết hợp cửa mở hất , kính cường lực 8mm.	đ/m2		3.200.000	-nt-

www.stc.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
II	**CỬA ĐI, CỬA SỔ BẰNG NHÔM**				
1	Cửa sổ 2, 4 cánh mở trượt hệ 93 sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2mm, kính trắng dày 5mm	đ/m2		4.415.000	-nt-
2	Cửa sổ 1, 2, 4 cánh mở quay hệ 65 sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng dày 5mm	đ/m2		4.214.000	-nt-
3	Cửa đi 1, 2, 4 cánh mở quay hệ 65, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng dày 8mm	đ/m2		5.444.000	-nt-
4	Cửa sổ 1,2,3, 4 cánh mở hất hệ 65, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 1.4mm, kính trắng dày 5mm	đ/m2		4.540.000	-nt-
5	Cửa đi 2, 4 cánh mở trượt hệ 93, sơn tĩnh điện màu trắng, màu đen hoặc màu ghi, độ dày nhôm trung bình 2.0mm, kính trắng dày 8mm	đ/m2		4.750.000	-nt-
X	**SƠN, BỘT TRÉT CÁC LOẠI**				
1	***Các loại sơn DULUX (AKZO NOBEL)***				**VPĐD Công ty-110 Hàm Nghi-ĐN**
	Bột trét				Tel: 3656495-3690146
1	Dulux professional Bột trét tường Weathershield E1000 (40kg/bao)	đ/bao		472.800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Dulux professional Bột trét tường ngoại thất E700 (40kg/bao)	-		423.600	(Áp dụng từ ngày 1/6/2017)
3	Dulux professional Bột trét tường nội thất Diamond	-		451.200	-nt-
4	Dulux professional Bột trét tường nội thất A500 (40kg/bao)	-		338.400	-nt-
5	Dulux professional Bột trét tường nội thất A300 (40kg/bao)	-		282.000	-nt-
	Các sản phẩm sơn lót				
1	Dulux professional Sơn lót ngoại thất Weathershield	đ/thùng		2.730.000	-nt-
2	Dulux professional Sơn lót ngoại thất E700 (18l/thùng)	-		2.154.000	-nt-
3	Dulux professional Sơn lót ngoại thất E500 (18l/thùng)	-		1.634.000	-nt-
4	Dulux professional Sơn lót nội thất Diamond A1000 (18l/thùng)	-		2.601.600	-nt-
5	Dulux professional Sơn lót nội thất A500 (18l/thùng)	-		1.556.400	-nt-
	Sản phẩm sơn phủ ngoài trời	đ/thùng			
1	Dulux professional weathershield Express (18l/thùng)	-		4.470.000	
1	Dulux professional weathershield Flexx mờ (18l/thùng)	-		5.242.800	-nt-
2	Dulux professional weathershield Flexx bóng 18l/thùng)	-		5.242.800	-nt-
3	Dulux professional weathershield E1000 mờ (18l/thùng)	-		4.852.800	-nt-
4	Dulux professional weathershield E1000 bóng	-		4.852.800	-nt-
5	Dulux professional Sơn ngoại thất E700 (18l/thùng)	-		2.553.600	-nt-
6	Dulux professional Sơn ngoại thất E500 (18l/thùng)			1.491.600	-nt-
	Sản phẩm sơn phủ nội thất	đ/thùng			
1	Dulux professional Diamond A1000 (18l/thùng)	-		3.817.200	-nt-
2	Dulux professional Diamond Care (18l/thùng)	-		3.784.800	-nt-
3	Dulux professional Diamond Stainresist (18l/thùng)	-		2.155.200	-nt-
4	Dulux professional lau chùi hiệu quả (18l/thùng)	-		1.815.600	-nt-
5	Dulux professional lau chùi (18l/thùng)	-		1.401.600	-nt-
6	Dulux professional Sơn nội thất A500 (18l/thùng)	-		1.125.600	-nt-
	Dulux professional Sơn nội thất A300 (18l/thùng)	-		590.400	-nt-
2	Sơn **KOVA**				**VPĐD** (227 Tôn Đức Thắng - ĐN) Tel: 0236 3608193; 0941.355.111 (Bình)
a	***Mattit***				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	MT-T (Mattit trong nhà)	đ/thùng		291.000	25kg/thùng
	MB-T (Bột bả trong nhà)	đ/bao		179.000	25kg/bao
	MT-N (Mattit ngoài trời)	đ/thùng		375.000	25kg/thùng
	MB-N (Bột bả ngoài trời)	đ/bao		210.000	25kg/bao
	MT-KL5mịn (Mattit 2 thành phầnchịu áp lực ngược và	đ/thùng		1.274.000	25kg/thùng
	MT-KL5thô (Mattit 2 thành phần chịu áp lực ngược và	-		1.180.000	-nt-
	TN-A (Chất phủ đệm sân thể thao, sân tennis)	-		855.000	-nt-
	SK-6 (Matit chịu ẩm ướt dùng cho sân tennis, chân	-		828.000	20kg/thùng

www.sxd.daring.gov.vn

1	2	3	4	5	6
b	***Chống thấm sàn mái, toa lét, bể nước***				
	CT-02 (chống thấm, chống rêu mốc cho ngói, tường	đ/thùng		1.106.000	17kg/thùng
	CT-05 (Xi măng đông kết nhanh, bịt tức thời dòng	1kg/cặp		115.000	
	CT-11A GOLD (chất chống thấm xi măng, bêtông)	đ/thùng		2.289.000	20kg/ thùng
	CT-11A GOLD(chất chống thấm xi măng, bêtông)	-		486.000	04kg/ thùng
	CT-11B (phụ gia trộn vữa xi măng, bêtông)	-		1.339.000	19kg/ thùng
	CT-11B (phụ gia trộn vữa xi măng, bêtông)	-		302.000	3,8kg/ thùng
	CT-14 (chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi	-		2.039.000	20kg/ thùng
	CT-14 (chống thấm co giãn, chống áp lực ngược cho xi	-		426.000	4kg/ thùng
c	***Chống thấm gỗ, đá***				
	CT-09 (chống thấm gỗ, hệ thẩm thấu)	-		925.000	4kg/ thùng
	CT-10 (chống thấm cho đá, mái ngói không màu, bóng	-		1.370.000	17kg/ thùng
d	***Sơn nước trong nhà***				
	K-109 (Sơn lót kháng kiềm trong nhà)	đ/thùng		1.197.000	20kg/thùng
		-		260.000	04kg/thùng
	K-771 (Sơn trong nhà mịn - không bóng)	-		727.000	20kg/thùng
		-		170.000	04kg/thùng
	K-260 (Sơn trong nhà mịn - không bóng)	-		879.000	20kg/thùng
		-		195.000	04kg/thùng
	K-5500 (Sơn trong nhà bán bóng cao cấp)	-		1.800.000	20kg/thùng
		-		380.000	04kg/thùng
	K-871 (Sơn trong nhà - bóng cao cấp)	-		2.430.000	20kg/thùng
		-		515.000	04kg/thùng
e	***Sơn nước ngoài trời***				
	K-209 (Sơn lót kháng kiềm, cao cấp)	-		2.009.000	20kg/thùng
		-		439.000	04kg/thùng
	K-261 (Sơn không bóng)	-		1.102.000	20kg/thùng
		-		243.000	04kg/thùng
	K-5501 (Sơn không bóng cao cấp)	-		1.728.000	20kg/thùng
		-		373.000	04kg/thùng
	K-360 (Sơn bóng cao cấp)	-		3.282.000	20kg/thùng
		-		686.000	04kg/thùng
	CT-04T(Sơn trang trí, chống thấm cao cấp)	-		2.505.000	20kg/thùng
		-		528.000	04kg/thùng
	Giá trên chỉ áp dụng cho sơn trắng				
f	***Sơn màu pha sẵn trong và ngoài nhà***				
	K-180 (Sơn trong nhà)	-		718.000	20kg/thùng
		-		165.000	04kg/thùng
	K-280 (Sơn ngoài trời màu nhạt)	-		1.059.000	20kg/thùng
		-		230.000	04kg/thùng
	K-280 (Sơn ngoài trời màu đậm)	-		1.382.000	20kg/thùng
		-		297.000	04kg/thùng
g	***Sơn sân thể thao, sàn công nghiệp***				
	CT-08 (sàn thể thao đa năng, sân tennis đa năng màu	đ/thùng		3.605.000	20kg/thùng
		-		742.000	04kg/thùng
	CT-08 (Sơn sàn thể thao, sân tennis đa năng màu pha	-		4.135.000	20kg/thùng
		-		848.000	04kg/thùng
	KL-5T (Sơn men bán bóng phủ sàn trong nhà chịu mài	-		3.326.000	20kg/thùng
		-		690.000	04kg/thùng
	KL-5T (Sơn men bóng phủ sàn trong nhà chịu mài mòn)	-		3.822.000	20kg/thùng
		-		789.000	04kg/thùng
	KL-5 Aqua (Sơn lót chịu mài mòn)	-		1.919.000	20kg/thùng
		-		410.000	04kg/thùng
	MT KL-5 Aqua	-		1.919.000	20kg/thùng
		-		410.000	04kg/thùng
h	***Sơn phủ màu cho gỗ***				
	T-13 (Sơn bóng hệ nước phủ màu, lấp vân gỗ)	đ/thùng		1.846.000	20kg/thùng
		-		390.000	04kg/thùng
3	**Sơn dân dụng Joton**				**C.ty LQ. JOTON - Tel: 3736206**
	Bột trét tường Joton trắng (40kg/bao)	đ/bao		322.000	Lô 29-32 KDC Trung Nghĩa-Hòa Minh
	Bột trét tường SP.FILLER (40kg/bao)	-		238.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Bột trét tường - Keo dán gạch (25kg/bao)	-		247.000	Giá áp dụng từ tháng 5/2018
	Bột trét tường - Bột chà Joint (05kg/hộp)	-		65.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn lót ngoại thất Joton ProS (18l/thùng)	đ/thùng		2.031.000	-nt-
	Sơn lót nội thất Joton Prosin (05l/lon)	-		1.550.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn cao cấp lau chùi hiệu quả EXFA (05l/lon)	-		743.000	-nt-
	Sơn NEW Fa cao cấp (18l/thùng)	-		913.000	-nt-
	Sơn Accord (kinh tế) (18lít/thùng)			624.000	
	Sơn Jony (kinh tế) (18lít/thùng)	-		713.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn cao cấp Jotin (05lít/lon)	-		1.123.000	-nt-
	Sơn cao cấp Fa (05lít/lon)	-		915.000	-nt-
	Sơn Jony - H (18lít/thùng)	-		1.188.000	-nt-
	Sơn cao cấp Jony (bóng)*	-		2.155.000	-nt-
	Sơn lót đa năng chống thấm Sealer (18l/thùng)	-		2.125.000	-nt-
	Sơn chống thấm xi măng CT-11-2010 (20kg/thùng)	-		1.949.000	-nt-
	Sơn lót chống rỉ				
	Sơn Super Primer (màu xám) (3,5kg/lon)	-		207.000	-nt-
	Sơn dầu Alkyd				
	Sơn Jimmy (hệ bóng) (3,5kg/lon)	-		297.000	-nt-
	Sơn công nghiệp Joton				
	Sơn lót gốc dầu Jones Epoxy Primer (20kg/bộ)	đ/kg		135.000	-nt-
	Sơn lót gốc dầu giàu kẽm Jones Zinc Rich Primer	-		251.000	-nt-
	Sơn đệm gốc dầu Jona Epoxy Intercoat (20kg/bộ)	-		144.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu ko chịu ánh sáng mặt trời Jona Epoxy Finish (20kg/bộ)	-		309.000	-nt-
	Sơn phủ gốc dầu chịu ánh sáng mặt trời Jona Epoxy Polyurethane Finish (20kg/bộ)	-		245.000	-nt-
	Dung môi pha sơn Jothinner (05 lít/lon)	đ/lít		97.000	-nt-
	Matic gốc nước Joton Waterborn Epoxy Mastic	đ/kg		61.000	-nt-
	Sơn lót gốc nước Joton Waterborn Epoxy Primer	-		129.000	-nt-
	Sơn phủ gốc nước Joton Waterborn Epoxy Finish	-		165.000	-nt-
	Sơn lót vạch kẻ đường Joline Primer (04 kg/lon)	-		94.000	-nt-
	Sơn phủ cho vạch kẻ đường nhựa Joline (25kg/bao)	-		38.000	-nt-
	Sơn phủ cho vạch kẻ đường bê tông Joway (25kg/thùng)	-		146.000	-nt-
4	**Sơn NÊRO**				**Cty TNHH Quốc Cường**
*	***Bột Nêro trét tường***				44 Phạm Văn Nghị - Đà Nẵng; Tel:
1	Star nội thất	đ/bao		215.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
2	Interior nội thất cao cấp	-		225.000	(40kg/bao)
3	Star ngoại thất	-		245.000	-nt-
4	Exterior ngoại thất cao cấp	-		260.000	-nt-
*	***Sơn lót chống kiềm ngoài nhà***				
1	Nêro Modena Sealear Exit - 90SM (05lít/thùng)	đ/thùng		469.000	-nt-
2	(18lít/thùng)	-		1.458.000	-nt-
3	Nêro Sealear Exterior - 90SE (chống kiềm, chống	-		510.000	-nt-
4	(18lít/thùng)	-		1.640.000	-nt-
5	Shield Kote CT - 11A (chống thấm sàn bêtông - bể	-		399.000	-nt-
6	(18lít/thùng)	-		1.649.000	-nt-
*	***Sơn phủ trong nhà***				
1	Nêro Initi - I8 (04lít/thùng)	-		121.000	-nt-
2	(18lít/thùng)	-		439.000	-nt-
3	Nêro star vàng Interior - D8 (04lít/thùng)	-		143.000	-nt-
4	(18lít/thùng)	-		545.000	-nt-
5	Nêro Interior (bóng mờ - cao cấp) - N8 (04lít/thùng	-		182.000	-nt-
6	(18lít/thùng)	-		688.000	-nt-
7	Nêro Plus Interior (cao cấp, lau chùi hiệu quả) - P8 (	-		347.000	-nt-
8	(18lít/thùng)	-		1.023.000	-nt-
*	***Sơn phủ ngoài nhà*** (chống thấm - mặt tiền)				
1	Nêro Exterior (màu thường) - N9 (04lít/thùng)	-		352.000	Màu đặc biệt(*)=Màu thường+15% giá
2	(18lít/thùng)	-		1.360.000	-nt-
3	Nêro Plus Exterior (màu thường + màu đặc biệt (*)) - P9 (bóng mờ, chống thấm cao cấp)	-		138.000	Màu đặc biệt(**)=Màu đặc biệt(*)+15% giá
4	(05lít/thùng)	-		688.000	-nt-
5	(18lít/thùng)	-		2.145.000	-nt-
6	Nêro SuperShield NS9 (Sơn nước ngoài trời - Siêu (	-		176.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
7	(05lít/thùng)	-		792.000	-nt-
*	***Sơn dầu*** (sơn sắt + sơn gỗ)				
1	(01lít/thùng)	-		94.000	-nt-
2	(03lít/thùng)	-		286.000	-nt-
5	**Sơn NISHU**				**Công ty CP Nishu Nam Hà - Chi nhánh ĐN**
*	***Bột bả (mastic)***				Đường số 8 KCN Hòa Cầm, Cẩm Lệ
	Nishu (cao cấp trắng ngoại thất) (bao 40kg)	đ/kg		13.310	Tel: 0236,3622288
	Nishu- BT-02 (cao cấp nội ngoại thất) (bao 40kg)	-		10.560	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nishu Plat (nội thất) (bao 40kg)	-		9.625	-nt-
	Nishu BT -01 (nội thất) (bao 40kg)	-		7.150	-nt-
	Sơn lót chống kiềm				
	Nishu Crysin (nội thất cao cấp) (04lít/lon)	đ/lít		151.250	-nt-
	Nishu Crysin (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		144.100	-nt-
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) (05lít/lon)	-		203.500	-nt-
	Nishu Crys (ngoại thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		199.650	-nt-
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) (04lít/lon)	-		105.325	-nt-
	Nishu P-Sealer in (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		100.342	-nt-
	Nishu P-Sealer ex (nội thất cao cấp) (04lít/lon)	-		152.625	-nt-
	Nishu P-Sealer ex (nội thất cao cấp) (18lít/thùng)	-		147.158	-nt-
	Sơn nội thất				
	Nishu Ruby (cao cấp siêu hạng) (4.5lít/lon)	-		284.284	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) (4.5lít/lon)	-		115.379	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp chống rêu mốc) (17lít/thùng)	-		108.383	-nt-
	Nishu S-Jasper (siêu trắng) (4.5lít/lon)	-		64.779	-nt-
	Nishu S-Jasper (siêu trắng) (17lít/thùng)	-		60.951	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp) (4.5lít/lon)	-		70.884	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp) (17lít/thùng)	-		60.951	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (4.5lít/lon)	-		57.937	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (17lít/thùng)	-		54.802	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Nishu Ruby (cao cấp bóng) (01lít/lon)	-		431.200	-nt-
	Nishu Ruby (cao cấp bóng) (4.5lít/lon)	-		400.400	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp bóng) (01lít/lon)	-		355.300	-nt-
	Nishu Gran (cao cấp bóng) (4.5lít/lon)	-		321.442	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp bóng) (4.5lít/lon)	-		191.884	-nt-
	Nishu Agat (cao cấp bóng) (17lít/thùng)	-		179.564	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (4.5lít/lon)			142.263	-nt-
	Nishu Lapis (cao cấp) (17lít/thùng)			136.015	-nt-
	Sơn chống thấm				
	Nishu Ston (đa năng cao cấp) (01kg/lon)			202.400	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp) (04kg/lon)			204.050	
	Nishu Ston (đa năng cao cấp) (20kg/thùng)	đ/kg		186.065	-nt-
	Sơn bóng trong suốt	-			-nt-
	Nishu Glas (cao cấp) (01kg/lon)	-		231.000	-nt-
	Nishu Glas (cao cấp) (04kg/lon)			222.200	
	Sơn giả đá cao cấp Nishu (04kg/lon)	đ/lít		266.200	-nt-
	Sơn lót Epoxy gốc nước (20kg/bộ)	-		227.150	-nt-
	Sơn phủ Epoxy gốc nước (20kg/bộ)	đ/kg		253.000	-nt-
	Bột bả Mastic Epoxy gốc nước (26,5kg/bộ)	-		99.000	-nt-
	Sơn dầu	-			-nt-
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (0.8kg/lon)			192.500	-nt-
	Nishu Deluxe (sơn dầu cao cấp) (3.5kg/lon)	-		207.900	
	Sơn chống rỉ	-			-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (0.8kg/lon)	-		123.750	-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (3.5kg/lon)	-		112.519	
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu đỏ) (20kg/Thùng)	-		100.815	-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (0.8kg/lon)	-		141.625	-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (3.5kg/lon)	-		120.373	-nt-
	Nishu (sơn chống rỉ cao cấp màu ghi) (20kg/Thùng)	-		108.185	-nt-
6	**Tường hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng theo TC**				**Cty TNHH XD & QC Phương Tuấn**
*	**Tấm sóng loại 2 sóng**	đ/tấm			72 Trần Phú - P2 - Tuy Hòa - Phú Yên
	- Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	-		791.000	Tel: 057 3829057
	- Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	-		1.132.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	- Tấm sóng đầu (700 x 3 10 x 3)mm	-		282.000	-nt-
*	**Tấm sóng loại 3 sóng**	đ/tấm			-nt-
	- Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	-		1.295.000	-nt-
	- Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	-		2.024.000	-nt-
	- Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	-		441.000	-nt-
*	**Cột đỡ tâm sóng**	đ/cột			-nt-
	- Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		931.000	-nt-
	- Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	-		1.295.000	-nt-
	- Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	-		1.134.000	-nt-
	- Cột đỡ tròn P (2000x141x 4.5)mm	-		1.339.000	-nt-
*	**Hộp đệm găn vào cột đỡ tâm sóng**	đ/hộp			-nt-
	- Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		195.000	-nt-
	- Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	-		265.000	-nt-
	- Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	-		340.000	-nt-
	- Bản đệm 70x300x5mm	-		65.000	-nt-
*	**Mắt phản quang**	đ/cái			-nt-
	- Mắt phản quang tam giác (70 x70 x70 x 3)mm	-		12.000	-nt-
*	**Bu lông**	đ/bộ			-nt-
	- Bu lông M16 x 36 đầu dù	-		8.300	-nt-
	- Bu lông M16 x 45 đầu dù	-		15.000	-nt-
	- Bulong M 20 x 180 đầu dù	-		29.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 360 đầu dù	-		34.000	-nt-
	- Bu lông M20 x 380 đầu dù	-		38.000	-nt-
*	**Lan can cầu mạ kẽm nhúng nóng theo TC: ASTM-**	đ/kg		38.500	-nt-
*	**Nhà thép tiền chế phương tuấn**	đ/kg		39.500	-nt-
*	**Biển báo phản quang theo QCVN 41:2012/ BGTVT**	đ/cái			-nt-
	- Biển báo tam giác A=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh	-		520.000	-nt-
	- Biển báo tam giác A=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh	-		810.000	-nt-
	- Biển báo tròn D=70 tole kẽm dày 1,2mm + thanh	-		761.000	-nt-
	- Biển báo tròn D=90 tole kẽm dày 1,2mm + thanh	-		1.240.000	-nt-
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh	-		1.920.746	-nt-
	- Biển báo chữ nhật, vuông, tole kẽm dày1,2mm+thanh giằng nhúng kẽm+khung hộp (20x40) nhúng kẽm	-		2.634.500	-nt-
*	**Cột đỡ biển báo bằng ống kẽm được sơn clor hoá bằng sơn chuyên dụng giao thông không phản quang**	đ/md			-nt-
	- Trụ đỡ Æ 76 dày 2mm	-		128.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ 90 dày 2mm	-		152.000	-nt-
	- Trụ đỡ Æ114 dày 2mm	-		190.000	-nt-
*	**Gương cầu lồi Inox**				-nt-
	- Gương cầu lồi loại D800mm			6.170.000	-nt-
	- Gương cầu lồi loại D1000mm	-		7.710.000	-nt-
*	**Sơn nhiệt dẻo phản quang QC VN 41: 2012/ BGTVT**				-nt-
	- Sơn G/Thông **Futun** trắng , vàng 25 kg/bao	đ/kg		27.500	-nt-
	- Sơn lót giao thông **Futun**, 18kg/thùng	-		85.000	-nt-
	- Hạt phản quang 25 kg/bao	-		26.500	-nt-
7	**Sơn Vepa**				**Cty CP hóa chất sơn Hà Nội**
*	**Sơn nước trong nhà cao cấp**				Nhà PP: 69 Phan Thanh - Đà Nẵng
1	Sơn lót trong nhà - VP-600 (18l/thùng)	đ/thùng		554.000	Tel: 0236 3892073 - 0905313180
2	(05l/thùng)	-		162.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Sơn mịn trong nhà (màu không * pha sẵn) - VP-600A (18	-		577.000	-nt-
4	(05l/thùng)	-		168.000	-nt-
5	Sơn lót trong nhà cao cấp - VP-601 (18l/thùng)	-		868.000	-nt-
6	(05l/thùng)	-		249.000	-nt-
7	Sơn mịn trong nhà cao cấp - VP-601 (18l/thùng)	-		962.000	-nt-
8	(05l/thùng)	-		275.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm trong nhà cao cấp - VP-603 (18l/thùn	-		1.109.000	-nt-
10	(05l/thùng)	-		316.000	-nt-
11	Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp - VP-604 (18l/thùng)	-		1.413.000	-nt-
12	(05l/thùng)	-		400.000	-nt-
13	Sơn bóng mờ trong nhà cao cấp - VP-605 (05l/thùng)	-		632.000	-nt-
14	Sơn mịn trong nhà - VP-606 (18l/thùng)	-		709.000	-nt-
15	(05l/thùng)	-		204.000	-nt-
16	Sơn mịn trong nhà pha sẵn - VP-607 (màu phổ thông) (1	-		511.000	-nt-

www.sgd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
17	(05l/thùng)	-		149.000	-nt-
*	**Sơn nước ngoài trời cao cấp**				
1	**Sơn lót ngoài trời - VP-607 (18l/thùng)**	-		677.000	-nt-
2	(05l/thùng)	-		196.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoài trời (màu không * pha sẵn)	-		698.000	-nt-
4	(05l/thùng)	-		201.000	-nt-
5	Sơn lót ngoài trời cao cấp - VP701 (18l/th	-		1.104.000	-nt-
6	(05l/thùng)	-		315.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoài trời VP-702 (18	-		1.385.000	-nt-
8	(05l/thùng)	-		393.000	-nt-
9	Sơn mịn ngoài trời cao cấp - VP-703 (18l/	-		1.292.000	-nt-
10	(05l/thùng)	-		366.000	-nt-
11	Sơn bóng ngoài trời cao cấp - VP-704 (05	-		654.000	-nt-
12	Sơn bóng mờ ngoài trời cao cấp - VP-705 (18l/thùng)	-		495.000	-nt-
13	(05l/thùng)	-		1.754.000	-nt-
14	S¬n mÞn ngoµi nhà - VP-706 (18l/thùng)	-		858.000	-nt-
15	(05l/thùng)	-		246.000	-nt-
*	**Matít Vepa**				
1	Bột bả cao cấp đa năng cho nội, ngoại thất - VP-400	đ/bao		310.000	-nt-
2	Bột bả cao cấp cho nội thất - VP-401 (40kg/bao)	-		241.000	-nt-
3	Bột bả cao cấp cho ngoại thất - VP-402 (40kg/bao)	-		270.000	-nt-
*	**Sơn chuyên dụng (đặc biệt)**				
1	Chống thấm đa năng (sàn mái, toilet, bể và tường đứng)-	đ/thùng		1.926.000	-nt-
2	(05l/thùng)	-		542.000	-nt-
3	(01l/thùng)	-		112.000	-nt-
4	Sơn sàn sân cầu lông, tennis - VP-804 (20kg/thùng)	-		3.080.000	-nt-
5	Đệm lót sân thể thao (cầu lông, Tennis)- VP-805 (20kg/t	-		862.000	-nt-
6	Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng mờ) - VP-806 (20kg/thùn	-		3.025.000	-nt-
7	Sơn sàn nhà công nghiệp (bóng) - VP-807 (20kg/thùng)	-		3.135.000	-nt-
8	Matit sàn và phụ gia - VP-808 (20kg/thùng)	-		1.207.000	-nt-
*	**Sơn trang trí**				
1	Sơn gấm (sơn tạo gai) - VP-901 (20kg/thùng)	-		825.000	-nt-
2	(05kg/thùng)	-		215.000	-nt-
3	Sơn Clear bóng - VP-902 (5kg/thùng)	-		550.000	-nt-
4	(01kg/thùng)	-		122.000	-nt-
5	Sơn giả đá - VP-GDA (01kg/thùng)	-		103.000	-nt-
9	**Sơn sàn công nghiệp Kretop**				**Cty Hóa chất xây dựng quốc tế**
	Sơn lót				53 Nguyễn Hữu Thọ-ĐN
1	KRETOP EPS PRIMER	đ/kg		264.000	Tel: 0236.3707850
2	KRETOP EPS PRIMER SF	-		484.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
3	KRETOP EPS PRIMER VE	đ/lít		484.000	-nt-
	Sơn phủ Epoxy				
1	KRETOP EPS 300C	đ/kg		275.000	-nt-
2	KRETOP EPS 300CG	-		297.000	-nt-
3	KRETOP EPS 300HG	-		374.000	-nt-
4	KRETOP EPW 300PT	-		341.000	-nt-
5	KRETOP EPW 300PTG	-		418.000	-nt-
6	KRETOP EPS 500C	-		440.000	-nt-
7	KRETOP EPS 500SL	-		308.000	-nt-
	Sơn phủ Urethane				
1	KRETOP UTS 200C	đ/kg		770.000	-nt-
2	KRETOP UC 600	-		132.000	-nt-
3	KRETOP UC 900	-		118.800	-nt-
4	KRETOP UTS 200SL	-		616.000	-nt-
5	KRETOP UTW 200C	-		880.000	-nt-
	Sơn chịu hóa chất mạnh				
1	KRETOP CTE 300	đ/lít		385.000	-nt-
2	KRETOP EPS 300L	đ/lít		825.000	-nt-
3	KRETOP EPS 500CR	đ/kg		1.045.000	-nt-
4	KRETOP EPS 500CRS	-		1.188.000	-nt-
5	KRETOP PE 500T	-		660.000	-nt-
6	KRETOP PE 500TG	-		660.000	-nt-
7	KRETOP VE 500T	-		1.056.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn dầu				
1	KRETOP BC GARD – Industrial Enamel 2 IN 1	-		132.000	-nt-
	Loại khác				
1	KRETOP EPW UNDERLAY	-		99.000	-nt-
2	KRETOP EPS UNDERLAY	-		280.500	-nt-
3	KRETOP EMW PRIMER			193.600	-nt-
4	KRETOP EPW 500SL			308.000	-nt-
5	KRETOP EMW 100C			242.000	-nt-
6	KRETOP EMW 100S			242.000	-nt-
7	KRETOP EMW 101C			99.000	-nt-
8	KRETOP UTW 100S			660.000	-nt-
9	KRETOP EPS 900M			517.000	-nt-
10	KRETOP LH 300A			286.000	-nt-
11	KRETOP LH 300B			341.000	-nt-
12	KRETOP LH 300C			638.000	-nt-
13	KRETOP LH 300S			561.000	-nt-
14	KRETOP EPOKRETE			284.000	-nt-
15	KRETOP EPOKRETE MP			284.000	-nt-
10	**Sơn DUTEX**				**Cty TNHH TM DV XD& TM Hoàng Gia**
	Các SP sơn trong nhà				E14 Nguyễn Oanh, phường 17, quận Gò Vấp, TP Hồ Chí Minh
	PEP ALL IN ONE Sơn bóng nội thất cao cấp (5lít/thùng	đ/lít	225.200		Tel: 028 39840779
	PEP CLEAN Sơn nước nội thất xả láng lau chùi (18lít/th	-	109.167		Giá bán tại kho: Lô 5, đường số 5, KCN Đông An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương
	PEP PLUS Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả (18lít/thù	-	67.111		(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	VASTY OV3 Sơn nước nội thất (trắng = màu) (18lít/thùi	-	48.500		-nt-
	KAYO WHITE Sơn trắng nội thất (25kg/thùng)	đ/kg	20.360		-nt-
	KAYO Sơn trắng nội thất, trắng = màu, pha chuẩn (25kg	-	22.120		-nt-
	Các SP sơn ngoài nhà				
	PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội	đ/lít	257.000		-nt-
	PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội th	-	268.800		-nt-
	PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và n	-	276.000		-nt-
	PEP SATIN GLOSS Sơn nước ngoại thất cao cấp (18lít/t	-	167.389		-nt-
	DUTEX PLUS Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả (18	-	91.111		-nt-
	VASTY OV3 Sơn nước ngoại thất (18lít/thùng)	-	72.778		-nt-
	KAYO Sơn trắng ngoại thất, trắng = màu, pha chuẩn (25	đ/kg	45.960		-nt-
	Các SP sơn lót chống kiềm				
	PEP SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & nội th	đ/lít	143.056		-nt-
	PEP SEALER SPECIAL Sơn lót chống kiềm cao cấp dùng trong môi trường,	-	213.600		-nt-
	DUTEX SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại & n	-	93.833		-nt-
	DUTEX SEALER 1000 Sơn lót chống kiềm cao cấp ngo	-	61.889		-nt-
	Chất chống thấm và phụ gia				
	WATER SHIELD - CT.11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	đ/kg	107.278		-nt-
	WATER SHIELD - CTM Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi(18kg/thùng)	-	128.889		-nt-
	DUTEX CT.19D Keo bóng nước chống thấm (5lít/thùng	đ/lít	105.600		-nt-
	DUTEX CT.20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê t	-	68.960		-nt-
	SILIKOTE Chất chống thấm sàn máy bê tông, tường gạch, ngói, đồ gốm, đất nung mỹ nghệ (5lít/can)	-	75.000		-nt-
	Các sản phẩm bột trét				
	PEP SUPER MATIC Bột trét nội và ngoại thất cao cấp (4	đ/kg	12.225		-nt-
	PEP SUPER MATIC - XÁM Bột trét nội và ngoại thất ca	-	10.650		-nt-
	DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp (40kg/bao)	-	8.350		-nt-
	DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp (40kg/bao)	-	9.775		-nt-
	VASTY MATIC INTERIOR Bột trét nội thất (40kg/bao)	-	7.450		-nt-
	VASTY MATIC EXTERIOR Bột trét ngoại thất (40kg/b	-	8.600		-nt-
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang				
	DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phả	đ/kg	26.730		-nt-
	DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản	-	28.820		-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	DUTEX LINE W.02 Sơn GO phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥30%	-	30.360		-nt-
	DUTEX LINE Y.02 Sơn GO phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥30%	-	31.460		-nt-
	DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng, hạt ≥30%, TC AASHTO	-	31.790		-nt-
	DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng, hạt ≥30%, TC AASHTO (25kg/bao)	-	32.890		-nt-
	Hạt phản quang				
	GLASS BEAD Hạt phản quang (25kg/bao)	-	19.690		-nt-
	Sơn lót dùng cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang				
	DUTEX LINE PRIMER Sơn lót (4kg/lon)	-	83.380		-nt-
	Sơn chống rỉ cao cấp - hệ dầu				-nt-
	DUTEX - RL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Đỏ chu (3	-	43.890		-nt-
	DUTEX - GL.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu Xám (3.5l	-	46.090		-nt-
	Sơn con lươn, dải phân cách - Hệ sơn dầu bóng cao cấp				
	DUTEX - BGL.C7 Màu Đỏ (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
	DUTEX - GGL.C7 Màu trắng (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
	DUTEX - WGL.C7 Màu vàng (17.5kg/thùng)	-	101.200		-nt-
	DUTEX - RGL.C7 Màu xám (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
	DUTEX - YGL.C7 Màu đen (17.5kg/thùng)	-	97.900		-nt-
11	**Sơn DUTEX**				**Cty 4 Oranges Co., Ltd**
	Sơn ngoại thất				Lô CO2-1 KCN Đức Hòa 1, tỉnh Long An
	SPEC PRO TINT EXT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (18lít/thùng)	đ/thùng		1.320.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	SPEC PRO TINT EXT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (4,375lít/thùng)	-		450.000	-nt-
	SPEC PRO SHEENKOT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (18lít/thùng)	-		1.980.000	-nt-
	SPEC PRO SHEENKOT Sơn ngoại thất chống thấm bóng mờ (4,375lít/thùng)	-		690.000	-nt-
	SPEC PRO SILKOTE FOR EXT Sơn chống thấm siêu bóng(18lít/thùng)	-		2.820.000	-nt-
	SPEC PRO SILKOTE FOR EXT Sơn chống thấm siêu bóng (4,375lít/thùng)	-		850.000	-nt-
	SPEC PRO HI PERFORMANCE Sơn chống thấm bám bẩn (4,375lít/thùng)	-		970.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	SPEC PRO INT Sơn phủ nội thất cao cấp (18lít/thùng)	-		840.000	-nt-
	SPEC PRO INT Sơn phủ nội thất cao cấp (4,375lít/thùng	-		300.000	-nt-
	SPEC PRO SELFWASH Sơn phủ nội thất cao cấp,	-		1.380.000	-nt-
	Sơn lót				
	SPEC PRO HI-SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp	-		1.850.000	-nt-
	SPEC PRO HI-SEALER Sơn lót chống kiềm cao cấp	-		520.000	-nt-
	SPEC PRO ALKALI PJ Sơn lót chống kiềm nội thất (18	-		1.370.000	-nt-
	SPEC PRO SOLVENT SEALER Sơn lót kiềm gốc dầu	-		690.000	-nt-
	Bột trét	đ/bao			
	SPEC PRO PUTTY INT&EXTERIOR Bột nội và ngoại	-		320.000	-nt-
	SPEC PRO PUTTY INTERIOR Bột nội thất (40kg/bao)	-		270.000	-nt-
12	**Sơn SANQ SOLITE**				**Cty TNHH SƠN SANQ SOLITE**
	Sơn nội thất				202 Tô Hiệu, Liên Chiểu, ĐN Tel: 0236 3741867
	SL68 Sơn chất lượng tốt (17,5lít/thùng)	đ/thùng		682.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	SL68 Sơn chất lượng tốt (3,5lít/lon)	-		165.000	-nt-
	INTINO Sơn kinh tế (17,5lít/thùng)	-		539.000	-nt-
	INTINO Sơn kinh tế (3,3lít/lon)	-		143.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (17,5lít/thùng)	-		1.188.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn màu cao cấp (5lít/lon)	-		357.500	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (17,5lít/thùng)	-		1.210.000	-nt-
	SMARTLITE Sơn siêu trắng (5lít/lon)	-		363.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (17,5lít/thùng)	-		2.772.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (5lít/lon)	-		858.000	-nt-
	NINOCLEAN Sơn kháng khuẩn bóng (1kg/lon)	-		173.800	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất	-		-	
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (17,5lít/thù	-		1.210.000	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (3,5lít/lon)	-		290.400	-nt-
	SL62 Sơn che phủ hiệu quả, giải pháp kinh tế (1kg/lon)	-		85.800	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (17,5lít/thùng)	-		1.732.500	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (5lít/lon)	-		485.100	-nt-
	NINOGUARD Sơn kháng nước, bền màu (1kg/lon)	-		124.300	-nt-
	Sơn chống kiềm	-		-	
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng	-		1.371.700	-nt-
	CK PRIMER 9800 Sơn nội thất, ngoại thất (3,5lít/lon)	-		336.600	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (17,5lít/thùng)	-		1.960.200	-nt-
	SEALER 6900 Sơn nội thất, ngoại thất (5lít/lon)	-		632.500	-nt-
	Nhóm phụ gia, keo bóng	-		-	
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (1lít/lon)	-		147.400	-nt-
	SUPER GLOSS Sơn nội thất, ngoại thất (4lít/lon)	-		485.100	-nt-
	Nhóm chống thấm	-		-	
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT…	-		2.114.200	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT…	-		424.600	-nt-
	NINO CT-11A Chống thấm sàn, seno, hồ bơi, hầm BT…	-		104.500	-nt-
	Bột trét	đ/bao		-	
	NINOSHIELD nội thất cao cáp (40kg/nbao)	-		272.800	-nt-
	NINOSHIELD ngoại thất cao cáp (40kg/nbao)	-		346.500	-nt-
	SANTIO nội thất kinh tế (40kg/nbao)	-		206.800	-nt-
	SANTIO ngoại thất kinh tế (40kg/nbao)	-		256.300	-nt-
13	**Sơn Jotun**				**Cty TNHH SƠN JOTUN VIỆT**
	Sơn lót chống kiềm Jotun				Tầng 7 số 1254 Xô Viết Nghệ Tĩnh, ĐN Tel: 0236 3633754
	ULTRA PRIMER - Sơn lót chông kiềm cao cấp ngoại	đ/thùng		2.538.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	JOTASHIELD PRIMER - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp, chống kiềm tuyệt hảo (17Lit)	-		2.047.000	-nt-
	MAJESTIC PRIMER - Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp, tăng cường độ bám dính (17Lit)	-		1.856.000	-nt-
	JOTASEALER 03 - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa lớp sơn lót và sơn phủ (17Lit)	-		1.509.000	-nt-
	BASECOAT SEALER - Sơn lót chống kiềm nội thất, tăng cường độ bám dính giữa (18Lit)	-		1.509.000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				
	JOTASHIELD BEN MAU TOI UU - 12 năm bảo vệ, bền màu dài lâu,	đ/lon		1.392.000	-nt-
	JOTASHIELD EXTREME GIAM NHIET - 8 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần,	-		1.318.000	-nt-
	JOTASHIELD CHE PHU VET NUT - 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi. Sơn đàn hồi cao cấp che phủ vết nứt.(5Lit)	-		1.254.000	-nt-
	JOTASHIELD CHONG PHAI MAU - 6 năm bảo vệ, bền màu gấp 2 lần, ít bám bụi, giảm nhiệt, chống rong rêu và nấm mốc, chống thấm nước và không chứa hóa chất nguy hại.(15 Lit)	đ/thùng		3.274.000	-nt-
	JOTATOUGH HISHIELD - Bền màu, độ phủ cao, chống rong rêu và nấm mốc.(15Lit)	-		2.161.000	-nt-
	JOTATOUGH - Màu sắc đa dạng, chống rong rêu và nấm mốc, bền màu với thời tiết và dễ thi công.(17Lit)	-		1.407.000	-nt-
	WATERGUARD - Chống thấm tối ưu, độ đàn hồi cao, dễ sử dụng, chống nấm mốc và không chứa hóa chất nguy hại.(20 Kg)	-		2.320.000	-nt-
	Sơn phủ nội thất				-nt-
	MAJESTIC ĐẸP VÀ CHĂM SÓC HOÀN HẢO - Có khả năng che phủ vết nứt, màu sắc rực rỡ, sắc nét, dễ lau chùi và bền màu.(5Lit)	đ/lon		1.189.000	-nt-
	MAJESTIC OPTIMA - Có khả năng che phủ vết nứt, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, chống nấm mốc, độ phủ tối ưu sau 2 lớp và nhẹ mùi.(5Lit)	-		1.410.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO (Bóng) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và sang trọng, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ mùi.(15Lit)	đ/thùng		2.610.000	-nt-
	MAJESTIC ĐẸP HOÀN HẢO (Mờ) - Màu sắc rực rỡ, bề mặt đẹp và cổ điển, dễ lau chùi, bền màu, kháng khuẩn, màng sơn láng mịn, chống nấm mốc và nhẹ	đ/lon		972.000	-nt-
	STRAXMATT - Dễ lau chùi, bền màu, không chứa APEO, Phoóc-môn, kim loại nặng, nhẹ mùi, dễ thi công.(17Lit)	đ/thùng		1.559.000	-nt-
	JOTAPLAST - Màu tiêu chuẩn & siêu trắng, màng sơn bóng mờ, chống nấm mốc, độ phủ cao, dễ thi công	-		943.000	-nt-
	Sơn phủ cho gỗ và kim loại				
	GARDEX (Bóng) - Sơn dầu phủ bóng cao cấp: bền màu, nhẹ mùi, nhanh khô,	đ/lon		439.000	-nt-
	GARDEX (Bóng Mờ) - Sơn dầu phủ bóng mờ cao cấp:	-		395.000	-nt-
	GARDEX - Sơn gốc dầu dành cho gỗ và kim loại: bền với thời tiết, nhanh khô, chống rỉ sét.(2,5Lit)	-		338.000	-nt-
	cường độ bám dính.(1Lit)	-		150.000	-nt-
	GARDEX THINNER - Dung môi pha sơn (1Lit)	-		100.000	-nt-
	Bột trét, sơn gai và sơn lót chống gỉ				-nt-
	Jotun Putty Interior - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)	đ/bao		288.000	-nt-
	SkimCoat - Bột trét nội thất màu trắng (40Kg)	-		259.000	-nt-
	Jotun Putty Exterior -Bột trét ngoại thất màu xám	-		383.000	-nt-
	Jotun Putty Interior & Exterior-Bột trét Nội thất &	-		400.000	-nt-
	Texotile - Sơn gai tiêu chuẩn (25 Kg)	đ.thùng		1.648.000	-nt-
	Texotile - Sơn gai Nhọn (25 Kg)	-		2.316.000	-nt-
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu đỏ (20Lit)	-		2.625.000	-nt-
	Alkyd Primer-Sơn lót chống rỉ màu xám (20Lit)	-		2.875.000	-nt-
	Sơn sàn bê tông và kết cấu thép				
	JOTAFLOOR COATING	đ/lít		410.000	-nt-
	JOTAFLOOR GLASS FLAKE	-		399.000	-nt-
	JOTAFLOOR SEALER - Transparent	-		171.000	-nt-
	JOTAFLOOR DAMP BOND - Transparent	-		310.000	-nt-
	JOTAFLOOR SF PRIMER - Transparent	-		344.000	-nt-
	JOTAFLOOR SL UNIVERSAL	-		275.000	-nt-
	JOTAFLOOR TOPCOAT	-		346.000	-nt-
	J/FLOOR NON SLIP AGG - Quarzt Sand -	-		41.000	-nt-
	THINNER No. 7	-		130.000	-nt-
	THINNER No. 10	-		136.000	-nt-
	THINNER No. 17	-		140.000	-nt-
	HARDTOP AS	-		550.000	-nt-
	HARDTOP XP	-		450.000	-nt-
	HARDTOP AX	-		600.000	-nt-
	HARDTOP PRO	-		720.000	-nt-
	HARDTOP ECO	-		730.000	-nt-
	JOTAMASTIC 90	-		390.000	-nt-
	PENGUARD UNIVERSAL	-		290.000	-nt-
	PENGUARD PRIMER	-		345.000	-nt-
	PENGUARD PRIMER SEA	-		555.000	-nt-
	PENGUARD CLEAR SEALER	-		354.000	-nt-
	PENGUARD TOPCOAT	-		495.000	-nt-
	BARRIER 80 - Sơn lót dầu kẽm ,Chuyên chống ăn	-		550.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện trên nhôm thép				-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt không có ánh kim.	đ/kg		250.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Façade (PE-F), Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 10 năm, bề mặt có ánh kim.	-		300.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề không có ánh kim.	-		520.000	-nt-
	Sơn tĩnh điện Jotun Super Durable (PE-SDF) , Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 25 năm, bề có ánh kim.	-		600.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn tĩnh điện Jotun Jotun Durasol, Thời gian bảo hành tiêu chuẩn 30 năm, bề mặt có ánh kim.	-		2.000.000	-nt-
14	**Sơn Galaxy**				**Công ty CP Galaxy Việt Nam**
	Sơn lót				29 Hoàng Văn Thái, Liên Chiểu, ĐN
	Sealer - sơn lót chống kiềm nội thất, chịu PH cao, chống chọi rêu mốc, tăng cường độ phủ cho sơn màu (5	đ/thùng		539.000	Tel: 0236 3611578
	(18 lít)	-		1.680.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Lot 3in1- sơn lót nội thất siêu chống kiềm cao cấp, chống mốc, không APEO, chì, tăng cường khả năng bám dính cho sơn phủ (5 lít)	-		572.000	-nt-
	(18 lít)	-		1.924.000	-nt-
	Primer - sơn lót ngoại thất chống kiềm, chịu PH cao, chống chọi rêu mốc, giúp tăng cường tính chịu thời tiết của màng phủ (5 lít)	-		693.000	-nt-
	(18 lít)	-		2.233.000	-nt-
	LOT+ - sơn lót ngoại thất siêu chống kiềm cao cấp, chống mốc, không APEO, chì, tăng cường khả năng bám dính cho sơn phủ (5 lít)	-		748.000	-nt-
	(18 lít)	-		2.620.000	-nt-
	Sơn phủ nội thất				-nt-
	EcoMax - màu trắng và màu tiêu chuẩn, dễ thi công, bề mặt mịn màng (4,5 lít)	-		357.000	-nt-
	(17 lít)	-		1.043.000	-nt-
	Lax Matic - Độ phủ vượt trội, chống nấm mốc và bền bỉ với thời gian, không có chì, thủy ngân, VOC thấp (4,5 lít)	-		399.000	-nt-
	(17 lít)	-		1.418.000	-nt-
	Ceilpro siêu trắng trần -màu trắng sáng tự nhiên đẳng cấp, không bám bụi (4,5 lít)	-		468.000	-nt-
	(17 lít)	-		1.456.000	-nt-
	Klenter lau chùi - lớp sơn mịn, lau chùi dễ dàng, không APEO, VOC thấp (4,5 lít)	-		650.000	-nt-
	(17 lít)	-		2.139.000	-nt-
	Lanmya- bề mặt láng mịn bóng mờ ngọc trai, dễ lau chùi, kháng khuẩn, chống rêu mốc, độ bền cao (5 lít)	-		988.000	-nt-
	(17 lít)	-		3.211.000	-nt-
	Glite - màu sơn sáng bóng, độ phủ cao, nhanh lên màu, dễ thi công, kháng chuẩn, chống nấm mốc (1 lít)	-		237.000	-nt-
	(5 lít)	-		1.144.000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				-nt-
	EcoPlus - bề mặt mịn màng, trẻ và tươi mới, dễ thi công, độ phủ cao (4,5 lít)	-		623.000	-nt-
	(17 lít)	-		2.044.000	-nt-
	Lax- sơn ngoại thất bóng lụa là, độ phủ vượt trội, chống UV và chịu thời tiết bền lâu, thân thiện với môi trường (1 lít)	-		212.000	-nt-
	(5 lít)	-		866.000	-nt-
	(17 lít)	-		2.592.000	-nt-
	Lanshine giảm nhiệt- bóng ngọc trai sang trọng, hiệu ứng lá sen tự làm sạch, giảm nhiệt, chống tia UV, chống thấm... (1 lít)	-		276.000	-nt-
	(5 lít)	-		1.300.000	-nt-
	Gliter tự làm sạch- Tự làm sạch độc đáo với phân tử Nano trong... (1 lít)			302.000	-nt-
	(5 lít)			1.482.000	-nt-
	Sơn tính năng				
	Sơn chống thấm (5kg)	-		741.000	-nt-
	(20 kg)	-		2.860.000	-nt-
	Sơn không màu Protector 3+ (5 lít)	-		942.000	-nt-
	(18 lít)	-		3.270.000	-nt-
	Sơn nhũ vàng ánh kim Protector 2+ (1 lít)	-		325.000	-nt-
	(5 lít)	-		1.534.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Bột vỏ trắng - bột trét nội thất cao cấp kháng kiềm (40kg)	đ/bao		268.000	-nt-
	Bột chất lượng cao vỏ đầu vàng - bột trét nội và ngoại thất, tính năng kháng kiềm và tạo màng vượt trội (40kg)	-		295.000	-nt-
	Bột Protector - bột trét nội và ngoại thất, kháng kiềm đặc biệt (40 kg)	-		339.000	-nt-
	Sơn GJC new- kháng nấm mốc, dễ thi công, phủ được nhiều bề mặt, dễ thi công (4,5 lít)	đ/thùng		280.000	-nt-
	(17 lít)	-		679.000	-nt-
	Sơn sàn Galaxy Epoxy EXP- Line (20kg/bộ)	đ/bộ		4.004.000	-nt-
15	**Sơn Hoàng Gia**				**Công ty TNHH Sơn Hoàng Gia**
	Sơn dầu Alkyd Ro*al				Lô A2 KCN Phú Bài, Hương Thủy, Huế
	Sơn lót chống rỉ Roal (20 lít)	đ/thùng		872.300	Tel: 0543 863975
	(3 lít)	đ/lon		160.600	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn bóng Ro*al màu (20 lít)	đ/thùng		1.177.000	-nt-
	(3 lít)	đ/lon		200.200	-nt-
	Sơn Epoxy Hoàng Gia	-			
	Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm lon 1 lít A-1kg, lon 0,3 B -0,25kg	đ/bộ		143.000	-nt-
	Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm lon 4 lít A-3,2kg, lon 1 lít B -0,8kg	-		429.000	-nt-
	Phủ Epoxy 2TP (các màu) bộ gồm thùng 20 lít A-16kg, lon 5 lít B -4kg	-		2.090.000	-nt-
	Sơn vạch kẻ đường phản quang				
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu trắng (25kg)	đ/bao		756.250	
	Sơn vạch kẻ đường nhiệt dẻo phản quang màu vàng (20kg)	đ/thùng		3.300.000	
	(4kg)	đ/hộp		682.000	
16	**Sơn Ichi**				**Công ty CP Thương mại Sơn ICHI Miền Trung**
	Bột bả				Lô 4-5 đường Trần Thị Lý, quận Hải Châu, ĐN
	Bột bả nội thất TOPAZ cao cấp(40kg)	đ/bao		305.000	Tel: 0236. 3552688
	Bột bả nội thất ECO(40kg)	đ/bao		225.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Bột bả nội và ngoại thất TOPAZ cao cấp(40kg)	đ/bao		403.000	-nt-
	Sơn phủ nội thất				
	Sơn nội thất MORE (05 lít)	đ/lon		1.102.000	-nt-
	Sơn nội thất MID (05 lít)	đ/lon		675.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.110.000	-nt-
	Sơn nội thất GARNET (05 lít)	đ/lon		432.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.341.000	-nt-
	Sơn nội thất AMET(05 lít)	đ/lon		276.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		856.000	-nt-
	Sơn nội thất ECO (05 lít)	đ/lon		184.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		579.000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				
	Sơn ngoại thất MORE (01 lít)	đ/lon		335.000	-nt-
	(05 lít)	-		1.443.000	-nt-
	Sơn ngoại thất GARNET bóng (01 lít)	-		260.000	-nt-
	(05 lít)	-		1.138.000	-nt-
	Sơn ngoại thất KEY(05 lít)	đ/lon		770.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.417.000	-nt-
	Sơn ngoại thất AMET (05 lít)	đ/lon		550.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.726.000	-nt-
	Sơn lót kiềm, chống thấm				-nt-
	Sơn kiềm ngoại thất PED (05 lít)	đ/lon		855.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.668.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn kiềm ngoại thất SEALER (05 lít)	đ/lon		610.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.910.000	-nt-
	Sơn kiềm nội thất PIN (05 lít)	đ/lon		480.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.500.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng LOCK (05 kg)	đ/lon		770.000	-nt-
	(20 kg)	đ/thùng		2.683.000	-nt-
	Sơn chống thấm màu, cách nhiệt MULTI (05 kg)	đ/lon		854.000	-nt-
	(20 kg)	đ/thùng		2.973.000	-nt-
17	**Sơn TurkayPaint**				**Công ty TNHH Quốc Cường**
	Bột bả				44 Phạm Văn Nghị, Thanh Khê, ĐN
	Bột TURKAY nội thất (40kg)	đ/bao		240.000	Tel: 0236. 3572752-0905177199
	Bột TURKAY Super best nội thất (40kg)	đ/bao		260.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Bột TURKAY ngoại thất (40kg)	đ/bao		265.000	-nt-
	Bột TURKAY Super best ngoại thất (40kg)	đ/bao		285.000	-nt-
	Sơn lót				
	Sơn lót kiềm TURKAY Exterior (05 lít) (chống kiềm, mốc, cao cấp)	đ/lon		560.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.890.000	-nt-
	Sơn TURKAY CT11A CEMEN (04 lít) (chống thấm gốc xi măng)	đ/lon		440.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.890.000	-nt-
	Sơn lót kiềm TURKAY Interior (05 lít) (sơn lót kiềm nội thất)	đ/lon		320.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.050.000	-nt-
	Sơn phủ nội thất				
	Sơn TURKAY Best Interior (04 lít) (sơn trong nhà)	đ/lon		175.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		670.000	-nt-
	Sơn TURKAY Super Best Interior (04 lít) (sơn trong	đ/lon		230.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		810.000	-nt-
	Sơn TURKAY Pro (05 lít) (sơn trong nhà, lau chùi hiệu quả)	đ/lon		350.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.150.000	-nt-
	Sơn phủ ngoại thất				
	Sơn TURKAY Ex (05 lít) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp)	đ/lon		560.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.890.000	-nt-
	Sơn TURKAY Ex đặc biệt (01 lít) (sơn phủ ngoài nhà cao cấp)	đ/lon		180.000	-nt-
	(05 lít)	đ/lon		650.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.250.000	-nt-
	Sơn TURKAY Super Best Ex (05 lít) (sơn ngoài nhà, bóng mịn chùi rửa)	đ/lon		890.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.750.000	-nt-
	Sơn TURKAY Super Best Ex đặc biệt (1 lít) (sơn ngoài nhà, bóng mịn chùi rửa)	đ/lon		230.000	-nt-
	(05 lít)	đ/lon		990.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		3.100.000	-nt-
18	**Sơn Biotex**				**Công ty TNHH MTV Đào Gia**
	Sơn nước nội thất				Thôn Nông Sơn 2, Điện Bàn, Quảng Nam
	Sơn SIX (kinh tế trong nhà) (5kg)	đ/lon		129.950	VPĐD: K53/4 Hoàng Thúc Trâm, Hải Châu, ĐN
	(24kg)	đ/thùng		480.700	Tel: 0236. 3798666-0935765057
	Sơn SKY (siêu phủ trong nhà) (6,5kg)	đ/lon		239.200	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	(25kg)	đ/thùng		830.300	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn BLUE (sơn bóng Satin cao cấp) (5kg)	đ/lon		437.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		1.649.100	-nt-
	Sơn JONH (siêu bóng diệt khuẩn, lau chùi hiệu quả) (5kg)	đ/lon		644.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		2.561.050	-nt-
	Sơn VIP (siêubóng cứng diệt khuẩn, lau chùi hiệu quả) (5kg)	đ/lon		897.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		3.427.000	-nt-
	Sơn SHIELD WHITE (siêu trắng nội - ngoại thất)	đ/lon		323.150	-nt-
	(25kg)	đ/thùng		1.086.750	-nt-
	Sơn nước ngoại thất				
	Sơn SIX (kinh tế ngoài trời) (5kg)	đ/lon		287.500	-nt-
	(24kg)	đ/thùng		828.000	-nt-
	Sơn SKY (siêu phủ ngoài trời) (1kg)	đ/lon		75.900	-nt-
	(6,5kg)	đ/lon		304.750	-nt-
	(25kg)	đ/thùng		1.104.000	-nt-
	Sơn BLUE (sơn bóng Satin cao cấp) (5kg)	đ/lon		471.500	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		1.775.600	-nt-
	Sơn JONH (siêu bóng chống thấm) (1kg)	đ/lon		151.800	-nt-
	(5kg)	đ/lon		736.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		2.891.100	-nt-
	Sơn VIP (siêu bóng cứng chống thấm) (5kg)	đ/lon		1.023.500	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		3.910.000	-nt-
	Sơn lót				
	Sơn Sealer One Kote (chống kiềm đa năng) (6,5kg)	đ/lon		420.900	-nt-
	(25kg)	đ/thùng		1.497.300	-nt-
	Sơn Sealer Coast (siêu phủ chống kiềm) (6,5kg)	đ/lon		366.850	-nt-
	(25kg)	đ/thùng		1.244.300	-nt-
	Sơn Sealer Silk (sơn lót chống kiềm) (6,5kg)	đ/lon		280.600	-nt-
	(25kg)	đ/thùng		1.084.450	-nt-
	Chống thấm	đ/lon			
	Cement Kote (chống thấm trộn xi măng đa năng đàn hồi) (5kg)	đ/thùng		440.450	-nt-
	(20kg)			1.666.350	-nt-
	Keo phủ bóng cứng				
	(1kg)	đ/lon		115.000	-nt-
	(5kg)	đ/lon		615.250	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		2.439.150	-nt-
19	**Sơn Ecoson**				**Công ty TNHH Trung Thủy**
	Bột trét tường				286B Tôn Đản, Cẩm Lệ, Đà Nẵng
	Bột bả nội thất cao cấp EB (40kg)	đ/bao		365.000	Tel: 0236. 2229161-0905115537
	Bột bả ngoại thất cao cấp SB(40kg)	-		405.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn lót kiềm				
	Sơn lót kháng kiềm nội thất E9000 (5kg)	đ/lon		399.000	-nt-
	(22kg)	đ/thùng		1.441.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất S9000 (5kg)	đ/lon		562.000	-nt-
	(22kg)	đ/thùng		1.999.000	-nt-
	Sơn chống thấm				
	Sơn chống thấm đa năng ET18 (5kg)	đ/lon		613.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		2.025.000	-nt-
	Sơn trong nhà				

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn siêu trắng trần E1000 (5kg)	đ/lon		422.000	-nt-
	(22kg)	đ/thùng		1.293.000	-nt-
	Sơn màu chuẩn, che phủ vượt bậc, bền đẹp E2... (1kg)	đ/lon		70.000	
	(5kg)	đ/lon		232.000	-nt-
	(24kg)	đ/thùng		1.030.000	-nt-
	Sơn bóng màu chuẩn E3... (1kg)	đ/lon		166.000	
	(6kg)	đ/lon		661.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		2.150.000	-nt-
	Sơn siêu bóng E4... (1kg)	đ/lon		214.000	
	(6kg)	đ/lon		833.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		2.723.000	-nt-
	Sơn kinh tế màu chuẩn, che phủ tối ưu, bền đẹp E5... (5kg)	đ/lon		177.000	-nt-
	(23kg)	đ/thùng		613.000	-nt-
	Sơn trắng nội thất E5=101... (5kg)	đ/lon		167.000	-nt-
	(23kg)	đ/thùng		613.000	-nt-
	Sơn ngoài nhà				
	Sơn trắng ngoại thất S2-601... (5kg)	đ/lon		312.000	-nt-
	(23kg)	đ/thùng		1.459.000	-nt-
	Sơn mờ màu chuẩn S2..... (1kg)	đ/lon		88.000	
	(5kg)	đ/lon		322.000	-nt-
	(24kg)	đ/thùng		1.499.000	-nt-
	Sơn bóng màu chuẩn S3..... (1kg)	đ/lon		205.000	
	(6kg)	đ/lon		856.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		2.790.000	-nt-
	Sơn bóng màu chuẩn S4..... (1kg)	đ/lon		260.000	
	(6kg)	đ/lon		1.009.000	-nt-
	(20kg)	đ/thùng		3.213.000	-nt-
20	**Sơn và chống thấm Nam Việt**				**Công ty TNHH Sơn và chống**
	Bột trét tường				78 đường S5, Tân Phú, TP HCM
	Shield Kote nội thất (40kg)	đ/kg		6.000	Tel: 08,38161210-0907404010
	Shield Kote ngoại thất (40kg)	-		6.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Shield Kote cao cấp (40kg)	-		8.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm				
	Shield Kote Sealer cao cấp (18 lít)	-		94.000	-nt-
	Shield Kote Sealer (18 lít)	-		71.000	-nt-
	Neo's Sealer (18 lít)	-		59.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn nội thất Family Shield (18 lít)	-		29.000	-nt-
	Sơn nội thất Shield Tex(18 lít)	-		38.000	-nt-
	Sơn nội thất Neo's(18 lít)	-		42.000	-nt-
	Sơn nội thất Shield Kote(18 lít)	-		59.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất Family Shield (18 lít)	-		62.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Shield Tex(18 lít)	-		68.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Neo's(18 lít)	-		124.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Shield Kote(18 lít)	-		140.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Shield Kote siêu bóng (18 lít)	-		163.000	-nt-
	Phu gia- Vật liệu chống thấm				
	PG siêu hóa dẻo, giam nước Shield Kote R4 (25 lít)	-		20.000	-nt-
	Shield Kote R7 (25 lít)	-		18.000	-nt-
	Shield Kote CT-11A (18lít)	-		69.000	-nt-
	Shield Tex CT-11A (18lít)	-		54.000	-nt-
	Shield Kote SK-11A (18lít)	-		73.000	-nt-
	Shield Kote Latex(25lít)			41.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
21	**Sơn Kansai**				**Công ty TNHH Sơn Kansai**
	Bột trét tường				Đường số 2 KCN Hòa Khánh, Liên Chiểu, ĐN
	ECO nội thất (40kg)	đ/bao		264.000	Tel: 0935307805
	ECO nội, ngoại thất (40kg)	-		330.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Nội thất cao cấp - không chà nhám (40kg)	-		346.000	-nt-
	Ngoại thất cao cấp - không chà nhám (40kg)	-		473.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm				
	Lót chống kiềm nội thất Primer For Interior (4 lít)	đ/lon		572.000	-nt-
	(17 lít)	đ/thùng		1.705.000	-nt-
	Lót chống kiềm nội - ngoại thất Primer Sealer 2 in 1 (5 lít)	đ/lon		825.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.442.000	-nt-
	Lót chống kiềm siêu hạng Primer Sealer 1035 (5 lít)	đ/lon		935.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		3.102.000	-nt-
	Sơn nội thất				
	Sơn siêu trắng lăn trần Snow White (5 lít)	đ/lon		363.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.155.000	-nt-
	Sơn nội thất ECO-V hiệu quả kinh tế (4 lít)	đ/lon		198.000	-nt-
	(17 lít)	đ/thùng		858.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng mờ Ultramatt chùi rửa vượt trội (4 lít)	đ/lon		660.000	-nt-
	(17 lít)	đ/thùng		2.409.000	-nt-
	Sơn nội thất ECOSpring for interior độ phủ cao, hiệu	đ/lon		407.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		1.276.000	-nt-
	Sơn nội thất bóng lau chùi hiệu quả Spring Clean (4lít)	đ/lon		704.000	-nt-
	(17 lít)	đ/thùng		2.585.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
	Sơn ngoại thất bóng Eco Sheen (4 lít)	đ/lon		902.000	-nt-
	(17 lít)	đ/thùng		3.355.000	-nt-
	Sơn ngoại thất ECOSpring for exterior màng sơn bóng	đ/lon		671.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		2.266.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bảo vệ tối đa Weather Top Sheen (5 lít)	đ/lon		1.188.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		3.861.000	-nt-
	Sơn ngoại thất chống bám bụi Weathercoat (5 lít)	đ/lon		1.672.000	-nt-
	(18 lít)	đ/thùng		5.863.000	-nt-
	Chống thấm và sơn tổng hợp				
	Chống thấm pha xi măng Water Proof (4kg)	đ/lon		528.000	-nt-
	(17kg))	đ/thùng		2.013.000	-nt-
22	**Sơn NISSIN**				**Công ty CP Sơn NIKKO Việt**
	Bột bả				Tập thể 19/3 Vĩnh Quỳnh, Vĩnh Quỳnh, Thanh Trì, Hà Nội
	Bột NISSIN trong nhà	đ/kg		7.500	Tel: 024.62949502
	Bột NISSIN chống thấm ngoài trời	-		9.500	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn lót				
	Lót chống kiềm, mốc nội thất NISSIN v400	-		65.000	-nt-
	Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NISSIN v600	-		97.000	-nt-
	Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NISSIN v600++	-		142.000	-nt-
	Sơn trong nhà				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NISSIN v100	-		28.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NISSIN v200	-		36.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v300	-		162.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả trắng, màu NISSIN v500	-		100.000	-nt-
	Sơn ngoài nhà				
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu nhạt NISSIN v700	-		92.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu đậm NISSIN v700	-		101.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NISSIN v800	-		220.000	-nt-
	Sơn men sứ chống trầy xước, chống thấm ngoài nhà NISSIN Enamel	-		370.000	-nt-
	Sơn chống thấm				
	Sơn chống thấm màu cao cấp NISSIN v900	-		130.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NS-11A	-		114.000	-nt-
	Sơn NIKKOTEX				
	Bột bả				
	Bột NIKKOTEX trong nhà	đ/kg		7.300	-nt-
	Bột NIKKOTEX chống thấm ngoài trời	-		9.300	-nt-
	Sơn lót				
	Lót chống kiềm, mốc nội thất NIKKOTEX X4	-		65.000	-nt-
	Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NIKKOTEX X5	-		96.000	-nt-
	Lót chống kiềm, mốc ngoài nhà NIKKOTEX X5++	-		134.000	-nt-
	Sơn trong nhà				
	Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra	-		27.000	-nt-
	Sơn nội thất mịn cao cấp trắng, màu NIKKOTEX X2	-		33.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX X3	-		152.000	-nt-
	Sơn siêu trắng nội thất NIKKOTEX	-		56.000	-nt-
	Sơn nội thất lau chùi hiệu quả trắng, màu NIKKOTEX X10	-		98.000	-nt-
	Sơn ngoài nhà				
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu nhạt NIKKOTEX	-		90.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng mờ trắng, màu đậm NIKKOTEX	-		99.000	-nt-
	Sơn ngoại thất siêu bóng trắng, màu NIKKOTEX X7	-		218.000	-nt-
	Sơn phủ bóng không màu ngoài nhà NIKKOTEX X8	-		124.000	-nt-
	Sơn men sứ chống trầy xước, chống thấm ngoài nhà	-		366.000	-nt-
	Sơn chống thấm				
	Sơn chống thấm màu cao cấp NIKKOTEX X9	-		126.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NK-11A	-		112.000	-nt-
23	**Sơn INFOR**				**Công ty CP INFOR Việt Nam**
	Bột bả				Số 166 Lê Đình Lý, Thanh Khê, ĐN
	Bột bả Infor nội và ngoại thất (40kg)	đ/bao		368.000	Tel: 0236 3616559
	Bột bả Infor chống thấm (40kg)	-		485.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn lót				
	Infor bóng Clear (17,5kg)	đ/thùng		2.394.000	-nt-
	Infor bóng Clear (4,4kg)	đ/lon		664.000	-nt-
	Infor chống thấm màu (19,6kg)	đ/thùng		2.304.000	-nt-
	Infor chống thấm màu (4,9kg)	đ/lon		666.000	-nt-
	Infor chống thấm pha xi măng (19,2kg)	đ/thùng		2.308.000	-nt-
	Infor chống thấm pha xi măng (5,4kg)	đ/lon		678.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm nội thất (22kg)	đ/thùng		1.440.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm nội thất (5,8kg)	đ/lon		446.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm ngoại thất (21,2kg)	đ/thùng		2.154.000	-nt-
	Infor lót chống kiềm ngoại thất (5,6kg)	đ/lon		648.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài trời				
	Infor E500 sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ	đ/thùng		1.728.000	-nt-
	Infor E500 sơn ngoại thất mịn, chống chịu thời tiết, độ bền cao (5,8kg)	đ/lon		522.000	-nt-
	Infor E800 sơn ngoại thất siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền (16,9kg)	đ/thùng		3.680.000	-nt-
	Infor E800 sơn ngoại thất siêu bóng, chống thấm, chống tia cực tím, tự làm sạch, siêu bền (4,9kg)	đ/lon		1.076.000	-nt-
	Infor Nano Protech Sơn siêu bóng Nano ngoại thất cao cấp (5,2kg)	-		1.234.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà				
	Infor E200 Sơn nội thất màu thông dụng (23kg)	đ/thùng		686.000	-nt-
	Infor E200 Sơn nội thất màu thông dụng (4,6kg)	đ/lon		194.000	-nt-

www.syd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Infor E300 Sơn nội thất mịn cao cấp, màu thông dụng (23kg)	đ/thùng		1.204.000	-nt-
	Infor E300 Sơn nội thất mịn cao cấp, màu thông dụng (4,6kg)	đ/lon		296.000	-nt-
	Infor Sơn siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả (23kg)	đ/thùng		1.296.000	-nt-
	Infor Sơn siêu trắng trần chuyên dụng, chống nấm mốc, che phủ hiệu quả (5,8kg)	đ/lon		374.000	-nt-
	Infor E5000 Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao (19,6kg)	đ/thùng		2.914.000	-nt-
	Infor E5000 Sơn nội thất bóng, che phủ hiệu quả, chịu chùi rửa cao (4,9kg)	đ/lon		826.000	-nt-
	Infor E7000 Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa (19,6kg)	đ/thùng		3.356.000	-nt-
	Infor E7000 Sơn nội thất siêu bóng, chống thấm, chống nấm mốc, chịu chùi rửa tối đa (4,9kg)	đ/lon		1.010.000	-nt-
	Infor Nano Protech Sơn siêu bóng Nano nội thất cao cấp (5,2kg)	-		1.130.000	-nt-
24	**Sơn Jupiter**				**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI JUPITER MIỀN TRUNG**
*	**HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP**				Lô 22 - 23 Khu đô thị Phước Lý - Cẩm lệ - Tp Đà Nẵng
	Sơn nước nội thất cao cấp JUPITER SILK, VINALEX AGRIN IV-100 (18 lít)	đ/thùng		1.173.000	Tel: 0905 38 98 16 - 0976.464.441 - 02363, 789 445
	Sơn nước nội thất cao cấp JUPITER SILK, VINALEX AGRIN IV-100 (5 lít)	đ/lon		411.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn nội thất Siêu Trắng ngọc trai cao cấp JUPITER PEARL, VINALEX AGRIN SNOW (18 lít)	đ/thùng		1.237.000	-nt-
	Sơn nội thất Siêu Trắng ngọc trai cao cấp JUPITER PEARL, VINALEX AGRIN SNOW (5 lít)	đ/lon		428.000	-nt-
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (18 lít)	đ/thùng		1.997.000	-nt-
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (5 lít)	đ/lon		582.000	-nt-
	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả bề mặt mờ JUPITER TITAN, VINALEX AGRIN E-90 (1 lít)	đ/hợp		199.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (18 lít)	đ/thùng		2.899.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (5 lít)	đ/lon		1.082.000	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp JUPITER SATIN, VINALEX AGRIN IV-100 (1 lít)	đ/hộp		256.000	-nt-
*	**HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP**				
	Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (18 lít)	đ/thùng		2.960.000	-nt-
	Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (5 lít)	đ/lon		1.027.000	-nt-
	Sơn Bóng mờ ngoại thất cao cấp JUPITER SILVER, VINALEX AGRIN GE-120 (1 lít)	đ/hộp		300.000	-nt-
	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-2200 (18 lít)	đ/thùng		3.546.000	-nt-
	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-2200 (5 lít)	đ/lon		1.082.000	-nt-
	Sơn Bóng ngoại thất cao cấp JUPITER CAPRICORN 660, VINALEX AGRIN GE-2200 (1 lít)	đ/hộp		308.000	-nt-
	Sơn Siêu bóng chống Thấm ngoại thất cao cấp JUPITER AQUARIUS 880, VINALEX AGRIN CT-	đ/lon		1.264.000	-nt-
	Sơn Siêu bóng chống Thấm ngoại thất cao cấp JUPITER AQUARIUS 880, VINALEX AGRIN CT-	đ/hộp		355.000	-nt-
	Sơn Siêu Bóng Chống nóng ngoại thất siêu cao cấp JUPITER CANCER 900, VINALEX AGRIN CN-3500 (5 lít)	đ/lon		1.428.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn Siêu Bóng Chống nóng ngoại thất siêu cao cấp JUPITER CANCER 900, VINALEX AGRIN CN-3500 (1 lít)	đ/hộp		391.000	-nt-
*	**HỆ THỐNG SƠN LÓT**				
	Sơn lót nội cao cấp JUPITER IN-SEALER, VINALEX AGRIN IN-SEALER (18 lít)	đ/thùng		1.271.000	-nt-
	Sơn lót nội cao cấp JUPITER IN-SEALER, VINALEX AGRIN IN-SEALER (5 lít)	đ/lon		464.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp JUPITER SEALER JKN 600, VINALEX AGRIN VP-10 (18 lít)	đ/thùng		1.628.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp JUPITER SEALER JKN 600, VINALEX AGRIN VP-10 (5 lít)	đ/lon		591.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JUPITER PRIMER JSK 800, VINALEX AGRIN VP-200 (18 lít)	đ/thùng		2.355.000	-nt-
	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JUPITER PRIMER JSK 800, VINALEX AGRIN VP-200 (5 lít)	đ/lon		719.000	-nt-
*	**HỆ THỐNG CHỐNG THẤM**				
	Chống thấm màu cao cấp JUPITER LOTUS LEO, AGRIN LOTUS SHIELD (18 lít)	đ/thùng		2.719.000	-nt-
	Chống thấm màu cao cấp JUPITER LOTUS LEO, AGRIN LOTUS SHIELD (5 lít)	đ/lon		899.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp JUPITER LOTUS LEFA CT-1100AB, AGRIN CT-1100AB (18 lít)	đ/thùng		2.455.000	-nt-
	Sơn chống thấm đa năng cao cấp JUPITER LOTUS LEFA CT-1100AB, AGRIN CT-1100AB (5 lít)	đ/lon		724.000	-nt-
*	**BỘT BẢ**				
	Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp JUPITER, VINALEX AGRIN (40kg)	đ/bao		399.000	-nt-
	Bột bả chống thấm nội thất cao cấp JUPITER nội, VINALEX AGRIN nội (40kg)	đ/bao		309.000	-nt-
*	**HỆ THỐNG SƠN KINH TẾ**				
	Sơn nước nội thất chống nấm mốc FUSA ECO, VINALEX IV-50 (18 lít)	đ/thùng		562.000	-nt-
	Sơn nước nội thất chống nấm mốc FUSA ECO, VINALEX IV-50 (5 lít)	đ/lon		191.000	-nt-
	Sơn hoàn thiện ngoại thất FUSA SPRING, VINALEX EV-70 (18 lít)	đ/thùng		1.146.000	-nt-
	Sơn hoàn thiện ngoại thất FUSA SPRING, VINALEX EV-70 (5 lít)	đ/lon		484.000	-nt-
25	**Sơn Nippon**				**CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT VIỆT NAM**
*	**BỘT BẢ**				VPĐD Công ty-218, Bạch Đằng- ĐN
	Bột bả trong nhà np skimcoat nội thất (40kg)	đ/bao		285.000	Tel: 0236.3888.383
	Bột bả ngoài nhà np weathergard skimcoat hai sao (40kg)	đ/bao		305.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
*	**SƠN LÓT**				
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np weathergard sealer (18 lít)	đ/thùng		2.575.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm ngoài nhà np hitex sealer 5180 (gốc dầu) (20 lít)	đ/thùng		3.100.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm trong nhà np odourless sealer không mùi (18 lít)	đ/thùng		1.889.000	-nt-
*	**SƠN NGOẠI THẤT**				
	Sơn phủ ngoài nhà np weathergard bóng (18 lít)	đ/thùng		4.723.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà np weathergard bóng (05 lít)	đ/thùng		1.355.000	-nt-
	Sơn phủ ngoài nhà np supergard (18 lít)	đ/thùng		2.657.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn phủ ngoài nhà np super matex (18 lít)	đ/thùng		1.739.000	-nt-
*	**SƠN NỘI THẤT**				
	Sơn phủ trong nhà np odourless bóng (không mùi) (05 lít)	đ/thùng		1.107.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà np odourless chùi rửa vượt trội (18 lít)	đ/thùng		2.111.670	-nt-
	Sơn phủ trong nhà np matex - siêu trắng (18 lít)	đ/thùng		1.129.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà np matex - màu chuẩn (18 lít)	đ/thùng		1.259.000	-nt-
	Sơn phủ trong nhà np vatex (17 lít)	đ/thùng		684.585	-nt-
*	**SƠN CHỐNG THẤM**				
	Sơn chống thấm np wp100 (18 lít)	đ/thùng		2.484.000	-nt-
*	**SƠN CÔNG NGHIỆP**				
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np bilac aluminium wood primer (05 lít)	đ/thùng		656.700	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		372.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		366.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		431.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		472.000	-nt-
	Sơn dầu cho gỗ và sắt np tilac (03 lít)	đ/thùng		562.000	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer base (04 lít)	đ/thùng		807.840	-nt-
	Sơn cho kim loại nhẹ và tráng kẽm np vinilex 120 active primer hardener (01 lít)	đ/thùng		411.345	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner 5180 (18 lít)	đ/thùng		1.202.850	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner bilac (18 lít)	đ/thùng		1.157.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner road line (05 lít)	đ/thùng		237.000	-nt-
	Dung môi pha sơn dầu np thinner v 125 primer (05 lít)	đ/thùng		577.000	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line (05 lít)	đ/thùng		775.170	-nt-
		đ/thùng		839.025	-nt-
		đ/thùng		645.975	-nt-
		đ/thùng		709.830	-nt-
	Sơn kẻ đường np road line phản quang (05 lít)	đ/thùng		871.695	-nt-
		đ/thùng		871.695	-nt-
		đ/thùng		709.830	-nt-
		đ/thùng		871.695	-nt-
	Sơn tạo sần np texkote (18 lít)	đ/thùng		1.124.145	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer mã mầu 01 đến 50 (12 bình)	đ/lố		446.000	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer 600 - 601 - 602 - 603 - 604 - 605 - 606 - 607 (12 bình)	đ/lố		551.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn xịt nippon lazer 700 (12 bình)	đ/lố		616.000	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer 701 - 702 - 703 - 704 - 705 - 706 - 707 (12 bình)	đ/lố		843.000	-nt-
	Sơn xịt nippon lazer 708 - 709 (12 bình)	đ/lố		1.215.000	-nt-
26	**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT**				**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DẦU KHÍ ĐẠI VIỆT**
1	**Sơn JAPPONT**				KCN Lô B2.23.91, KĐT Phước Lý, quận Liên Chiểu, Đà Nẵng
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700
1	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		638.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	Sơn nước nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		245.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
3	Sơn nước min nội thất cao cấp JAPPONT(23kg)	đ/thùng		982.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp JAPPONT (6kg)	đ/lon		358.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (22kg)	đ/thùng		1.032.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần JAPPONT (6kg)	đ/lon		375.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(22kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả JAPPONT(6kg)	đ/lon		514.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20kg)	đ/thùng		2.562.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		808.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		181.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.023.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		974.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		211.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		205.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/lon		240.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.135.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế JAPPONT(6 kg)	đ/lon		412.000	-nt-

www.syd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		579.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(22 kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp JAPPONT(5.7 kg)	đ/lon		692.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(20 kg)	đ/thùng		2.273.000	
2	Sơn chống thấm đa năng JAPPONT(5 kg)	đ/lon		673.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		306.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất JAPPONT(40kg)	đ/bao		405.000	-nt-
II	**Sơn HIKA**				
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn nước nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		638.000	
2	Sơn nước nội thất cao cấpHIKA (6 kg)	đ/lon		198.000	-nt-
3	Sơn nước min nội thất cao cấp HIKA(23 kg)	đ/thùng		984.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		278.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKAT (22 kg)	đ/thùng		1.031.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HIKA (6 kg)	đ/lon		291.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.839.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HIKA(6 kg)	đ/lon		513.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.561.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/lon		807.000	-nt-
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		181.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.022.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(5 kg)	đ/lon		973.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HIKA(1 kg)	đ/hộp		211.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (23 kg)	đ/thùng		1.524.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKA (6 kg)	đ/lon		534.000	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HIKAT (1 kg)	đ/hộp		145.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		2.929.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (5 kg)	đ/lon		943.000	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp JAPPONT (1 kg)	đ/hộp		205.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (20 kg)	đ/thùng		3.455.000	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (5 kg)	đ/thùng		1.113.000	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HIKA (1 kg)	đ/hộp		239.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA(23 kg)	đ/thùng		1.224.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HIKA (6 kg)	đ/lon		264.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		1.574.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HIKA(5.7 kg)	đ/lon		578.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22 kg)	đ/thùng		1.888.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7 kg)	đ/lon		695.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(22kg)	đ/thùng		2.032.000	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HIKA(5.7kg)	đ/lon		691.000	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(22kg)	đ/thùng		2.438.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt, công nghệ nano HIKA(5.7kg)	đ/lon		830.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng HIKA(20kg)	đ/thùng		2.272.000	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HIKA(5kg)	đ/lon		673.000	-nt-
3	Sơn chống thấm đa năng HIKA(1kg)	đ/hộp		203.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất HIKA(40kg)	đ/bao		305.000	-nt-
2	Bột bả ngoại thất HIKAT(40kg)	đ/bao		404.000	-nt-
III	**Sơn HUDA'S**				NPP: Công ty CP ĐẠI NAM GROUP
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiểu-TP.Đà Nẵng
1	Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	630.000	630.000	Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700
2	Sơn nước nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon	227.000	227.000	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	950.000	950.000	-nt-
4	Sơn nước mịn nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon	346.000	346.000	-nt-
5	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	999.000	999.000	-nt-
6	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần HUDA'S (5 lít)	đ/lon	364.000	364.000	-nt-
7	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	1.779.000	1.779.000	-nt-
8	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả HUDA'S (5 lít)	đ/lon	498.000	498.000	-nt-
9	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	2.479.000	2.479.000	-nt-
10	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon	781.000	781.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
11	Sơn bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp	176.000	176.000	-nt-
12	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	2.926.000	2.926.000	-nt-
13	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon	942.000	942.000	-nt-
14	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp	205.000	205.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	1.475.000	1.475.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon	518.000	518.000	-nt-
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	2.835.000	2.835.000	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon	913.000	913.000	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp	198.000	198.000	-nt-
6	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/thùng	1.077.000	1.077.000	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp HUDA'S (1 lít)	đ/hộp	233.000	233.000	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S(18 lít)	đ/thùng	1.098.000	1.098.000	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế HUDA'S (5 lít)	đ/lon	399.000	399.000	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(18 lít)	đ/thùng	1.523.000	1.523.000	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp HUDA'S(5 lít)	đ/lon	561.000	561.000	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)	đ/thùng	1.676.000	1.676.000	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít)	đ/lon	616.000	616.000	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	2.032.800	2.032.800	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp HUDA'S (5 lít)	đ/lon	692.500	692.500	-nt-
9	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(18 lít)	đ/thùng	2.164.000	2.164.000	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặt biệt công nghệ Nano HUDA'S(5 lít)	đ/lon	737.000	737.000	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	2.273.590	2.273.590	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng HUDA'S(5 lít)	đ/lon	673.365	673.365	-nt-
3	Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S (18 lít)	đ/thùng	2.667.000	2.667.000	-nt-
4	Sơn chống thấm màu hiệu quả HUDA'S(5 lít)	đ/lon	812.000	812.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất HUDA'S (40kg)	đ/bao	306.130	306.130	-nt-
2	Bột bả ngoại thấtHUDA'S (40kg)	đ/bao	405.350	405.350	-nt-
IV	**Sơn CANDY**				NPP: Công ty CP CANDY Quốc tế
	HỆ THỐNG SƠN NỘI THẤT CAO CẤP				Khu Đô thị Phước Lý Liên Chiểu-TP.Đà Nẵng

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
1	Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	638.000	638.000	Tel: 0916.334.358 - 0989.973.765 - 0963.487.700
2	Sơn nước nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	229.000	229.000	-nt-
	Sơn nước min nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	963.600	963.600	-nt-
3	Sơn nước mịn nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	350.900	350.900	-nt-
4	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (18 lít)	đ/thùng	1.013.100	1.013.100	-nt-
	Sơn nội thất Siêu Trắng Trần CANDY (5 lít)	đ/lon	368.500	368.500	-nt-
5	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (18 lít)	đ/thùng	1.805.100	1.805.100	-nt-
6	Sơn nội thất, lau chùi hiệu quả CANDY (5 lít)	đ/lon	504.900	504.900	-nt-
	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	2.515.700	2.515.700	-nt-
7	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	793.100	793.100	-nt-
8	Sơn bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp	178.200	178.200	-nt-
	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	2.967.800	2.967.800	-nt-
9	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	955.900	955.900	-nt-
10	Sơn siêu bóng nội thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp	207.900	207.900	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN NGOẠI THẤT CAO CẤP				
1	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	1.496.000	1.496.000	-nt-
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	524.700	524.700	-nt-
3	Sơn mịn ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp	141.900	141.900	-nt-
4	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	2.875.400	2.875.400	-nt-
5	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	926.200	926.200	-nt-
6	Sơn bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp	201.300	201.300	-nt-
7	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	3.392.400	3.392.400	-nt-
8	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	1.092.300	1.092.300	-nt-
9	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp CANDY (1 lít)	đ/hộp	235.400	235.400	-nt-
	HỆ THỐNG SƠN LÓT				
1	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY(18 lít)	đ/thùng	1.114.300	1.114.300	-nt-
2	Sơn lót kháng kiềm nội thất kinh tế CANDY (5 lít)	đ/lon	404.800	404.800	-nt-
3	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(18 lít)	đ/thùng	1.545.500	1.545.500	-nt-
4	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp CANDY(5 lít)	đ/lon	568.700	568.700	-nt-
5	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (18 lít)	đ/thùng	1.995.400	1.995.400	-nt-
6	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp CANDY (5 lít)	đ/lon	679.800	679.800	-nt-
7	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)	đ/thùng	1.699.500	1.699.500	-nt-
8	Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)	đ/lon	624.800	624.800	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
9	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (18 lít)	đ/thùng	2.194.500	2.194.500	-nt-
10	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt,công nghệ Nano CANDY (5 lít)	đ/lon	746.900	746.900	-nt-
	HỆ THỐNG CHỐNG THẤM				
1	Sơn chống thấm đa năng CANDY (18 lít)	đ/thùng	2.231.900	2.231.900	-nt-
2	Sơn chống thấm đa năng CANDY (5 lít)	đ/lon	661.100	661.100	-nt-
3	Sơn phủ bóng (5 lít)	đ/lon	837.100	837.100	-nt-
4	Sơn phủ bóng (1 lít)	đ/hộp	231.000	231.000	-nt-
	BỘT BẢ				
1	Bột bả nội thất CANDY (40kg)	đ/bao	300.300	300.300	-nt-
2	Bột bả ngoại thất CANDY (40kg)	đ/bao	397.100	397.100	-nt-
27	**SƠN - CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD**				CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD Địa chỉ: LÔ C-02-1, Khu Cong Nghiệp Đức Hòa 1, Ấp 5, Xã Đức Hòa Đông, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An Địa chỉ chi nhánh MT: Quốc lộ 1A, Xã Hòa Châu, Huyện Hòa Vang, TP.Đà Nẵ
I	**NHÃN HIỆU BB BLON (SƠN PHA MÀU)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)**				
1	**BỘT TRÉT**				
	BB BLON WALL FILLER INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	đ/bao		325.400	
	BB BLON WALL FILLER INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất (40KG/BAO)	đ/bao		396.400	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
2	**SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**				
	BB BLON INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.767.200	-nt-
	BB BLON EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.575.000	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.223.900	-nt-
3	**SƠN PHỦ NỘI THẤT**				
	BB BLON INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất cao cấp (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.303.400	-nt-
	BB BLON INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.845.700	-nt-
	BB BLON NOUVO SATIN FOR INTERIOR Sơn phủ nội thất BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.855.500	-nt-
	BB BLON INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nội thất BÓNG BB BLON (4,375L/LON)	đ/lon		900.900	-nt-
4	**SƠN PHỦ NGOẠI THẤT**				
	BB BLON EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất CHỐNG THẤM-MỜ (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.408.600	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHẸ (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.223.900	-nt-
	BB BLON EXTERIOR SUPER SATIN Sơn phủ ngoại thất SIÊU BÓNG SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		4.192.500	-nt-
	BB BLON EXTERIOR DECORATEKOT Sơn nước ngoại thất BÓNG DECORATEKOT (4,375L/LON)	đ/lon		1.344.100	-nt-
II	**NHÃN HIỆU SONBOSS (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)**				
1	**BỘT TRÉT**				
	SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR Bột trét tường nội thất (40KG/BAO)	đ/bao		353.400	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	SONBOSS WALL FILLER FOR INTERIOR & EXTERIOR Bột trét tường nội và ngoại thất (40KG/BAO)	đ/bao		422.600	-nt-
	SONBOSS WALL FILLER FOR EXTERIOR Bột trét tường ngoại thất chống thấm (40KG/BAO)	đ/bao		531.100	-nt-
2	**SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**				
	SONBOSS INTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.767.200	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR ALKALI RESISTER Sơn lót chống kiềm ngoại thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.520.800	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SEALER NANO Sơn lót chuyên dụng NANO (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.223.900	-nt-
3	**CHỐNG THẤM THẾ HỆ MỚI**				
	SONBOSS EXTERIOR STOP ONE Sơn chống thấm pha xi măng (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.760.100	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB01 Sơn chống thấm tường SB01 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng		3.992.500	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR HUMID STOP WALL WATERPROOF-SB02 Sơn chống thấm tường SB02 (17,5L/THÙNG)	đ/thùng		3.044.400	-nt-
4	**SƠN PHỦ NỘI THẤT**				
	SONBOSS INTERIOR MATT FINISH Sơn nước nội thất (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.211.800	-nt-
	SONBOSS INTERIOR CLEAN MAXIMUM Sơn nước nội thất CHÙI SẠCH DỄ DÀNG (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.834.500	-nt-
	SONBOSS INTERIOR CEILING FINISH Sơn nội thất LĂN TRẦN SIÊU TRẮNG (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.181.800	-nt-
	SONBOSS INTERIOR SATIN FINISH Sơn nước nột thất BÓNG (4,375L/LON)	đ/lon		1.029.000	-nt-
5	**SƠN PHỦ NGOẠI THẤT**				
	SONBOSS EXTERIOR FUTURE Sơn ngoại thất chống thấm BÓNG MỜ (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.901.800	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SHELL SHINE Sơn nước ngoại thất BÓNG NHẸ (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.956.500	-nt-
	SONBOSS EXTERIOR SUPER SATIN Sơn nước ngoại thất bóng SATIN (18L/THÙNG)	đ/thùng		3.435.200	-nt-
III	**NHÃN HIỆU SPRING (MÀU CHUẨN)(CÔNG TY 4 ORANGES CO., LTD)**				
1	**BỘT TRÉT**				
	SPRING POWER PUTTY FOR INTERIOR Bột trét tường trong nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao		310.400	-nt-
	SPRING EXTERIOR POWER PUTTY Bột trét tường ngoài nhà SPRING (40KG/BAO)	đ/bao		344.100	-nt-
2	**SƠN LÓT CHỐNG KIỀM**				
	SPRING EXTERIOR PROMOTER RESISTER Sơn lót chống kiềm SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng		1.436.200	-nt-
3	**SƠN PHỦ**				
	SPRING EMULSION PAINT INTERIOR Sơn nước trong nhà SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng		710.600	-nt-
	SPRING EMULSION PAINT EXTERIOR Sơn nước ngoài nhà SPRING (18L/THÙNG)	đ/thùng		2.008.400	-nt-
28	**Sơn - Công ty CP TDD Việt Nam**				Công ty CP TDD Việt Nam
	Sơn ngoại thất Everest Bio -Tự làm sạch (1 lít)	đ/lon		352.000	526 Lê Văn Khương, Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (5 lít)	đ/lon		1.441.000	Tel: 028. 37175885

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Sơn ngoại thất Everest Bio-Tự làm sạch (15 lít)	đ/thùng		4.059.000	(Giá đến chân công trình đã có thuế GTGT 10%)
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (1 lít)	đ/lon		308.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (5 lít)	đ/lon		1.254.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Everest Nano - Siêu chống bám bụi (15 lít)	đ/thùng		3.531.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (1 lít)	đ/lon		297.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (5 lít)	đ/lon		1.166.000	-nt-
	Sơn nội thất Everest Satin - Siêu bóng và kháng khuẩn (15 lít)	đ/thùng		3.256.000	-nt-
	Son nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (5 lít)	đ/lon		737.000	-nt-
	Son nội thất Everest Silk - Chùi rửa tối đa (15 lít)	đ/thùng		2.090.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (1 lít)	đ/lon		154.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (5 lít)	đ/lon		693.000	-nt-
	EVEREST SAND - Chống thấm đa năng (20 lít)	đ/thùng		2.310.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (1 lít)	đ/lon		107.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		484.000	-nt-
	Sơn ngoại thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.550.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (5 lít)	đ/lon		330.000	-nt-
	Sơn nội thất Maxicali - Che lấp hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.045.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (5 lít)	đ/lon		545.000	-nt-
	Sơn nội thất Cali Extra - Lau chùi hiệu quả (18 lít)	đ/thùng		1.667.000	-nt-
	Bột trét tường nội thất Maxicali (40 kg)	đ/bao		230.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn min (4,5 lít)	đ/lon		196.000	-nt-
	Sơn nội thất Limo - Màng sơn min (17 lít)	đ/thùng		622.000	-nt-
	Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (3,7 lít-1 gallon)	đ/lon		1.070.000	-nt-
	Sơn trong nhà PROMAR 400Eg-shel Zero VOC- Bề mặt mờ (18,5 lít- 5 gallon)	đ/thùng		5.350.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		5.220.000	-nt-
	Sơn trong nhà PAINT SHIELD- Diệt khuẩn cao cấp (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		26.100.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (3,7 lít - 1 gallon)	đ/lon		1.880.000	-nt-
	Sơn trong nhà SHERLASTIC ELASTOMERIC- Co giãn 200% (18,5 lít - 5 gallon)	đ/thùng		9.400.000	-nt-
VIII	**TẤM LỢP CÁC LOẠI**				
1	**Tôn mạ màu Phương Nam SSSC Việt Nhật**				**Công ty TNHH Bá Quân - Nhà máy tôn thép A.S.A**
	Tôn mạ màu dày 0,30 x 1070mm (2,62kg/mét)	đ/m^2		76.000	37 Điện Biên Phủ-ĐN
	0,35 x 1070mm (3,05kg/mét)	-		90.000	Tel: 3813564-0905112113 (A.Thanh)
	0,40 x 1070mm (3,55kg/mét)	-		102.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,42 x 1070mm (3,74kg/mét)	-		106.000	-nt-
	0,45 x 1070mm (4,00kg/mét)	-		111.000	-nt-
	0,47 x 1070mm (4,20kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,55 x 1070mm (4,90kg/mét)	-		136.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	0,60 x 1070mm (5,35kg/mét)	-		160.000	-nt-
	Tôn lạnh mạ màu P-Zacs VN AZ70, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,31 x 1070mm (2,60÷2,65kg/mét)	-		86.000	-nt-
	0,33 x 1070mm (2,78÷2,85kg/mét)	-		93.000	-nt-
	0,36 x 1070mm (3,00÷3,09kg/mét)	-		99.000	-nt-
	0,41 x 1070mm (3,50÷3,60kg/mét)	-		112.000	-nt-
	0,43 x 1070mm (3,70÷3,75kg/mét)	-		117.000	-nt-
	0,46 x 1070mm (3,98÷4,05kg/mét)	-		125.000	-nt-
	0,49 x 1070mm (4,25÷4,32kg/mét)	-		133.000	-nt-
	0,52 x 1070mm (4,55÷4,62kg/mét)	-		142.000	-nt-
	Tôn Zincalume AZ150, G300 (G550) BlueScope Steel				
	0,47 x 1070mm (4,20÷4,30kg/mét)	-		165.000	-nt-
	0,50 x 1070mm (4,45÷4,550kg/mét)	-		178.000	-nt-
2	**Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+**				**Cty TNHH Hải Lâm - 07 Nguyễn Khuyến ĐN**
	0,30 x 1070mm	đ/m^2		198.000	Tel: 3842007 - 2213918 - 0913490918
	0,35 x 1070mm	-		207.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	0,40 x 1070mm	-		216.000	(tôn hợp kim nhôm kẽm)
	0,45 x 1070mm	-		223.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
		-		205.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		211.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		228.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		200.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		209.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		218.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		226.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		207.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		213.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		230.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT2+				(tôn mạ kẽm, mạ màu)
	0,30 x 1070mm	-		195.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		212.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		220.000	-nt-
	Tonmat - 6 sóng CN - độ dày (mm): 18/43 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		201.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		208.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		217.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		224.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT2+				
	0,30 x 1070mm	-		197.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		206.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		215.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		222.000	-nt-
	Tonmat - 11 sóng CN - độ dày (mm): 18/36 (tôn+PU+PP) - MT3				
	0,30 x 1070mm	-		204.000	-nt-
	0,35 x 1070mm	-		210.000	-nt-
	0,40 x 1070mm	-		219.000	-nt-
	0,45 x 1070mm	-		227.000	-nt-
	Tonmat (AZ70)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				(tôn mạ hợp kim nhôm - kẽm)

www.skd danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	0,30 x 1084mm	-		396.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		418.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		437.000	-nt-
	Tonmat (AZ50)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		389.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		398.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		407.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		425.000	-nt-
	Tonmat (Z)- Apec - 5 sóng CN - độ dày (mm): 20/47 (tôn+PU+tôn)				
	0,30 x 1084mm	-		386.000	-nt-
	0,35 x 1084mm	-		395.000	-nt-
	0,40 x 1084mm	-		405.000	-nt-
	0,45 x 1084mm	-		421.000	-nt-
	Tấm lợp đa năng Onduline (KT 2000x950x3)	đ/tấm		286.000	-nt-
	Tấm ốp nóc tấm lợp Onduline (KT 1000x500x3)	-		115.500	-nt-
	Tấm diếm mái tấm lợp Onduline (KT 1100x400x3)	-		137.500	-nt-
	Tấm ngói Pháp Onduvilla (KT 1060x400x3)	-		85.800	-nt-
	Tấm ốp nóc ngói Onduvilla (KT 1000x500x3)	-		129.800	-nt-
	Tấm diềm mái ngói Onduvilla (KT 1100x400x3)	-		118.800	-nt-
	Tấm chụp đầu hồi ngói Onduvilla (KT 1060x194)	-		129.800	-nt-
	Tấm nối phần tiếp giáp ngói Onduvilla (KT 1020x140)	-		118.000	-nt-
	Đinh vít chuyên dụng	đ/cây		1.485	-nt-
	Băng dính OnduClair Slim	đ/cuộn		467.500	-nt-
3	Nhựa trần rộng 200mm các loại (cả SP tấm nhựa in 3	đ/md		6.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nẹp góc 45 mm x 40 mm (04m/cây)	đ/cây		12.000	-nt-
	Nẹp góc 20 mm x 25 mm (04m/cây)	-		9.000	-nt-
	Nẹp chữ H (04m/cây)	-		9.000	-nt-
4	**Sản phẩm tôn Việt Ý**				**Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long**
	Tấm lợp mạ màu (9 sóng, 11 sóng), khổ 1080	đ/m^2			Lô 14 KCN Quang Minh, Mê Linh, HN
	Tôn sóng dân dụng dày 0,3mm	-	76.580	77.264	Tel: 04.35840648
	Tôn sóng dân dụng dày 0,32mm	-	83.621	84.381	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tôn sóng dân dụng dày 0,35mm	-	90.630	91.468	-nt-
	Tôn sóng dân dụng dày 0,37mm	-	94.773	95.664	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,4mm	-	101.148	102.116	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,42mm	-	105.441	106.461	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,45mm	-	111.868	112.972	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,47mm	-	114.882	116.034	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,50mm	-	120.886	122.117	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,6mm	-	144.824	146.332	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,62mm	-	146.904	148.463	-nt-
	Tôn sóng công nghiệp dày 0,77mm	-	179.896	181.849	-nt-
	Tôn sóng Cliplock (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,40mm	-	142.658	143.761	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,42mm	-	147.547	148.710	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,45mm	-	154.870	156.129	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,47mm	-	158.304	159.616	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,50mm	-	165.144	166.546	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,60mm	-	192.415	194.134	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,62mm	-	194.786	196.560	-nt-
	Tôn sóng khổ 948, dày 0,77mm	-	232.372	234.596	-nt-
	Tôn sóng MaxSeam (G300-G500)				
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,40mm	-	150.267	151.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,42mm	-	155.417	156.642	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,45mm	-	163.130	164.456	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,47mm	-	166.747	168.128	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,50mm	-	173.952	175.428	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,60mm	-	202.677	204.487	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,62mm	-	205.174	207.044	-nt-
	Tôn sóng khổ 900, dày 0,77mm	-	244.764	247.107	-nt-
	Xà gồ C,Z Tôn Thăng Long - Tôn Việt ý				
	C80x50x50x15	đ/m	70.881	72.235	-nt-
	C100x50x50x15	-	76.993	78.476	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	C120x50x50x18	-	86.468	88.151	-nt-
	C150x50x50x18	-	94.108	95.952	-nt-
	C150x65x65x18	-	103.277	105.314	-nt-
	C175x65x65x20	-	112.141	114.365	-nt-
	C200x65x65x20	-	119.780	122.166	-nt-
	C250x65x65x20	-	135.061	137.770	-nt-
	C300x65x65x20	-	150.343	153.373	-nt-
	Z150x62x68x18	-	103.277	105.314	-nt-
	Z200x62x68x20	-	119.780	122.166	-nt-
	Z150x72x78x18	-	109.390	111.555	-nt-
	Z200x72x78x20	-	125.893	128.407	-nt-
	Z250x72x78x20	-	141.174	144.011	-nt-
	Z300x72x78x20	-	156.455	159.614	-nt-
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước)				
	Tấm ốp, máng nước 0,47x300x1000	đ/m	33.813	34.366	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x400x1000	-	45.151	45.889	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x600x1000		67.627	68.734	-nt-
	Tấm ốp, máng nước 0,47x1200x1000		135.253	137.467	-nt-
5	HỆ THỐNG TRẦN NỔI				**Công ty CP Công nghiệp Vĩnh Tường**
1	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm	đ/m2		189.573	1489 Ng.Văn Linh - Q7 - TPHCM Tel:08 37761888
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				(bao gồm phụ kiện, lắp đặt hoàn chỉnh) (không bao gồm xử lý mối nối và sơn)
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610) @1220mm				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
2	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm	đ/m2		208.600	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm phủ PVC 9mm (605x605x9)mm				
3	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval 12mm	đ/m2		199.637	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) @1200/1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x38x1220) @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000)				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm sợi đá tiêu âm Eurocoustic Mineval vuông cạnh 15mm (610x610x15)mm				
4	Trần nổi Vĩnh Tường VT-ToplinePlus, Tấm Calcium silicate -duraflex 3.5mm	đ/m2		223.200	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG TOPLINE :				

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Thanh chính: VT-ToplinePlus 3660 (24x38x3660) dày 0.3mm @1220mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 1220 (24x28x1220) dày 0.3mm @610mm				
	Thanh phụ: VT-ToplinePlus 610 (24x28x610)				
	Thanh viền tường: VT 18/22 - 0.40 (18x22x4000) dày 0.4mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm calcium silicate duraflex 3.5mm (605x605x3.5)mm				
	HỆ THỐNG TRẦN CHÌM				
1	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		189.760	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
2	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Alpha, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		204.823	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG ALPHA :				
	Thanh chính: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty dây D4mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
3	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm	đ/m2		311.929	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9mm				
	Nhân công lắp đặt hoàn chỉnh đến giai đoạn dán băng keo lưới không bao gồm khoét lỗ đèn, hệ thống lạnh.và tất cả các thiết bị khác trên trần.				
4	Trần chìm Vĩnh Tường VTC-Basi, Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm	đ/m2		195.260	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG BASI :				
	Thanh chính: VTC-Basi 3050 (20x28x3660) dày 0.72mm @1000mm				
	Thanh phụ: VTC-Alpha 4000 (35x14.5x4000) dày 0.4mm @406mm				

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Thanh viền tường: VTC 18/22 - 0.32 (18x22x4000) dày 0.32mm				
	Ty ren D6mm, phụ kiện .				
	Tấm thạch cao Gyproc chống ẩm 9mm				
	VÁCH NGĂN				
1	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12.5 mm mỗi mặt 01 lớp):	đ/m2		471.885	-nt-
	Hệ Khung VĨNH TƯỜNG V-Wall 75/76				
	Thanh chính: VT V Wall C75 (35x75x3000) dày 0.52				
	Thanh phụ: VT V Wall U76 (32x76x2700) @ 2700				
	Bông thủy tinh Glasswool, tỷ trọng 12 Kg/m3, dày				
	Phụ kiện: Vit, tắc kê thép…				
	Băng giấy Vĩnh Tường + Bột xử lý mối nối GypFiller.				
	Silicon chống cháy Hilti CP606				
	Thanh Flat Strap (0.5x70x3000)mm				
	Thông số kỹ thuật:				
	- Khả năng chống cháy EI : 30 Phút				
	- Khả năng cách âm : Rw = 42 dB.				
	- Chiều cao tối đa: 3.6m				
	- Khẩu độ thanh đứng: 610mm				
6	**Tấm lợp sinh thái ONDULINE (Pháp)**				**NPP - Cty TNHH MTV TM&XD Đại Phú Mỹ**
*	Tấm lợp dạng sóng (2000x950x3) màu xanh, đỏ, nâu	đ/m^2		138.947	(Lô C2.07 KDC số 1 Nguyễn Tri Phương ĐN)
	Tấm nóc Onduline (900x480x3) màu xanh, đỏ,nâu	đ/tấm		122.100	Tel: 3633130
	Diềm mái Onduline (KT: 1100x380x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		145.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Tấm lấy sáng dạng sóng sợi thủy tinh (2000x950x1,5)	-		208.456	-nt-
*	Ngói Onduvilla (106x400x3) (xanh, đỏ, nâu)	-		288.827	-nt-
	Bulong vít cho xà gồ bằng sắt, gỗ (KT:12#75mm) có	đ/cái		1.441	-nt-
7	**Sản phẩm tấm thạch cao GYPROC**				**Công ty Cổ phần ZNCA Việt Nam**
	Hệ trần chìm	đ/m2		136.666	P206, B3, Phường Nghĩa Tân, Cầu Giấy, Hà Nội
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA - PRO	-		131.681	ĐT: 04 38685824
	Trần phẳng, tấm thạch cao GYPROC tiêu chuẩn 9mm - (1220*2440*9)mm, khung xương ZINCA				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm nhân công lắp đặt và sơn bả hoàn thiện)
	Hệ trần nổi	-		127.096	
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		123.627	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA PRO	-		116.980	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		113.510	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA PRO	-		121.949	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		118.481	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*605), khung xương ZINCA	-		112.663	-nt-
	Tấm thạch cao thả trang trí phủ PVC 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-		109.195	-nt-
	Tấm thạch cao thả sơn trang trí 9mm (hệ 605*1210), khung xương ZINCA	-			-nt-
	Vách ngăn thạch cao	-			
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 49/51	-		244.047	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 62/64	-		260.690	-nt-
	Tấm thạch cao tiêu chuẩn 12.7mm, khung xương ZINCA 73/75			263.051	-nt-
8	**Sản phẩm tấm thạch cao chống cháy KNAUF**	đ/tấm			**Công ty TNHH KNAUF Việt Nam**
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 9.5mm (1220x2440)	-		125.500	VPGD: Tầng 17, tòa tháp Quốc tế Hòa Bình, 106 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội
	Tấm tiêu chuẩn StandardShield 12.7mm (1220x2440)	-		165.501	ĐT: 04 37918412

www.syd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Tấm chịu ẩm MoistShield 9.5mm (1220x2440)	-		170.500	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và chưa bao gồm chi phí lắp đặt và hoàn thiện)
	Tấm chịu ẩm MoistShield 12.7mm (1220x2440)	-		195.500	
	Tấm chống cháy FireShield 12.5mm (1220x2440)	-		275.501	-nt-
	Tấm chống cháy FireShield 15mm (1220x2440)			305.500	-nt-
9	**Hệ trần và vách thạch cao USG Boral**				**Công ty TNHH Boral Gypsum VN**
	Hệ trần thạch cao, sợi khoáng khung nổi				Lầu 10, Tòa nhà Bitexco, 19-25 Nguyễn Huệ, Quận 1, TPHCM
	Traàn khung noåi USG Boral, kích thöôùc 605 x 605 mm. - Taám thaïch cao trang trí USG Boral daøy 9.5mm	ñ/m2		206.000	ĐT: 08 39151400
	Traàn khung noåi sôïi khoaùng USG Boral, kích thöôùc 605 x 605 mm. - Taám sôïi khoaùng tieâu aâm USG Boral Radar ClimaPlus daøy 16mm - Khung traàn noåi USG Boral DONN DXII	-		277.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh)
	Hệ trần thạch cao khung chìm tiêu chuẩn				
	Traàn khung chìm USG Boral. - Taám thaïch cao tieâu chuaån USG Boral STANDARD daøy 12.5mm - Khung traàn chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral SUPRAFLEX maï keõm daøy 0.80mm - Thanh phuï: USG Boral SUPRACEIL maï nhoâm keõm daøy 0.50mm	-		249.000	-nt-
	Traàn khung chìm USG Boral. - Taám thaïch cao tieâu chuaån USG Boral STANDARD daøy 12.5mm - Khung traàn chìm USG Boral SUPRACEIL maï nhoâm keõm daøy 0.50mm	-		246.000	-nt-
	Traàn khung chìm USG Boral. - Taám thaïch cao cao caáp USG Boral SHEETROCK daøy 9.5mm - Khung traàn chìm USG Boral	-		203.000	-nt-
	Traàn khung chìm USG Boral. - Taám thaïch cao cao caáp USG Boral SHEETROCK	-		189.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống ẩm				
	Traàn khung chìm USG Boral. - Taám thaïch cao choáng aåm USG Boral MOISTBLOC daøy 12.5mm - Khung traàn chìm USG Boral SUPRACEIL maï nhoâm keõm daøy 0.50mm	-		284.000	-nt-
	Traàn khung chìm USG Boral. - Taám thaïch cao choáng aåm USG Boral MOISTBLOC daøy 9.5mm - Khung traàn chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX maï nhoâm keõm daøy 0.80mm - Thanh phuï: USG Boral PROCEIL maï nhoâm keõm daøy 0.43mm	-		229.000	-nt-
	Hệ trần thạch cao khung chìm chống nước, chống nứt mối nối				
	Traàn khung chìm USG Boral. - Taám thaïch cao sôïi chòu nöôùc, choáng nöùt USG Boral FIBEROCK daøy 9.5mm - Khung traàn chìm USG Boral - Thanh chính: USG Boral PROFLEX maï nhoâm keõm daøy 0.80mm - Thanh phuï: USG Boral PROCEIL maï nhoâm keõm daøy 0.43mm	-		383.000	-nt-
	Vách thạch cao tiêu chuẩn dày 101mm				

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Vaùch ngaên thaïch cao USG Boral - Taám thaïch cao tieâu chuaån USG Boral STANDARD daøy 12.5mm (hai maët). - Khung vaùch ngaên USG Boral SUPRAWALL 76/78 maï keõm daøy 0.50mm	-		367.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 1 giờ dày 122mm				
	Vaùch ngaên thaïch cao USG Boral - Taám thaïch cao choáng chaùy USG Boral FIREBLOC daøy 15mm (hai maët).	-		537.000	-nt-
	Vách thạch cao chống cháy 2 giờ dày 142mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao chống cháy USG Boral FIREBLOC dày 12.5mm (hai lớp cho mỗi mặt). - Khung vách ngăn USG Boral ACOUSTICWALL 92/92 mạ nhôm kẽm dày 0.05mm.	-		721.000	-nt-
	Vách thạch cao chịu nước, chống nứt mối nối dày 101mm				
	Vách ngăn thạch cao USG Boral - Tấm thạch cao sợi chịu nước, chống nứt mối nối USG Boral FIREBLOC dày 12.7mm (hai mặt)	-		587.000	-nt-
10	**Hệ thống trần, vách ngăn, ốp tấm aluminium**			**Công ty Cổ phần Vật tư thiết bị và Đầu tư XD M.E.I**	
1	**Hệ trần nổi**	đ/m2			18A Trịnh Đình Thảo, Cẩm Lệ, ĐN ĐT: 04 38685824 - 0982731730
	Trần nổi khung xương Smartline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Smatline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200); Thanh phụ : VT-Smatline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Smatline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm	-		178.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm phủ PVC nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 9mm phủ PVC: cộng thêm 20.000 đồng/m2 - Tấm Duraflex dày 3.5mm phủ PVC: trừ đi 10.000 đồng/m2
	Trần nổi khung xương Topline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Topline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200); Thanh phụ : VT-Topline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Topline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao	-		186.000	
	Trần nổi Fineline 610x610 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC: Thanh chính: VT-Fineline 3660 (24x32x3600/3660) @1220/1200); Thanh phụ : VT-Fineline 1220 (24x32x1200/1220) @610/600; Thanh phụ : VT-Fineline 610 (24x32x600/610) @1220/1200; Thanh viền tường: VT20/21 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		164.000	
2	**Hệ trần chìm**				
	Trần chìm OMEGA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-OMEGA 200 (20.5x30x3660x0.5) @900); Thanh phụ : VTC-OMEGA 204 (37x23x3660x0.44) @406); Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm	-		230.000	
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 12.7 mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000); Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406); Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm	-		204.000	

www.sonangov.vn

1	2	3	4	5	6
	Trần chìm phẳng BASI và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-BASI 3050 (27x33x3660) @1000); Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406); Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		178.000	-nt-
	Trần chìm phẳng ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000); Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406); Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm	-		167.000	
	Trần chìm phẳng TIKA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, 01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn gyproc 9mm: Thanh chính: VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @1000); Thanh phụ : VTC-TIKA 4000 (14x35x400) @406); Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm thạch cao tiêu	-		161.000	
	Trần chìm tiêu âm: hệ ALPHA và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm Gyptone Big Quattro 41 dày 12.5mm: Thanh chính: VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @1000); Thanh phụ : VTC-ALPHA 4000 (14x35x400) @406); Thanh viền tường: VTC 20/22 (20x21/3600); Ty dây 4mm, phụ kiện; 01 lớp Tấm tiêu âm đục lỗ Gyptone Big Quattro 41 lỗ vuông	-		330.000	
3	**Vách ngăn**				
	Vách ngăn CHỐNG CHÁY 60 PHÚT V-WALL 51/52 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp: *Thanh chính: VTV - Wall C51(35x51x3000x0.5) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U52 (32x52x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao Gyproc chống cháy 15.8 mm mỗi mặt 1 lớp*	-		399.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh không bao gồm bả matis và sơn vôi) Đơn giá trên áp dụng cho tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 12.7mm nếu chuyển sang các loại tấm khác thì điều chỉnh đơn giá như sau: - Tấm chống ẩm Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 40.000 đồng/m2 - Tấm chống cháy Gyproc dày 12.7mm: cộng thêm 80.000 đồng/m2 - Tấm tiêu chuẩn Gyproc dày 9mm: giảm 30.000 đồng/m2
	Vách ngăn V-WALL 75/76 và phụ kiện đồng bộ của Vĩnh Tường, tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp: *Thanh chính: VTV - Wall C75(35x75x3000x0.52) @406; Thanh phụ: VTV- Wall U76 (32x76x2700) @2700; Thanh giằng C38: VTC- Triflex3812 (12x38x300) @2000; Phụ kiện; Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 12.7 mm mỗi mặt 1 lớp*	-		311.000	
4	**Hệ trần kim loại**				
	Trần nhôm Austrong 85C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 85mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		860.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm phụ kiện, nhân công lắp đặt hoàn chỉnh
	Trần nhôm Austrong 150C-shaped Ceiling: kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 150 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.	-		750.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 200G-shaped Ceiling: *kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 200 mm, dày 0.6 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.*	-		830.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong 300G-shaped Ceiling: *kích thước chiều rộng tiêu chuẩn 300 mm, dày 0.9 mm, bề mặt sơn cao cấp màu trắng; Khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.*	-		1.050.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Trần nhôm Austrong cell 100x100: *kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.*	-		880.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong cell 150x150: *kích thước ô cara 100x100mm, chiều dày 0.5mm, chiều cao 50mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.*	-		635.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong Clip-in 600x600: *kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.*	-		628.000	-nt-
	Trần nhôm Austrong LAY IN T-SHAPED 600x600: *kích thước tấm 600x600mm, bề mặt đục lỗ D18, chiều dày 0.6mm, khung xương tiêu chuẩn; Ty treo ren 8mm và các phụ kiện kèm theo.*	-		730.000	-nt-
5	**Ốp tấm Aluminium Composite**				
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium mái sảnh (không bao gồm kèo thép), tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm	-		1.030.000	Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và bao gồm nhân công lắp đặt hoàn chỉnh) Thay đổi khung xương thép hộp 30x30x1,2mm cộng thêm vào đơn giá 50.000 đồng/m2
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium vào tường, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		890.000	
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.420.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ tròn, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.320.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest ngoại thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.150.000	-nt-
	Cung cấp và thi công lắp dựng ốp tấm Aluminium trụ vuông, tấm Alcorest nội thất dày 3mm độ phủ nhôm 0.21mm màu xám, khung xương thép hộp 20x20x1,2mm đỡ tấm, phụ kiện kèm theo	-		1.050.000	-nt-
XII	**ỐNG BÊ TÔNG LY TÂM**				
1	Ống BTLT vỉa hè, M200	đ/m			**Cty CP ĐT-XD công trình đô thị**
	- Ống BTLT E300/360, L=4,0m	-		305.000	Tel: 2211630
	- Ống BTLT E500/600, L=4,0m	-		410.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	- Ống BTLT E600/720, L=4,0m	-		440.000	(Đã bao gồm CP cẩu lên, xuống
	- Ống BTLT E800/960, L=4,0m	-		605.000	công trình cự ly 12km)
	- Ống BTLT E1000/1200, L=4,0m	-		900.000	-nt-
	- Ống BTLT E1200/1440, L=3,0m	-		1.355.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250				
	- Ống BTLT E600/720, L=4,0m	-		500.000	-nt-
	- Ống BTLT E800/960, L=4,0m	-		730.000	-nt-
	- Ống BTLT E1000/1200, L=4,0m	-		1.010.000	-nt-
	- Ống BTLT E1200/1440, L=3,0m	-		1.570.000	-nt-
2	Ống BTLT vỉa hè, M200, H10				**Cty TNHH XD và Dịch vụ Kỹ thuật Thảo Tân**
	Ống BTLT F 300/400, L= 3060mm	đ/m		300.000	70 Kỳ Đồng, quận Thanh Khê, ĐN
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		330.000	Nhà máy BTLT Đà Sơn: P. Hòa Khánh Nam, Liên Chiểu ĐN
	Ống BTLT F 500/600, L= 3060mm	-		400.000	
	Ống BTLT F 600/720, L= 3060mm	-		440.000	Tel: 0236.6533866
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		600.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3060mm	-		900.000	(Đã bao gồm CP cẩu lên, xuống
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2560mm	-		1.150.000	công trình cự ly 12km)
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2060mm; 3000mm	-		2.080.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2060mm	-		2.180.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2060mm	-		4.850.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M250, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3060mm	đ/m		355.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		400.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3060mm	-		470.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3060mm	-		520.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		735.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3060mm	-		1.050.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2560mm	-		1.560.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2060mm; 3000mm	-		2.670.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2060mm	-		2.770.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2060mm	-		5.450.000	-nt-
	Ống BTLT chịu lực, M300, H30				
	Ống BTLT F 300/400, L= 3060mm	đ/m		375.000	-nt-
	Ống BTLT F 400/500, L= 3060mm	-		425.000	-nt-
	Ống BTLT F 500/600, L= 3060mm	-		500.000	-nt-
	Ống BTLT F 600/720, L= 3060mm	-		560.000	-nt-
	Ống BTLT F 800/960, L= 3060mm	-		795.000	-nt-
	Ống BTLT F 1000/1200, L= 3060mm	-		1.150.000	-nt-
	Ống BTLT F 1200/1440, L= 2560mm	-		1.620.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1760, L= 2060mm; 3000mm	-		2.800.000	-nt-
	Ống BTLT F 1500/1780, L= 2060mm	-		2.900.000	-nt-
	Ống BTLT F 2000/2320, L= 2060mm	-		5.800.000	-nt-
XIII	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM**				**Cty Cổ phần Bê tông Đăng Hải ĐN**
1	**Bê tông Đăng Hải**				02 Tiểu La - ĐN; Tel: 0236 3688688 - 3662664
	Bê tông có độ sụt ≤(12±2)cm hoặc thấp hơn Mác 100	đ/m^3		880.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910.000	
	Mác 200	-		940.000	
	Mác 250	-		990.000	- Thành phần VL: XM Kim Đỉnh (Nghi Sơn) PCB 40, cát đúc Đại Lộc, đá 0,5x20 Đà Sơn.
	Mác 300	-		1.050.000	- Khi độ sụt Bêtông +/-20mm thì đơn giá sẽ +/- 20.000 đ/m^3
	Mác 350	-		1.150.000	
	Mác 400	-		1.230.000	
	Mác 450	-		1.290.000	- Phụ gia chống thấm cộng thêm:65.000đ/m^3
	Mác 500	-		1.330.000	- Phụ gia bền Sunfat cộng thêm:340.000đ/m^3
	Công thêm vào giá bêtông				
	- Phụ gia dùng cho BT (đối với các loại BT sử dụng phụ gia phát triển cường độ sớm - 7 ngày đạt 90% mác thiết kế) thì:				
	Mác ≤250	-		60.000	
	Mác 300	-		65.000	(công trình cự ly trong vòng 15km)
	Mác 350	-		70.000	-nt-
	Mác 400	-		75.000	-nt-
	Mác ≥450	-		80.000	-nt-
	- Độ cao dùng bơm bêtông	-			
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (tương đương dưới				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	-		75.000	-nt-
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.500.000	-nt-
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (hoặc cao 20m < H ≤				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		85.000	-nt-
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.700.000	-nt-
2	**Bê tông thương phẩm**				**Cty CP Bêtông Hòa Cầm -**
	Bê tông có độ sụt 6-10cm, đá 1x2. Mác 150	đ/m^3		880.000	Tel: 0236 3670000 - 3675155
	Mác 200	-		930.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		980.000	
	Mác 300	-		1.050.000	- Thành phần VL: XM PCB 40 và PC40, cát
	Mác 350	-		1.150.000	đúc Túy Loan, đá Hòa Nhơn.
	Mác 400	-		1.250.000	- Phụ gia hóa dẻo Sika, Mapei và Basf.
	Bê tông có độ sụt 10-14cm, đá 1x2. Mác 150	-		910.000	- Địa điểm đổ bêtông cách ngã ba Hòa Cầm
	Mác 200	-		960.000	không quá 10km.
	Mác 250	-		1.010.000	
	Mác 300	-		1.080.000	-nt-
	Mác 350	-		1.180.000	-nt-
	Mác 400	-		1.280.000	-nt-
	Bê tông có độ sụt 14-16cm, đá 1x2. Mác 150	-		930.000	-nt-
	Mác 200	-		980.000	-nt-
	Mác 250	-		1.030.000	-nt-

www.sod.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Mác 300	-		1.110.000	-nt-
	Mác 350	-		1.210.000	-nt-
	Mác 400	-		1.310.000	-nt-
	Công thêm vào giá bêtông				
	- Độ cao dùng bơm bêtông	-			Ca bơm dự phòng: 1.000.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	-		75.000	* Khoảng cách từ ngã ba Hòa Cầm:
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.500.000	- Cự ly <10km 0đ/m^3
	+ Từ tầng 5 đến tầng 8				- Cự ly <15km 40.000đ/m^3
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		85.000	- Cự ly <20km 50.000đ/m^3
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.700.000	- Cự ly <30km 100.000đ/m^3
	+ Từ tầng 9 đến tầng 12				- Cự ly <40km 150.000đ/m^3
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		100.000	* Độ xa dùng bơm BT với KL > 20m^3:
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.000.000	- L <30m 80.000đ/m^3
	+ Từ tầng 12 trở lên				- 30m ≤ L <60m 90.000đ/m^3
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		150.000	- 60m ≤ L <100m 100.000đ/m^3
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		3.000.000	- L >100m 150.000đ/m^3
3	**Bê tông thương phẩm - Cty CP Đầu tư thương mại Phước Yên**				164 Nguyễn Công Trứ - Đà Nẵng Tel: 0236 3503502
*	**Giá bêtông** (áp dụng mẫu nén hình lập phương (15x15x15)cm)				Trạm BT trường QS QK5 - Cẩm Lệ ĐN
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m^3		860.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 150	-		910.000	
	Mác 200	-		960.000	
	Mác 250	-		1.000.000	
	Mác 300	-		1.090.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đỉnh, cát đúc Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường, phụ gia hóa dẻo Sika Mapei, Sika và Basf.
	Mác 350	-		1.160.000	
	Mác 400	-		1.220.000	
	Phụ gia chống thâm- Phụ tăng cường độ R7≥ 90% R28	m^{3}BT		60.000	- Địa điểm đổ bêtông không quá 10km, số Km tăng thêm được cộng phụ phí VC: 5.000đ/m^3 *Km.
	Giá bơm bêtông (độ cao hoặc xa)				- Bêtông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bêtông tăng thêm 2cm giá bêtông cộng thêm 30.000 đ/m^3.
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (L≤30m)				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		80.000	
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.600.000	
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9 (30m<L≤60m)				Ca bơm dự phòng: 1.00.000đ/lần chờ tại công trình mà không bơm
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		90.000	
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.800.000	-nt-
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14 (60m<L≤90m)				-nt-
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		100.000	-nt-
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.000.000	-nt-
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19 (90m<L≤120m)				-nt-
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		110.000	-nt-
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.200.000	-nt-
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24 (120m<L≤150m)				-nt-
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		125.000	-nt-
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.500.000	-nt-
	+ Từ tầng 25 đến tầng 31 (150m<L≤180m)				-nt-
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		140.000	-nt-
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.800.000	-nt-
4	**Sản phẩm phụ gia cho bêtông**				**Cty TNHH TM DV&XD Cường An Bình**
	Phụ gia hóa dẻo và giảm nước cho bêtông: PLACCC -	đ/lít		10.500	693B/36 Trần Cao Vân-Tel: 0236 3758099
	DALTONMAT - 100RA	-		17.800	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	DALTONMAT - RD	-		18.500	- nt -
	DALTONMAT - RDHP	-		23.100	- nt -
	DALTONMAT - EX(40A)	-		62.400	- nt -
	Phụ gia chống ăn mòn PLACC - CR	đ/kg		15.100	- nt -
	Phụ gia chống thấm TL - 12	đ/lít		15.100	- nt -
	Vật liệu chống thấm BS-7EL	-		25.400	- nt -
5	**Bê tông thương phẩm - CN Cty CP Vinaconex 25 tại ĐN**				**89A Phan Đăng Lưu - Đà Nẵng**
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m^3		1.040.000	Tel: 0236 6252525
	Mác 150	-		1.070.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 200	-		1.130.000	- nt -
	Mác 250	-		1.180.000	

www.giavlxd danang.com.vn

1	2	3	4	5	6
	Mác 300	-		1.240.000	- Vật liệu: XM Hải Vân, Kim Đỉnh và Sông Gianh, cát đúc Túy Loan, đá Hòa Nhơn - Phước Tường. - Địa điểm đổ bêtông không quá 15km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000đ/km/m^3. - Bêtông có độ sụt >12 ± 2cm, cứ độ sụt bêtông tăng thêm 2cm giá bêtông cộng thêm 20.000 đ/m^3.
	Mác 350	-		1.290.000	
	Mác 400	-		1.350.000	
	Mác 450	-		1.420.000	
	Mác 500	-		1.490.000	
	Giá bơm bêtông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		80.000	
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.600.000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 9				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		90.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.800.000	- nt -
	+ Từ tầng 10 đến tầng 14				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		100.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.000.000	- nt -
	+ Từ tầng 15 đến tầng 19				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		110.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.200.000	- nt -
	+ Từ tầng 20 đến tầng 24				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		120.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.400.000	- nt -
	+ Từ tầng 25 đến tầng 29				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		130.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.600.000	- nt -
	+ Từ tầng 30 đến tầng 34				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		140.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.800.000	- nt -
	+ Từ tầng 35 đến tầng 39				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		150.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		3.000.000	- nt -
	+ Từ tầng 40 đến tầng 44				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		160.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		3.200.000	- nt -
	+ Từ tầng 45 đến tầng 50				- nt -
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		180.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		3.600.000	- nt -
	Phụ chống thấm R7 đạt 90% cường độ				- nt -
	Mác 200	đ/m^3		60.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		65.000	- nt -
	Mác 300	-		70.000	- nt -
	Mác 350	-		75.000	- nt -
	Mác 400	-		80.000	- nt -
	Mác 450	-		85.000	- nt -
	Phụ gia bền Sun phát	-		320.000	- nt -
6	**Bê tông thương phẩm - Cty CP Pacific DINCO**				**Cty CP Pacific DINCO**
*	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m^3		920.000	**Lô C20 CCN Thanh Vinh - Đà Nẵng**
	Mác 150	-		950.000	Tel: 0236 3737973
	Mác 200	-		1.035.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.065.000	- Vật liệu: XM Kim Đỉnh (Nghi Sơn) PCB40, cát đúc Quảng Nam, đá Phước Tường. - Khi độ sụt bêtông ±2cm giá bêtông sẽ ±20.000đ/m^3. - Phụ gia chống thấm hoặc đông kết nhanh R7 cộng thêm vào đơn giá bêtông 60.000đ/m^3. - Khoảng cách đổ bêtông là 20km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 5.000đ/m^3/km.
	Mác 300	-		1.110.000	
	Mác 350	-		1.240.000	
	Mác 400	-		1.275.000	
	Mác 450	-		1.330.000	
	Mác 500	-		1.450.000	
	Độ cao dùng bơm bêtông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		70.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.500.000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		90.000	- nt -

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.900.000	- nt -
	+ Từ tầng 10 đến tầng 15 (37m÷54m)				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		120.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		2.500.000	- nt -
7	**Bê tông Phước Tường**				**Công ty CP XDCT giao thông Đà Nẵng**
	Bê tông có độ sụt 12±2cm đá 1x2 Mác 100	đ/m^3		870.000	109 Lê Trọng Tấn - Đà Nẵng
	Mác 150	-		910.000	Tel: 0236 3661000
	Mác 200	-		940.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Mác 250	-		1.000.000	
	Mác 300	-		1.050.000	- Vật liệu: XM PCB40 và PC40, cát đúc Túy Loan, đá Phước Tường.
	Mác 350	-		1.150.000	- Khoảng cách đổ bêtông là 15km (tính từ nhà máy), mỗi Km tăng thêm được tính 6.000đ/m^3/km.
	Mác 400	-		1.230.000	
	Độ cao dùng bơm bêtông				
	+ Từ tầng hầm đến tầng 4 (≤14m)				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		70.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.400.000	- nt -
	+ Từ tầng 5 đến tầng 10 (20m÷37m)				
	· Khối lượng bêtông > 20m^3	đ/m^3		85.000	- nt -
	· Khối lượng bêtông < 20m^3	đ/đợt		1.700.000	- nt -
IX	**THÉP CÁC LOẠI**				**Tổng Công ty Thép Việt Nam - Chi nhánh ĐN**
1	Thép Miền Nam f 6 CT3, CB240T	đ/kg	15.918	15.970	410 đường 2/9, Đà Nẵng, Tel: 3641629
	Thép Miền Nam f 7, f 8 CT3, CB240T	-	15.863	15.910	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép Miền Nam f 10 ÷ f20 CT3, CB240T	-	16.153	16.200	
	Thép Miền Nam f 10 CB300V, SD295	-	15.928	15.980	- nt -
	Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 CB300V, SD295	-	15.763	15.810	- nt -
	Thép Miền Nam f 36 CB300V, SD295	-	16.423	16.470	- nt -
	Thép Miền Nam f 10 CB400V, SD390	-	16.028	16.080	- nt -
	Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 CB400V, SD390	-	15.863	15.910	- nt -
	Thép Miền Nam f 36 ÷ f43 CB400V, SD390	-	16.193	16.240	- nt -
	Thép Miền Nam f 10 SD390, hợp kim thấp độ bền cao	-	16.248	16.300	- nt -
	Thép Miền Nam f 12 ÷ f32 SD390, hợp kim thấp độ	-	16.083	16.130	- nt -
	Thép Miền Nam f 36 ÷ f43 SD390, hợp kim thấp độ	-	16.523	16.570	- nt -
	Thép góc CT3	-	18.030	18.080	- nt -
2	**Thép Dana - Úc**	đ/kg			**Cty CP Thép Dana - Úc** Đường số 1 KCN Thanh Vinh, Hòa Vang, ĐN Tel: 0236 3795555 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
*	Thép cuộn f 6, f8 (CB 240 T)	-		17.655	(Giá tháng 4/2018)
				17.655	(Giá tháng 5/2018)
				17.765	(Giá tháng 6/2018)
	f8 (CB 300 V)	-		17.710	(Giá tháng 4/2018)
				17.710	(Giá tháng 5/2018)
				17.820	(Giá tháng 6/2018)
	Thép cây f 10 (SD295)	-		17.490	(Giá tháng 4/2018)
				17.490	(Giá tháng 5/2018)
				17.600	(Giá tháng 6/2018)
	f 12 - f 32 (CB 300 V)	-		17.325	(Giá tháng 4/2018)
				17.325	(Giá tháng 5/2018)
				17.435	(Giá tháng 6/2018)
	f 10 (CB 400 V)	-		17.633	(Giá tháng 4/2018)
				17.633	(Giá tháng 5/2018)
				17.743	(Giá tháng 6/2018)
	f 12 - f 32 (CB 400 V)	-		17.765	(Giá tháng 4/2018)
				17.765	(Giá tháng 5/2018)
				17.875	(Giá tháng 6/2018)
3	**Thép Thái Nguyên**	đ/kg			**Công ty Gang Thép Thái Nguyên**
*	Thép dây và thép cây				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		15.510	16.110	(Áp dụng từ ngày 27/4/2018)
	D8 295A,CB300-V	-	15.510	16.110	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	15.895	16.500	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	15.565	16.170	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	15.675	16.280	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	15.620	16.220	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	15.895	16.500	-nt-
					(Áp dụng từ ngày 25/5/2018)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		15.730	16.330	-nt-
	D8 295A,CB300-V	-	15.730	16.330	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	16.060	16.660	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	15.785	16.390	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	15.840	16.440	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	15.785	16.390	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	15.730	16.330	-nt-
					(Áp dụng từ ngày 15/6/2018)
	D6,8 -T CT3, CB240-T		15.510	15.510	-nt-
	D8 295A,CB300-V	-	15.510	15.510	-nt-
	D9 295A,CB300-V (L= 11,7m)	-	15.840	15.840	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V cuộn	-	15.565	15.570	-nt-
	D10 CT5, SD295A CB300-V (L= 11,7m)	-	15.675	15.680	-nt-
	D12 CT5, SD295A CB300-V(L = 11,7m)	-	15.565	15.570	-nt-
	D14 ÷ D40 CT5, SD295A (dài ≥ 11,7m)	-	15.510	15.510	-nt-
*	Thép góc				(Áp dụng từ ngày 15/5/2018)
	L 40 ÷ L 50 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.620	16.220	-nt-
	L 60 ÷ L 75 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.290	15.890	-nt-
	L 80 ÷ L 100 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.400	16.000	-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.455	16.060	-nt-
	L 60 ÷ L 75 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.675	16.280	-nt-
	L 80 ÷ L 100 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.785	16.390	-nt-
	L 120 ÷ L 130 SS540 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.785	16.390	-nt-
*	Thép chữ C				
	C 8 ÷ 10 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.675	16.280	-nt-
	C 12 ÷ 14 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.785	16.390	-nt-
	C 16 ÷ 18 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	15.895	16.500	-nt-
*	Thép chữ I				
	I 10 ÷ I 12 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.060	16.660	-nt-
	I 14 ÷ I 16 SS400 (dài = 6m, 9m, 12m)	-	16.170	16.770	-nt-
4	**Thép Đà Nẵng - Ý**				**Cty CP thép Đà Nẵng - Ý**
	Thép cuộn f 6 (CB 240 T)		17.655	17.705	11B- KCN Hòa Khánh, Tel: 0236 3841000
*	Thép cuộn f8 (CB 240 T)		17.710	17.760	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép cây f 10 (SD40)		17.490	17.540	- nt -
	f 12 - f 32 (CB 300 V)		17.325	17.375	- nt -
	f 10 (CB 400 V)		17.633	17.683	- nt -
	f 12 - f 32 (CB 400 V)		17.765	17.815	- nt -
5	**Thép Việt - Ý**				**Cty CP thép Việt - Ý** Tel: 0236 3920236
	Thép cuộn f 6, f8 (SWRM)	đ/kg	18.150	18.200	773 Ngô Quyền - Đà Nẵng
	Thép thanh vằn f 10 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.370	18.420	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	f 10 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.590	18.640	- nt -
	f 10 SD490/CB500/RB500	-	18.920	18.970	- nt -
	Thép thanh vằn f 12 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.260	18.310	- nt -
	f 12 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.480	18.530	- nt -
	f 12 SD490/CB500/RB500	-	18.810	18.860	- nt -
	Thép thanh vằn f 13 ÷ f 32 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.150	18.200	- nt -
	f 13 ÷ f 32 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.370	18.420	- nt -
	f 13 ÷ f 32 SD490/CB500/RB500	-	18.700	18.750	- nt -
	Thép thanh vằn f 36 SD295/CII/CB300/Gr40	-	18.370	18.420	- nt -
	f 36 SD390/CIII/CB400/Gr60	-	18.590	18.640	- nt -
	f 36 SD490/CB500/RB500	-	18.920	18.970	- nt -
6	**Thép POMINA**				**Cty TNHH TM Thép Pomina** Tel:028 38686260
	Thép cuộn				(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Φ6mm - CB240T	đ/kg	15.950	16.720	**CTĐD: CÔNG TY TNHH TM VÀ SX THÉP VIỆT**
	Φ8mm - CB240T	-	15.950	16.720	Địa chỉ: 289 Lý Thường Kiệt phường 15, quận 11
	Φ10mm - CB240T	-	16.104	16.874	Điện thoại: 028 38 642 432
	Thép cây vằn				Fax: 028 38 660 211
	Φ10 - CB400V	-	16.115	16.885	- nt -

www.vpd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Φ12-Φ32 - CB400V	-	15.950	16.720	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB400V	-	16.500	17.270	- nt -
	Φ10 - CB500V	-	16.225	16.995	- nt -
	Φ12-Φ32 - CB500V	-	16.060	16.830	- nt -
	Φ36-Φ40 - CB500V	-	16.610	17.380	- nt -
7	**Thép Việt Mỹ**				
*	Thép cuôn f 6, f 8 CB300 T	đ/kg		16.170	**Cty CP SX Thép Việt Mỹ**
	Thép vằn f 10 CB300 v	-		16.335	Tel: 0236 3739481
	Thép vằn f 10 CB400 V	-		17.545	Đường số 2 KCN Hòa Khánh - Đà Nẵng
	Thép vằn f 10 CB500 V	-		17.665	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Thép vằn f 12 ÷ f 20 CB300 V	-		16.170	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB400 V	-		17.380	
	Thép vằn f 12 ÷ f 32 CB500 V	-		17.490	
8	**Thép đặc biệt Shengli Việt Nam (L=11,7m)**				**Cty TNHH Thép đặc biệt Shengli Việt**
	Thép f 10 SD295A/CB300-V	đ/kg		16.029	Tel: 036 3867777
	f 12	-		15.980	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	f 13 ÷f 32	-		15.880	- nt -
	Thép f 10 SD390/CB400-V	-		16.249	- nt -
	f 12	-		16.200	- nt -
	f 13 ÷f 32	-		16.100	- nt -
	Thép f 10 VMS (Thép Việt Mỹ)	-		15.730	- nt -
	f 12	-		15.675	- nt -
	f 13 ÷f 32	-		15.620	- nt -
9	**Cáp thép dự ứng lực** (DƯL)				**C.ty TNHH SX&TM Ngọc Lâm**
1	Cáp DUL không vỏ bọc, độ chùng thấp f 12,7mm	đ/kg		25.080	Tel: 04 37650799 - 22406999
2	Neo công tác OVM 13-4 (bao gồm cả phụ kiện) (Trung	đ/bộ		508.200	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
3	Neo công tác OVM 13G-1 (bao gồm cả phụ kiện)	-		346.500	-nt-
4	Ống ghen D50/60	đ/m		23.100	-nt-
5	Gối cầu cao su GJZ (150x250x35)mm (Trung Quốc)	đ/cái		660.000	-nt-
6	Khe co giãn răng lược SWF 160^0 dịch chuyển A100	đ/m		15.975.000	-nt-
7	Khe co giãn dạng ray OVM-Z80 (Trung Quốc)	-		14.400.000	-nt-
X	**SẢN PHẨM COMPOSITE**				**C.ty TNHH SX&TM Phúc Tất Đạt**
1	**Nắp hố ga, lưới chắn rác Composite**				178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
1	Bõ vửa gốc cây composite	bộ		2.640.000	
	KT: 1000x1000				Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
2	Nắp hố ga composite	bộ		4.620.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	khung 950x950, nắp 650				- nt -
3	Nắp hố ga composite	bộ		4.400.000	- nt -
	khung 850x850, nắp 650				
4	Nắp hố ga composite	bộ		6.270.000	- nt -
	khung 1000x1000, nắp 800				
5	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		3.245.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750				
	Tấm thu nước : 290 x 620				
6	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		3.118.500	- nt -
	Khung ngăn mùi : 420 x 750				
	Tấm thu nước : 290 x 620				
7	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		3.300.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800				
8	Lưới chắn rác ngăn mùi composite	bộ		2.882.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800				
9	Lưới chắn rác ngăn mùi composite con cá	bộ		3.300.000	- nt -
	Khung ngăn mùi : 400 x 900				
	Tấm thu nước : 300 x 800				
10	Lưới chắn rác composite	bộ		3.135.000	- nt -
	KT Song 430x860, Khung530 x960				
11	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.145.000	- nt -

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	KT Song 430x860	tấm		2.145.000	nt
12	Lưới chắn rác composite có khung	bộ		3.025.000	- nt -
	KT Song 400x800, Khung 500 x900				
13	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.464.000	- nt -
	KT Song 400x800				
14	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.683.000	- nt -
	KT Song 300x800				
15	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.870.000	- nt -
	KT: 300 x 1000				
16	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		2.178.000	- nt -
	KT: 400x 700				
17	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.540.000	- nt -
	KT: 260 x 900				
18	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		1.320.000	- nt -
	KT: 300x 600				
19	Lưới chắn rác composite không khung	tấm		3.850.000	- nt -
	KT: 400 x 1000				
2	**Chống thấm bằng màng Composite**				(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10% và thi công tại TP Đà Nẵng)
1	Chống thấm, chống nứt và giảm hấp thụ nhiệt cho sàn bê tông, chống ăn mòn hóa chất.	đ/m2		395.000	
	Gồm lớp nhựa WPC + vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC-C				- nt -
2	Chống thấm sàn bê tông, chịu ăn mòn hóa chất.				
	Gồm 2 lớp nhựa WPC-C (các góc cạnh, phần tiếp giáp của bê tông được bọc thêm lớp vải thủy tinh tissue 250PA của Úc + nhựa WPC	đ/m2		210.000	- nt -
3	Chống thấm, chống ăn mòn bằng màng keo Composite không có vải gia cường	đ/m2		185.000	- nt -
4	Chống thấm, chống nứt, chống ăn mòn bằng màng keo Composite, có vải gia cường	đ/m2		290.000	- nt -
3	**Nắp hố ga Composite**				**Công tyTNHH composite Công Vinh**
1	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 125KN.	bộ		2.185.000	155 Lô A4, Khu đô thị mới Đại Kim Định Công, P. Định Công, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội
2	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.570.000	
3	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung tròn, KT nắp 700mm, tải trọng 400KN.	bộ		3.168.000	Tel: 0945938501. Chị. Quyền
4	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng	bộ		2.431.000	(Giá tại nơi sản xuất đã có thuế GTGT 10%)
5	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng	bộ		2.770.000	NSX: xã Liên Phương, huyện Thường Tín, TP. Hà Nội
6	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông chìm, KT nắp 700mm, KT khung 850x850mm, tải trọng	bộ		3.290.000	- nt -
7	Bộ nắp hố ga Composite nắp tròn, khung vuông nổi, KT nắp 700mm, KT khung 900x900mm, tải trọng	bộ		2.855.000	- nt -
8	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.595.000	- nt -
9	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 380x680mm, KT khung 500x800mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.120.000	- nt -
10	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 125KN.	bộ		1.900.000	- nt -
11	Bộ nắp hố thu nước, KT nắp 430x860mm, KT khung 530x960mm, tải trọng 250KN.	bộ		2.360.000	- nt -
4	**Song chắn rác Composite**				
1	Song chắn rác 300x500mm, tải trọng 15KN.	cái		355.000	- nt -
6	Song chắn rác 300x1000mm, tải trọng 250KN.	cái		1.285.000	- nt -
XI	**CHỐNG THẤM BẰNG NHỰA O-SEAL**				**Công ty TNHH Otes Coparation**

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
1	Chống thấm nhựa O-Seal (không vải)	m2		240.000	**Nhà phân phối tại ĐN: Công ty TNHH SX & TM Phúc Tất Đạt**
2	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue khổ 15cm	m		130.000	178 đường 3/2, P. Thuận Phước, Q.Hải Châu, ĐN
3	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue 1 lớp	m2		420.000	
4	Chống thấm nhựa O-Seal + gia cường vải thủy tinh Tissue + vải roving	m		650.000	Tel: 0236.3607899 - Fax:0236.3959079
5	Chống thấm cổ ống, lỗ thoát sàn	Cái		145.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
6	Cắt và chống thấm đầu sắt	Cái		35.000	- nt -
XII	**NHỰA ĐƯỜNG, CARBONCOR ASPHALT**				
1			(tại kho)		**Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex**
					Tel: 04 38513206 (1432)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	10.560	10.600	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	12.100	12.140	(Giá tháng 04/2018)
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	11.770	11.810	(Giá tháng 05/2018)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	13.310	13.350	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	12.870	12.910	(Giá tháng 06/2018)
	Nhựa đường phuy 60/70	-	14.410	14.450	
2	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg			**Cty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh** 102H Nguyễn Xuân Khoát, Tân Phú, TPHCM Tel: 08.62678195 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg		12.900	(Giá tháng 4/2018)
	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg		12.900	(Giá tháng 5/2018)
	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính phẩm	đ/kg		12.900	(Giá tháng 6/2018)
3	Vật liệu Carboncor Asphalt	đ/kg		3.927	**Cty CP CKN môi trường Liên Trung** K454/42 Nguyễn Tri Phương ĐN-Tel: 0511 3691888 (Giá đã có thuế GTGT đến chân CT trong phạm vi bán kính 10km tính từ trung tâm TP, mỗi km phụ trội sẽ tính thêm 3.500 đồng/tấn)
4	Vật liệu Carboncor Asphalt	-		3.927	**Cty CP Carbon Viet Nam** 419 Duy Tân, Hà Nội-Tel: 04.37958528 (Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
XIII	**XĂNG DẦU**				
	Xăng không chì E5 RON 92	đ/lít		18.700	(thực hiện từ 15h ngày 23/03 đến 15h ngày 07/4)
	Dầu Diesel 0,05S	-		16.020	- nt -
	Dầu hỏa	-		14.850	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		12.770	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít		19.300	(thực hiện từ 15h ngày 07/4 đến 15h ngày 23/4)
	Dầu Diesel 0,05S	-		16.670	-nt-
	Dầu hỏa	-		15.380	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.200	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít		19.300	(thực hiện từ 15h ngày 23/4 đến 15h ngày 08/5)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17.060	- nt -
	Dầu hỏa	-		15.890	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		13.620	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít		19.820	(thực hiện từ 15h ngày 08/5 đến 15h ngày 23/5)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17.440	- nt -
	Dầu hỏa	-		16.220	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		14.020	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít		20.330	(thực hiện từ 15h ngày 23/5 đến 15h ngày 07/6)
	Dầu Diesel 0,05S	-		18.040	- nt -
	Dầu hỏa	-		16.760	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		14.710	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít		20.330	(thực hiện từ 15h ngày 07/6 đến 15h ngày 22/6)
	Dầu Diesel 0,05S	-		18.040	- nt -
	Dầu hỏa	-		16.760	-nt-
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		14.710	-nt-
	Xăng không chì RON 92	đ/lít		20.000	(thực hiện từ 15h ngày 22/6 đến 00h ngày 01/7)
	Dầu Diesel 0,05S	-		17.800	- nt -
	Dầu hỏa	-		16.370	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Dầu Mazut 3,5S	đ/kg		14.710	-nt-
XIV	**KẾT CẤU BTCT ĐÚC SẴN LẮP GHÉP**				
1	**Hệ thống hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới**				**Cty TN và PTĐT tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu**
1	HT hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Vỉa hè	bộ		12.275.000	Số 06 đường 3/2, phường 8, TP Vũng Tàu
2	HT hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F2 – Lòng đường	-		12.336.000	Tel: 0643.853.125
3	HT hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Vỉa hè	-		12.324.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
4	HT hố ga thu nước mưa và ngăn mùi kiểu mới F3 – Lòng đường	-		12.407.000	01 bộ HT hố ga thu nước và ngăn mùi gồm: 01 cái hố ga thu nước mưa mặt đường, 01 tấm lưới chắn gang, 01 cái hố ga ngăn mùi, 01 tấm phai, 01 tấm
2	**Hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn**				
1	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500mm	m		1.931.000	
2	Hào kỹ thuật 2 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.530.000	01 m hào kỹ thuật BTCT thành mỏng đúc sẵn bao gồm: 01 cái hào kỹ thuật, 01 tấm đan
3	Hào kỹ thuật 3 ngăn-Vỉa hè, Kt:B400x300-H500mm	-		2.102.000	
4	Hào kỹ thuật 3 ngăn – Vỉa hè, Kt: B400x300x300-H500mm	-		2.952.000	
	VAN LẬT NGĂN MÙI				**Công ty TNHH Vinh Gia Phát**
1	Van lật ngăn mùi đường kính DN200	cái		1.680.000	64 Tô Hiến Thành, Sơn Trà, Đà Nẵng
2	Van lật ngăn mùi đường kính DN315	-		2.354.000	Tel: 0236 844771 -0905207383
XV	**CÁC PHỤ KIỆN XÂY DỰNG & TRANG TRÍ**				
1	Đinh các loại	đ/kg		22.000	(Giá đã có thuế GTGT 10%)
2	A dao	-		21.000	-nt-
3	Que hàn	-		24.000	-nt-
4	Dây thép buộc 1 ly	-		22.000	-nt-
5	Lưới B40 các loại	-		22.000	-nt-
6	Kẽm gai	-		19.000	-nt-
7	**Thiết bị vệ sinh Caesar**				**CN Cty CP TBVS Caesar Việt Nam tại ĐN**
1	Bồn tắm dài không chân yếm	đ/cái		4.276.000	Lô 57C, KCN Massda, Sơn Trà, Đà Nẵng
2	Bồn tắm dài	-		7.733.000	Tel: 0236 3937987
3	Bồn tắm góc	-		6.675.000	-nt-
4	Bồn vệ sinh nữ	-		1.255.000	-nt-
5	Bàn cầu trẻ em	-		1.569.000	-nt-
6	Cầu xổm cao cấp	-		847.000	-nt-
7	Bàn cầu trẻ em	-		3.077.000	-nt-
8	Cầu 1 khối Nắp điện tử	-		39.222.000	-nt-
9	Bàn cầu 2 khối	-		2.079.000	-nt-
10	Bàn cầu 1 khối	-		6.278.000	-nt-
11	Bàn cầu thoát ngang không nắp	-		1.456.000	-nt-
12	Bàn cầu thoát ngang	-		1.804.000	-nt-
13	Cầu xả gạt tay không nắp	-		1.214.000	-nt-
14	Cầu xả gạt tay	-		1.562.000	-nt-
15	Bàn cầu thoát ngang	-		2.428.000	-nt-
16	Bàn cầu treo tường	-		7.549.000	-nt-
17	Bàn cầu xổm	-		1.537.000	-nt-
18	Bàn cầu 2 khối nắp êm	-		2.057.000	-nt-
19	Bàn cầu phân ly	-		1.569.000	-nt-
20	Bàn cầu xổm	-		2.522.000	-nt-
21	Bàn cầu 2 khối	-		1.925.000	-nt-
22	Bàn cầu 2 khối nắp êm	-		2.240.000	-nt-
23	Lavabo treo tường	-		440.000	-nt-
24	Chân ngắn Lavabô	-		466.000	-nt-
25	Chân dài Lavabô	-		466.000	-nt-
26	Chân ngắn Lavabô	-		375.000	-nt-
27	Phụ kiện 6 món	-		551.000	-nt-
28	Bệ tiểu nam	-		470.000	-nt-
29	Bệ tiểu nam	-		1.087.000	-nt-
30	Vách ngăn bệ tiểu nam	-		866.000	-nt-
31	Máy sấy tay tự động	-		3.999.000	-nt-
32	Bộ xả cảm ứng từ	-		2.160.000	-nt-
33	Vòi lavabô lạnh	-		213.000	-nt-
34	Bồn vệ sinh nữ	-		1.255.000	-nt-
35	Vòi lavabô nóng lạnh	-		928.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
36	Vòi lavabô lạnh	-		360.000	-nt-
37	Vòi bồn vệ sinh nữ	-		2.295.000	-nt-
38	Vòi lạnh ấn tay tự động	-		975.000	-nt-
39	Bộ PK vòi sen đứng	-		2.532.000	-nt-
40	Vòi xịt	-		185.000	-nt-
41	Bộ vòi sen âm tường	-		4.558.000	-nt-
42	Tủ lavabo	-		2.529.000	-nt-
43	Phễu thoát sàn	-		95.000	-nt-
44	Phiễu thoát sàn	-		152.000	-nt-
45	Thanh vịn Inox	-		707.000	-nt-
46	Vòi bếp lạnh	-		395.000	-nt-
47	Vòi Bếp	-		1.354.000	-nt-
48	Vòi bếp nóng lạnh	-		1.222.000	-nt-
49	Bộ phụ kiện Inox 6 món	-		1.424.000	-nt-
50	Giá để đĩa xà phòng	-		242.000	-nt-
51	Giá để ly	-		213.000	-nt-
52	Hộp giấy vệ sinh	-		242.000	-nt-
53	Vòng treo khăn	-		183.000	-nt-
54	Móc áo	-		138.000	-nt-
55	Giá kính	-		317.000	-nt-
56	Giá để đĩa xà phòng	-		227.000	-nt-
57	Vòng treo khăn	-		183.000	-nt-
58	Vòi sen lạnh gắn tường	-		635.000	-nt-
59	Vòi sen lạnh	-		488.000	-nt-
60	Vòi Sen gạt nóng lạnh	-		1.090.000	-nt-
61	Vòi Sen gạt nóng lạnh	-		1.207.000	-nt-
62	Vòi Sen gạt nóng lạnh	-		1.251.000	-nt-
63	Kệ treo Inox	-		829.000	-nt-
64	Bộ xả chậu giặt	-		2.984.000	-nt-
65	Hộp xà bông	-		198.000	-nt-
66	Hộp giấy vệ sinh	-		1.155.000	-nt-
67	Trụ Inox	-		165.000	-nt-
68	Giá treo	-		327.000	-nt-
69	Giá treo khăn hai tầng	-		767.000	-nt-
70	Vòi lạnh gắn tường	-		303.000	-nt-
71	Vòi lạnh gắn tường	-		190.000	
8	**SỨ VỆ SINH COSANI**				-nt-
I	**Bàn cầu (Xí bệt)**				**CÔNG TY CỔ PHẦN SỨ COSANI**
1	Bàn cầu một khối LI01 (Nắp rơi êm)	đ/bộ		2.570.000	(Đường số 7 - Khu Công nghiệp Liên Chiểu - TP
2	Bàn cầu một khối LI02 (Nắp điện tử)	-		21.610.000	ĐT: 0236. 2241004 - Fax: 0236. 3772780
3	Bàn cầu một khối LI03 (Nắp rơi êm)	-		2.860.000	Áp dụng cho Sản phẩm màu trắng
4	Bàn cầu một khối LI04 (Nắp rơi êm)	-		3.090.000	-nt-
5	Bàn cầu hai khối RI50 (Nắp rơi êm)	-		1.750.000	-nt-
6	Bàn cầu hai khối RI50 (Nắp thường)	-		1.440.000	-nt-
7	Bàn cầu hai khối RI51 (Nắp rơi êm)	-		2.390.000	-nt-
8	Bàn cầu hai khối RI52- cần gạt trước (Nắp thường)	-		1.380.000	-nt-
9	Bàn cầu hai khối RI52-1 nhấn siêu nhẹ (Nắp thường)	-		1.490.000	-nt-
10	Bàn cầu hai khối RI52-2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.680.000	-nt-
11	Bàn cầu hai khối RI53- 1nhấn siêu nhẹ (Nắp thường)	-		1.520.000	-nt-
12	Bàn cầu hai khối RI53-2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.750.000	-nt-
13	Bàn cầu hai khối RI54- cần gạt hông (Nắp rơi êm)	-		1.620.000	-nt-
14	Bàn cầu hai khối RI54- 2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.810.000	-nt-
15	Bàn cầu hai khối RI54- 2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.810.000	-nt-
16	Bàn cầu hai khối RI55- cần gạt trước (Nắp thường)	-		1.450.000	-nt-
17	Bàn cầu hai khối RI55- 2 nhấn (Nắp rơi êm)	-		1.750.000	-nt-
II	**Chậu rửa (Lavabo)**				-nt-
1	Chậu treo tường CI-01 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)			340.000	
2	Chậu góc loại nhỏ CI-02 (1 lỗ fi 25)	-		370.000	-nt-
3	Chậu bàn nổi CI-03 (tròn, loại nhỏ)	-		440.000	-nt-
4	Chậu bàn đá dương CI-04 (1lỗ 35, 3 lỗ)	-		620.000	-nt-
5	Chậu lớn vuông CI-05 (3 lỗ)	-		2.790.000	-nt-
6	Chậu treo tường CI-06 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)	-		340.000	-nt-
7	Chậu treo tường CI-07 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)	-		340.000	-nt-

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
8	Chậu treo tường CI-08 (1lỗ fi25, 35, 3 lỗ)	-		300.000	-nt-
III	**Chân chậu**				-nt-
1	Chân chậu PI-01 (loại lửng)	đ/cái		280.000	
2	Chân chậu PI-05 (loại dài)	-		610.000	-nt-
3	Chân chậu PI-06 (loại lửng)	-		280.000	-nt-
4	Chân chậu PI-06.1 (loại lửng)	-		340.000	-nt-
5	Chân chậu PI-07 (loại dài)	-		340.000	-nt-
IV	**Tiểu treo + Xí xổm**				-nt-
1	Tiểu treo TI-01 (loại lớn)	đ/cái		690.000	
2	Tiểu treo TI-02 (loại trung)	-		640.000	-nt-
3	Tiểu treo TI-03 (loại nhỏ)	-		330.000	-nt-
4	Tiểu treo TI-04 (loại nhỏ)	-		280.000	-nt-
5	Xí xổm X1	-		330.000	-nt-
9	**THIẾT BỊ PHỤ KIỆN SEN, VÒI, NHÃN HIỆU DUSSTHÁI**				**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ &TM TÍN VIỆT THÁI**
1	Vòi Lạnh A3	đ/cái		928.000	(13 Tôn Đức Thắng, Cẩm Lệ, Đà Nẵng)
2	Vòi Lạnh A4	-		644.000	ĐT: 0236. 3662272 - 0905022842
3	Vòi Lạnh KB07	-		644.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	Vòi Lạnh KT12	-		715.000	- nt -
5	Vòi Lạnh KA37-I	-		1.070.000	- nt -
6	Vòi Lạnh KZ01-I	-		1.354.000	- nt -
7	Vòi Lạnh B3	-		260.000	- nt -
8	Vòi Lạnh B5	-		331.000	- nt -
9	Vòi Lạnh C5-WC	-		324.000	- nt -
10	Vòi Lạnh C7	-		665.000	- nt -
11	Vòi Lạnh C16	-		615.000	- nt -
12	Vòi Lạnh D3	-		260.000	- nt -
13	Vòi Lạnh D555A	-		644.000	- nt -
14	Vòi Lạnh O18	-		615.000	- nt -
15	Vòi Lạnh R11	-		473.000	- nt -
16	Vòi Lạnh R19	-		686.000	- nt -
17	Vòi Lạnh S3	-		260.000	- nt -
18	Vòi Lạnh S19	-		686.000	- nt -
19	Vòi Lạnh W3	-		260.000	- nt -
20	Vòi Lạnh W19	-		686.000	- nt -
21	Vòi Lạnh BL3	-		260.000	- nt -
22	Vòi Lạnh BL5	-		331.000	- nt -
23	Vòi Lạnh BX3	-		260.000	- nt -
24	Vòi Lạnh BY18	-		615.000	- nt -
25	Vòi Nóng Lạnh KA4	-		1.425.000	- nt -
26	Vòi Nóng Lạnh KA8	-		1.780.000	- nt -
27	Vòi Nóng Lạnh KA9	-		1.780.000	- nt -
28	Vòi Nóng Lạnh KA10	-		1.141.000	- nt -
29	Vòi Nóng Lạnh KA34	-		1.922.000	- nt -
30	Vòi Nóng Lạnh KA35	-		1.922.000	- nt -
31	Vòi Nóng Lạnh KA36	-		1.567.000	- nt -
32	Vòi Nóng Lạnh KA37	-		1.283.000	- nt -
33	Vòi Nóng Lạnh KA38	-		1.780.000	- nt -
34	Vòi Nóng Lạnh KA39	-		1.425.000	- nt -
35	Vòi Nóng Lạnh KA40	-		1.070.000	- nt -
36	Vòi Nóng Lạnh KA43	-		2.135.000	- nt -
37	Vòi Nóng Lạnh KA44	-		1.567.000	- nt -
38	Vòi Nóng Lạnh KA45	-		2.135.000	- nt -
39	Vòi Nóng Lạnh KA46	-		2.845.000	- nt -
40	Vòi Nóng Lạnh KA53	-		715.000	- nt -
41	Vòi Nóng Lạnh KA64	-		786.000	- nt -
42	Vòi Nóng Lạnh KA65	-		1.070.000	- nt -
43	Vòi Nóng Lạnh KA66	-		1.425.000	- nt -
44	Vòi Nóng Lạnh KB10	-		1.709.000	- nt -
45	Vòi Nóng Lạnh KB11	-		2.135.000	- nt -
46	Vòi Nóng Lạnh KB12	-		2.135.000	- nt -
47	Vòi Nóng Lạnh KC95	-		715.000	- nt -

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
48	Vòi Nóng Lạnh KZ01	-		1.425.000	- nt -
49	Móc Áo B20	-		239.000	- nt -
50	Móc Khăn B21	-		537.000	- nt -
51	Kệ Giữ Ly B30	-		324.000	- nt -
52	Kệ Xà Phòng B31	-		338.000	- nt -
53	Lô Giấy Vệ Sinh B32	-		679.000	- nt -
54	Van Chia B2-SK	-		210.000	- nt -
55	Van Chia B2-SQ	-		217.000	- nt -
56	Van Chia BA05	-		217.000	- nt -
57	Van Chia BB06	-		147.000	- nt -
58	Bộ Hoa Sen RS006CI	đ/bộ		1.780.000	- nt -
59	Bộ Hoa Sen RS007CI	-		1.603.000	- nt -
60	Bộ Hoa Sen RS007SQ	-		2.135.000	- nt -
61	Cây Hoa Sen SB001	đ/cái		573.000	- nt -
62	Cây Hoa Sen SB002	-		608.000	- nt -
63	Van Hoa Sen ABSDV001	-		289.000	- nt -
64	Giá Đỡ Hoa Sen ABSWC001	-		76.000	- nt -
65	Hoa Sen Tròn RS007CI-8"	-		857.000	- nt -
66	Tay Sen DU005N	-		431.000	- nt -
67	Tay Sen DU006N	-		360.000	- nt -
68	Tay Sen DU007N	-		324.000	- nt -
69	Tay Sen DU007DN	-		502.000	- nt -
70	Tay Sen DU007DC	-		502.000	- nt -
71	Tay Sen DU005CI	-		502.000	- nt -
72	Tay Sen DU006CI	-		431.000	- nt -
73	Tay Sen DU007CI	-		395.000	- nt -
74	Tay Sen DU007SQ	-		431.000	- nt -
75	Van P4	-		104.000	- nt -
76	Van P5	-		104.000	- nt -
77	Thoát Sàn FD01	-		131.000	- nt -
78	Xả Bồn Tiểu Đứng FV1			360.000	- nt -
79	Xả Bồn Tiểu Đứng FV2	-		715.000	- nt -
80	Vòi Vệ Sinh HO333	-		140.000	- nt -
81	Vòi Vệ Sinh HO344	-		147.000	- nt -
82	Van Khóa L3	-		97.000	- nt -
83	Van Khóa L4	-		90.000	- nt -
84	Khóa G1(1/2")	-		90.000	- nt -
85	Khóa G2(1/2")	-		90.000	- nt -
86	VAN KHÓA 3P203	-		94.000	- nt -
87	SI PHÔNG IC555	-		147.000	- nt -
88	SI PHÔNG IC666	-		289.000	- nt -
89	Thoát sàn FD01-PK	-		116.000	- nt -
90	Thoát sàn FD02-PK	-		94.000	- nt -
91	Van PZ1	-		68.000	- nt -
92	Van PZ2	-		76.000	- nt -
93	Thanh vắt khăn Z10	-		487.000	- nt -
94	Thanh vắt khăn Z11	-		686.000	- nt -
95	Lô giấy vệ sinh Z32	-		388.000	- nt -
10	*** Chậu rửa INOX Rossi Export- chậu xuất khẩu**				**C.ty TNHH 1TV SX & TM Tân Á ĐN**
1	RE61 Chậu 1 hố - 1 bàn (800x440x200)	đ/cái		980.000	Lô A115 Nguyễn Hữu Thọ - Đà Nẵng
2	RE62 Chậu 2 hố - không bàn (710x460x200)	-		1.240.000	Tel: 0236 3624568 - 0914905102
3	RE63 Chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x200)	-		1.300.000	(Giá đến chân CT đã có thuế GTGT 10%)
4	RE90 Chậu 2 hố - không bàn (810x430x240)	-		1.620.000	- nt -
5	RE92 Chậu 2 hố -có rọ đựng rác và cài dao (920x450x2	-		2.350.000	- nt -
	*** Chậu rửa INOX Rossi Eco - kinh tế**				- nt -
1	RA3 Chậu 2 hố - 1 bàn (1005x470x180)	-		900.000	- nt -
2	RA6 Chậu 2 hố - 1 bàn (1045x450x180)	-		1.000.000	- nt -
3	RA10 Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990x510x180)	-		1.120.000	- nt -
4	RA11 Chậu 2 hố - không bàn (810x470x180)	-		970.000	- nt -
5	RA12 Chậu 2 hố - không bàn (710x460x180)	-		840.000	- nt -
6	RA20 Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1005x500x180)	-		920.000	- nt -
7	RA21 Chậu 1 hố - 1 bàn (695x385x180)	-		570.000	- nt -
8	RA22 Chậu 1 hố - 1 bàn (800x440x180)	-		640.000	- nt -

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
9	RA23 Chậu 1 hố - 1 bàn (730x405x180)	-		630.000	- nt -
10	RA24 Chậu 1 hố - 1 bàn (800x470x180)	-		630.000	- nt -
11	RA31 Chậu 1 hố - không bàn (445x360x180)	-		390.000	- nt -
	*** Chậu rửa INOX Rossi cao cấp xuất khẩu (INOX SUS 304)**				
1	RX80 Chậu dập liền 2 hố - không bàn (800x430x210)	-		2.070.000	- nt -
2	RX81 Chậu dập liền 2 hố - không bàn (860x450x210)	-		2.220.000	- nt -
3	RX84 Chậu 2 hố - không bàn (820x470x240)	-		3.380.000	- nt -
4	RX85 Chậu 1 hố - không bàn (410x470x240)	-		2.320.000	- nt -
5	RX86 Chậu 1 hố - không bàn (590x450x240)	-		2.330.000	- nt -
6	RX87 Chậu 1 hố - không bàn (590x530x240)	-		2.570.000	- nt -
7	RX88 Chậu 1 hố - không bàn (520x420x235)	-		3.130.000	- nt -
	BỒN NHỰA TÂN Á				
1	TA 300(bồn đứng)	-		1.120.000	- nt -
2	TA 400	-		1.400.000	- nt -
3	TA 500	-		1.650.000	- nt -
4	TA 700	-		2.100.000	- nt -
5	TA 1000	-		2.700.000	- nt -
6	TA 1500	-		4.100.000	- nt -
7	TA 2000	-		5.300.000	- nt -
8	TA 3000	-		8.050.000	- nt -
9	TA 4000	-		10.500.000	- nt -
10	TA 5000	-		14.100.000	- nt -
11	TA 10000	-		29.550.000	- nt -
12	TA 300 (bồn ngang)	-		1.320.000	- nt -
13	TA 400	-		1.600.000	- nt -
14	TA 500	-		1.850.000	- nt -
15	TA 700	-		2.400.000	- nt -
16	TA 1000	-		3.300.000	- nt -
17	TA 1500	-		5.200.000	- nt -
18	TA 2000	-		6.700.000	- nt -
19	TA 500(bồn vuông)	-		2.250.000	- nt -
20	TA 1000	-		3.850.000	- nt -
	*** Bồn INOX Tân Á**				
	BỒN ĐỨNG (Kèm theo 01 van xả và 01 phao điện)				
1	TA 310 (Ø 760)	-		1.860.000	- nt -
2	TA 500 (Ø 760)	-		2.150.000	- nt -
3	TA 700 (Ø 760)	-		2.550.000	- nt -
4	TA 1000 (Ø 940)	-		3.350.000	- nt -
5	TA 1200 (Ø 980)	-		3.800.000	- nt -
6	TA 1300 (Ø 1030)	-		4.200.000	- nt -
7	TA 1500 (Ø 1180)	-		5.150.000	- nt -
8	TA 2000 (Ø 1180)	-		6.800.000	- nt -
10	TA 2500 (Ø 1360)	-		8.900.000	- nt -
12	TA 3000 (Ø 1360)	-		10.200.000	- nt -
13	TA 3500 (Ø 1360)	-		11.500.000	- nt -
14	TA 4000 (Ø 1360)	-		12.800.000	- nt -
15	TA 4500 (Ø 1360)	-		14.400.000	- nt -
16	TA 5000 (Ø 1420)	-		16.000.000	- nt -
17	TA 6000 (Ø 1420)	-		18.800.000	- nt -
18	TA 10000 (Ø 1700)	-		4.800.000	- nt -
*	**BỒN NGANG (Kèm theo 01 van xả và 01 phao điện)**				
1	TA 500 (Ø 760)	-		2.300.000	- nt -
2	TA 700 (Ø 760)	-		2.700.000	- nt -
3	TA 1000 (Ø 940)	-		3.550.000	- nt -
4	TA 1200 (Ø 980)	-		4.000.000	- nt -
5	TA 1300 (Ø 1030)	-		4.400.000	- nt -
6	TA 1500 (Ø 1180)	-		5.350.000	- nt -
8	TA 2000 (Ø 1180)	-		7.000.000	- nt -
10	TA 2500 (Ø 1360)	-		9.200.000	- nt -
12	TA 3000 (Ø 1360)	-		10.700.000	- nt -
13	TA 3500 (Ø 1360)	-		12.000.000	- nt -
14	TA 4000 (Ø 1360)	-		13.600.000	- nt -
15	TA 4500 (Ø 1360)	-		15.200.000	- nt -
16	TA 5000 (Ø 1420)	-		16.800.000	- nt -
17	TA 6000 (Ø 1420)	-		19.800.000	- nt -

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
18	TA 10000 (Ø 1700)	-		52.000.000	- nt -
19	TA 15000 (Ø 1700)	-		80.000.000	- nt -
20	TA 20000 (Ø 1700)	-		108.000.000	- nt -
21	TA 25000 (Ø 2200)	-		145.000.000	- nt -
22	TA 30000 (Ø 2200)	-		174.000.000	- nt -
*	**BÌNH NƯỚC NÓNG ROSSI**				
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi - Loại bình ngang	-			
1	Bình 15L (2500W)	-		2.900.000	
2	Bình 20L (2500W)	-		3.000.000	nt
3	Bình 30L (2500W)	-		3.150.000	nt
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi - Loại bình vuông	-			nt
1	Bình 15L (2500W)	-		2.550.000	
2	Bình 20L (2500W)	-		2.650.000	nt
3	Bình 30L (2500W)	-		2.800.000	nt
	Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL	-			nt
1	R50-IS	-		3.690.000	
2	R100-IS	-		6.690.000	nt
	Bình trực tiếp Rossi	-			nt
1	R450	-		1.900.000	
2	R450P (có bơm tăng áp)	-		2.500.000	nt
3	R500	-		2.000.000	nt
4	R500P (có bơm tăng áp)	-		2.600.000	nt
*	**SEN VÒI**	-			nt
	Mẫu 1	-			
1	Sen - R801 S	-		1.600.000	
2	Vòi 2 chân - R801 V2	-		1.500.000	nt
3	Vòi 1 chân - R801 V1	-		1.420.000	nt
4	Vòi chậu - R801 C1	-		1.220.000	nt
5	Vòi tường - R801 C2			1.320.000	nt
	Mẫu 2	-			nt
1	Sen - R802 S	-		1.700.000	
2	Vòi 2 chân - R802 V2	-		1.600.000	nt
3	Vòi 1 chân - R802 V1	-		1.520.000	nt
4	Vòi chậu - R802 C1			1.320.000	nt
5	Vòi tường - R802 C2			1.420.000	nt
	Mẫu 3	-			nt
1	Sen - R803 S	-		1.800.000	
2	Vòi 2 chân - R803 V2	-		1.700.000	nt
3	Vòi 1 chân - R803 V1	-		1.620.000	nt
4	Vòi chậu - R803 C1	-		1.420.000	nt
5	Vòi tường - R803 C2	-		1.520.000	nt
*	**MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI TÂN Á**				nt

www.sxd.danang.gov.vn

1	2	3	4	5	6
	Giàn Gold - ống chân không	-			
1	TAGO 47- 15 (dung tích 120 lít)	-		6.300.000	
2	TAGO 47- 18 (dung tích 140 lít)	-		6.900.000	nt
3	TAGO 47- 21 (dung tích 160 lít)	-		7.500.000	nt
4	TAGO 47- 24 (dug tích 180 lít)	-		8.100.000	nt
5	TAGO 58- 14 (dug tích 140 lít)			6.400.000	nt
6	TAGO 58- 15 (dung tích 140 lít)	-		6.600.000	nt
7	TAGO 58- 16 (dung tích 160 lít)			6.800.000	nt
8	TAGO 58- 18 (dung tích 180 lít)	-		7.200.000	nt
9	TAGO 58- 21 (dung tích 200 lít)	-		7.800.000	nt
10	TAGO 58- 24 (dung tích 230 lít)	-		8.400.000	nt
11	TAGO 58- 30 (dung tích 300 lít)	-		10.800.000	nt
	Giàn Gold - ống dầu				nt
5	TAGO -S 58- 14	-		7.100.000	
6	TAGO -S 58- 15	-		7.350.000	nt
7	TAGO -S 58- 16			7.600.000	nt
8	TAGO -S 58- 18	-		8.100.000	nt
9	TAGO -S 58- 21	-		8.850.000	nt
10	TAGO -S 58- 24	-		9.600.000	nt
	Giàn Diamond - ống chân không	-			nt
	TADI 58- 14 (dug tích 140 lít)			8.700.000	
	TADI 58- 15 (dung tích 140 lít)	-		9.100.000	nt
	TADI 58- 16 (dung tích 160 lít)			9.300.000	nt
	Giàn Diamond - ống dầu	-			nt
5	TADI -S 58- 14			9.400.000	
6	TADI -S 58- 15	-		9.850.000	nt
7	TADI -S 58- 16			10.100.000	nt
	Giàn công nghiệp	-			nt
1	TA 58- 48 (dung tích 500 lít)	-		20.850.000	
2	TA 58- 96 (dung tích 1000 lít)	-		41.700.000	nt
3	TA 58- 144 (dung tích 1500 lít)	-		62.600.000	nt
4	TA 58- 192 (dung tích 2000 lít)	-		83.450.000	nt
	MÁY BƠM TIẾT KIỆM ĐIỆN AQUASTRONG				nt
	Bơm đa năng EQm60, công suất (W=370, HP=0,5), H=3	-		1.370.000	
	Bơm chân không EKSm60-1, công suất (W=370, HP=0,5	-		1.460.000	nt
	Bơm chân không tự động EKSm130, công suất (W=125V	-		1.940.000	nt
	Bơm lưu lượng EJWm/10H, công suất (W=750)	-		2.610.000	nt
	Bơm ly tâm ECm158, công suất (W=750)	-		2.830.000	nt
	Bơm hút giếng EDPm370A/1, công suất (W=750)	-		3.020.000	nt
	BỒN TẮM ROSSI	-			nt
	Nhóm A bồn tắm thường	-			
1	RB810 bồn tắm thăng có yếm (1600 x 750)	-		4.240.000	
2	RB811 bồn tắm thăng có yếm (1700 x 730)	-		4.340.000	nt
3	RB812 bồn tắm thăng có yếm (1700 x 750)	-		4.400.000	nt
4	RB813 bồn tắm thăng có yếm (1500 x 750)	-		4.340.000	nt
5	RB810 bồn tắm thăng không có yếm (1600 x 750)	-		2.890.000	nt
6	RB811 bồn tắm thăng không có yếm (1700 x 730)	-		2.930.000	nt
7	RB812 bồn tắm thăng khôngcó yếm (1700 x 750)	-		2.950.000	nt
8	RB813 bồn tắm thăng không có yếm (1500 x 750)	-		2.650.000	nt
9	RB801 bồn tắm góc (1460 x 1460)	-		7.600.000	nt
10	RB803 bồn tắm góc (1800 x 1200)	-		7.670.000	nt
11	RB804 bồn tắm góc (1490 x 1010)	-		6.270.000	nt
12	RB805 bồn tắm góc (1500 x 880)	-		5.780.000	nt
13	RB806 bồn tắm góc (1500 x 810)	-		4.730.000	nt
14	RB807 bồn tắm góc (1700 x 730)	-		4.560.000	nt
	Nhóm B bồn tắm matxa	-			nt
1	RB801P bồn tắm góc có matxa đôi (1460 x 1460)	-		21.285.000	
2	RB802P bồn tắm góc có matxa đôi (1530 x 1530)	-		21.640.000	nt
3	RB803P bồn tắm góc có matxa đôi (1800 x 1200)	-		21.492.000	nt
4	RB804P bồn tắm góc có matxa đôi (1490 x 1010)	-		15.318.000	nt
5	RB805P bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 880)	-		15.048.000	nt

www.thuvienquangnam.gov.vn

1	2	3	4	5	6
6	RB806P bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 810)	-		14.904.000	nt
7	RB807P bồn tắm góc có matxa đôi (1700 x 730)	-		14.679.000	nt

www.sxd.danang.gov.vn